

BÁCH KHOA

21

15 THÁNG 11 - 1957

Trong số này :

HOÀNG-MINH-TUYNH Chế độ dân chủ cò đền :
Hiệp-Chúng-Quốc Mỹ-Châu - I.

P. N. T Một ý kiến cho binh sĩ thêm
gan dạ tại một trận.

VƯƠNG-HÒA-ĐỨC Quý tiên lệ quốc tế.

NGUYỄN-VĂN-MÀU Quyết nghị lập pháp và
quyết nghị hành chánh.

NGUYỄN-NGU-Í Hồ-Quý-Ly, một gương thất bại.

TRẦN-HÀ Một trận giặc, mấy bài học.

CÓ-LIÊU Dân tộc linh văn nghệ.

NGUYỄN-HIẾN-LÊ Đại tướng Montgomery.

MAI-LÂM Nắng mai (Thơ).

NGUYỄN-PHÚC Thoát

LÂM-NGŨ-ĐƯỜNG

(do Vi-Huyền-Đắc dịch) Khót lức

- RƯỢU :** — Rượu Âu mạnh "*Eau de Vie cu*" 40° và 50°
— Rượu Tàu "*Lào-Mạnh-Tửu*"
— Rượu Tàu "*Tích-Thọ-Tửu*"

SI-RÔ "*Verigoud*" :

- Si-rô Cam, Quít, Chanh, Bưởi.

DẤM THẬT NGON 6° :

- Dấm "*Distarome*"

DISTILLERIES ***DE L'INDOCHINE***



NƯỚC HOA và DẦU
THƠM « D.I.C. » :

- Naturelle — Fougère
— D. I. C. 5 — Lavande
— Stella

ĐỀU CÓ BÁN KHẮP NƠI

Mọi giao dịch về thương mại, xin do :

HN : HÃNG RƯỢU BÌNH-TÂY (S.F.D.I.C.)
135, đường Pasteur — SAIGON

N : CÔNG TY THƯƠNG MẠI, KỸ NGHỆ và TIÊU CÔNG NGHỆ
(S.I.C.A.) — 32, Bến Bạch-Đằng — ĐÀ-NẴNG

HÃNG RƯỢU NHIỀU-BÁ

6, đường Hoàng-Hoa-Thám — NHA-TRANG

SẢN PHẨM CỦA HÃNG THUỐC



COTAB

VIRGINIE





Đi **PARIS** hoặc **HONGKONG**

bằng phi-cơ «**SUPER G**»



SAIGON - PARIS

(chuyến bay «**THANH-LONG**»)

cát cánh 20g20 mỗi thứ tư



SAIGON - HONGKONG

(chung với **AIR FRANCE**)

*cát cánh 9g30 mỗi thứ ba
thứ năm
thứ sáu*



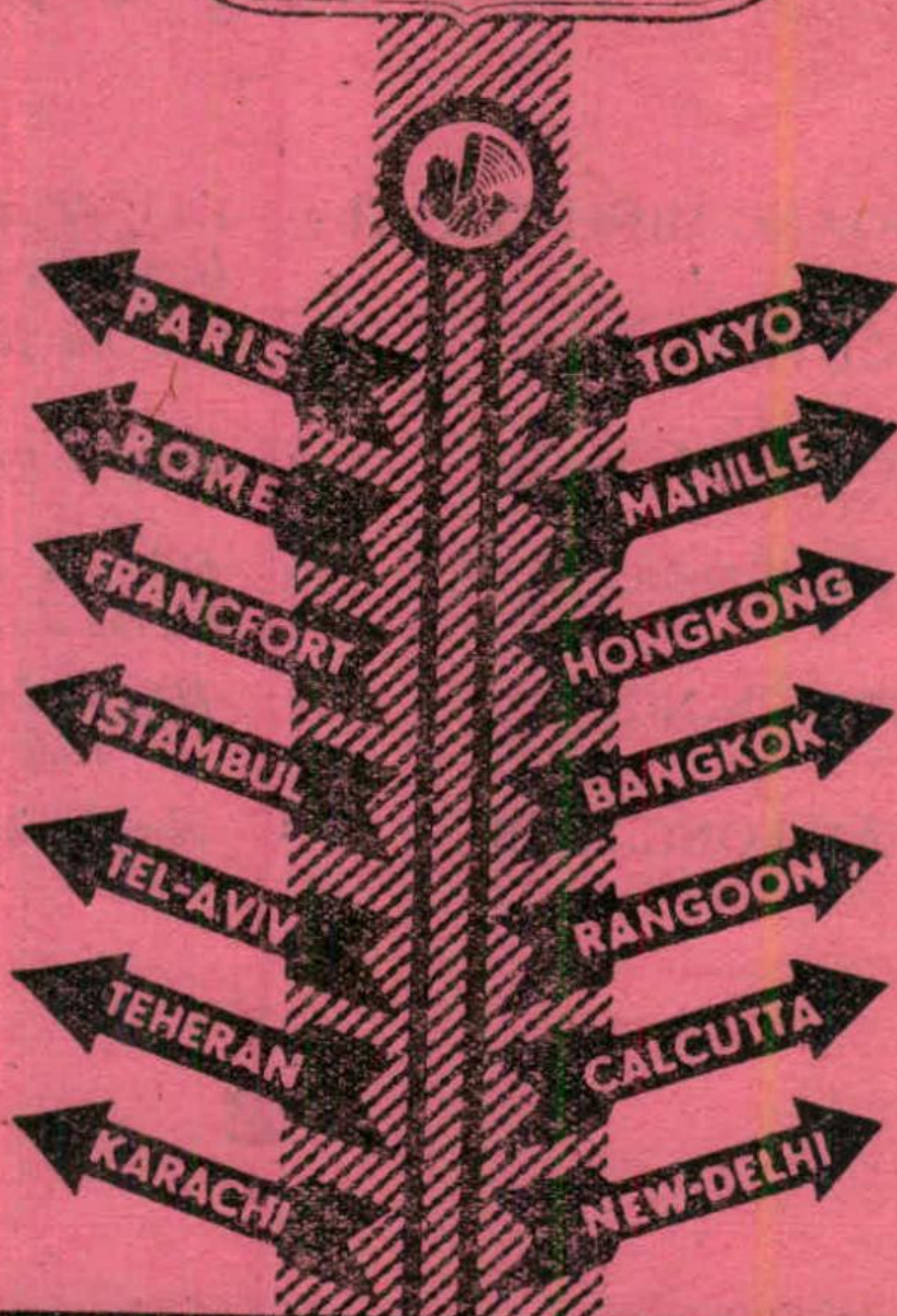
Xin hỏi: **VIỆT-NAM HÀNG-KHÔNG**

116, Đại-lộ Nguyễn-Huệ — SAIGON

Đ. T. 22.446 - 47, 21.624 - 25 - 26



De SAIGON, avec le
Super G
d'AIR FRANCE
vous pouvez aller à



AIR FRANCE

LE PLUS GRAND RESEAU DU MONDE

12, Đại-lô Thống-Nhứt
SAIGON

Tél. 20.981 à 20.984



TẠP CHÍ BÁCH KHOA

Trong những số tới:

- HOÀNG-MINH-TUYNH : *Chế độ dân chủ cổ điển :
Hợp-chúng-quốc Mỹ-châu - II.*
- NGUYỄN-ĐỒNG : *Văn học Nhật-bản.*
- NGUYỄN-VĂN-BA : *Đông y trên căn bản nhân vị.*
- NGUYỄN-NGỌC-NÊ : *Để tiến tới việc thống nhất
bàn chữ cho các máy chữ Việt ngữ*
- NGUYỄN-NGU-Í : *Hồ-Quý-Ly, một gương thất bại.
(tiếp theo)*
- TÂN-FONG-HIỆP : *Nguyễn-nhược-Pháp, nhà thơ
dễ thương.*



THẺ LỆ MUA BÁO DÀI HẠN

6 tháng 12 số : 90\$00 — 1 năm 24 số : 180\$

Giá tiền trên đã tính cả cước phí.

TÒA SOẠN : 412-414, đại lộ Trần-Hưng-Đạo — SAIGON

Hộp thư 339 — SAIGON

CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ CỔ ĐIỂN :

HIỆP-CHÚNG-QUỐC MỸ-CHÂU

Hoàng-minh-Tuynh



UỒN hiệu chế độ dân chủ của Hiệp - chúng - quốc Mỹ-châu, ta cần phải biết qua về nguồn gốc phát sinh ra chính thể lập

hiến, nghĩa là chính thể có hiến pháp làm tiêu chuẩn tại đó ra sao và chính thể ấy, qua gần hai thế kỷ, đã tiến hóa thế nào.

Chính thể lập hiến Hiệp - chúng - quốc cấu thành một cách khác hẳn chính thể lập hiến Anh-quốc. Và nhiều khi chỗ tương khắc ra chiều như đối lập với nhau. Cứ xem như người ta không thể nào xác định hẳn hiến pháp Anh-quốc khai sinh ngày nào; trái lại hiến pháp Hiệp-chúng-quốc khai sinh ngày nào đều có ghi chép minh bạch.

Phần lớn hiến pháp Anh-quốc là hiến pháp tục lệ bất thành văn, các qui tắc có thể sửa đổi bất cứ lúc nào bằng một đạo luật thường ; hiến pháp của Hiệp-chúng-quốc là hiến pháp thành văn đầu tiên có hiệu lực pháp lý buộc các nhà lập pháp phải tôn trọng, và đặt dưới sự bảo vệ của vị thẩm phán ; hiến pháp Anh-quốc có vẻ tiến triển ngấm ngấm mà tiến triển rất lớn lao ; hiến pháp Hiệp-chúng-quốc ra chiều như chưa có sửa đổi gì gọi là quan trọng.

Tuy nhiên, sự tương khắc, sự đối lập ấy không đến nỗi quá sâu xa như người ta vẫn nói. Mặc dầu, các chỗ khác nhau trên và nhiều chỗ khác nhau khác nữa (thí dụ : một bên cộng hòa, một bên quân chủ ; một bên chế độ tổng thống,

một bên chế độ nghị viện), ta vẫn thấy có nhiều điểm tương đồng không thể chối cãi giữa các định chế của hai nước cùng do một gốc rễ anglo-saxon. Tinh thần dân chủ của hai nước này cùng theo một hướng chiều và cùng có một quan niệm về tự do giống nhau. Nếu ta xét các định chế một cách chặt hẹp và tham khảo lịch sử một cách nông cạn, ta sẽ thấy sự đối lập. Song nếu ta đi rộng hơn và sâu hơn, ta sẽ thấy Anh-quốc và Hiệp-chúng-quốc là hai giống thuộc cùng một loại mà thôi.

Nền tảng hiến pháp của Hiệp-chúng-quốc bề ngoài có vẻ như cố định, không có gì thay đổi lớn lao, nhưng ta nên nhớ rằng, từ cuối thế kỷ XVIII, thật ra Hiệp-chúng-quốc đã qua một cuộc tiến hóa vĩ đại, biến cải hẳn nội dung hiến pháp năm 1787 của họ, về phương diện chính trị và xã hội. Bước từ một nền kinh tế thuộc địa qua một nền kinh tế có tính chất liên bang, đi từ chỗ khai sơn phá thạch tới chỗ làm xuất hiện những cánh đồng phì nhiêu vô tận; khởi từ một đám dân di trú thừa thớt tới chỗ kết tụ thành một dân số trên trăm triệu người; nhảy một bước lên đàn chính trị thế giới và đóng nổi vai trò của bậc đàn anh, tất cả các sự nghiệp đó, Hiệp-chúng-quốc đã hoàn thành trong thời gian một trăm năm mươi năm mà chỉ phải qua có một cơn khủng hoảng hiến pháp bạo động là cuộc Nam Bắc phân tranh năm 1867. Các sự kiện trên thật ra là những biến thiên quan trọng đã thay đổi sâu xa cục diện chính trị của Hiệp-chúng-quốc, mà bề ngoài ta vẫn thấy có vẻ như bất dịch, bất biến vậy.

A.— Nguồn gốc Hiến pháp Hiệp-chúng-quốc

1.— Thuộc địa Mỹ - châu tiến tới độc lập.

Vào cuối thế kỷ XVI, người Anh khởi sự di cư sang miền Bắc Mỹ-châu để làm ăn. Từ thế kỷ XVII, XVIII, đám thực dân gồm những người tứ xứ : Anh, Pháp, Đức, Hòa - Lan,... vì lý do tôn giáo hoặc chính trị không thể ở lại bản quốc, mà phải buộc lòng di cư tại những xứ xa xôi để tìm khoảnh đất sống. Vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, số người thực dân này gồm phỏng chừng trên dưới một triệu. Lúc đầu, người Pháp cạnh tranh với người Anh, nhưng tới năm 1763, do hiệp định Ba-Lê, nước Pháp bị loại ra khỏi Bắc Mỹ-châu.

Thoạt kỳ thủy, Hiệp-chúng-quốc gồm mười ba thuộc địa Anh, ăn dọc theo từ miền Đông duyên hải Maine tới miền Bắc Géorgie. Các mối liên quan về pháp lý giữa mười ba thuộc địa này với nhau và với chính quốc thế nào, thuật lại e rườm tai độc giả mà không có ích lợi gì bao nhiêu, chúng tôi chỉ xin nói qua vài nét đại cương để độc giả hiểu được dễ dàng hơn các định chế của Hiệp-chúng-quốc sau này. Do theo các mối liên quan pháp lý trên thì số người thực dân bấy giờ khởi sự tập quen với thủ tục ký kết hiến chương, nghĩa là thủ tục qui định pháp độ làm tiêu chuẩn đối với chính quốc trên giấy tờ hẳn hoi; họ cũng tập quen với chế độ đại nghị và chế độ địa phương tự trị dung hòa với sự thần phục Hoàng triều.

Cuộc chính biến sau này khiến mười ba thuộc địa Anh nổi lên chống với chính quốc gồm nhiều nguyên nhân rất

phức tạp. Nguyên nhân gần gũi nhất chính là dân chúng thuộc địa phản kháng các biện pháp quan thuế chính quốc đặt ra, và bắt họ phải tuân hành. Sự kiện này nguyên nó thật ra không quan trọng, nhưng đã nêu ra một nguyên tắc về chính trị mà hậu quả hết sức nghiêm trọng : người thực dân Mỹ-châu tự hỏi người Mỹ có nghị viện lập pháp riêng của mình, nhưng không cử đại diện tại nghị viện Luân-đôn, thì có phải chịu các sắc thuế mà nghị viện Luân-đôn khả quyết để bắt họ phải đóng không, và nhất là khi thiết lập các biện pháp ấy, đại diện của họ lại không hề chấp thuận bao giờ. Thêm vào cuộc tranh chấp về chính trị ấy, nổi lên một cuộc tranh chấp khác về kinh tế. Đó là khi chính quốc Anh đem áp dụng nguyên tắc kinh tế của phái trọng thương tại thuộc địa, muốn các thuộc địa Mỹ-châu trở nên những kho nguyên liệu rẻ tiền và là nơi tiêu thụ những chế tạo phẩm của chính quốc. Người Anh không biết rằng từ thế kỷ XVIII, các thuộc địa đã vượt quá trình độ thuộc địa và đã tự cảm thấy khá rõ rệt lực lượng kinh tế của họ. Nói theo luận điệu Mác-xít, thì thượng tầng cơ sở chính trị đã khiến cho đất đai miền Bắc Mỹ-châu trở nên thuộc địa của Anh quốc, lúc đó không theo kịp cái đà tiến triển của hạ tầng cơ sở kinh tế của những xứ ấy nữa. Hay nói theo luận điệu thường, thì người Anh đã lỗi lầm to tát khi còn coi là thuộc địa những xứ đã đạt tới một trình độ tiến hóa khá cao về mọi mặt, nhất là về kinh tế.

Các biến cố liên tiếp xảy ra ; từ các cuộc rối loạn khởi sự từ năm 1765, cuộc bạo động tại Bọt-tông (Boston) năm

1773, kỳ Đại hội Phi-la-đen-phi (Philadelphia) có đại biểu của hầu hết các thuộc địa tham dự, đến cuộc Tuyên ngôn Độc lập của các thuộc địa Mỹ châu ngày 4 tháng 7 năm 1776. Bản Tuyên ngôn Độc lập vẫn gồm nhiều điểm rất hay, có thể coi là mầm giống những phát đoạn thiết yếu về tinh thần của người dân Mỹ sau này. Trước hết, qua bản Tuyên ngôn, ta nhận thấy tinh thần lạc quan và khoáng đạt của người dân Mỹ : « Mọi người dựng nên đều bình đẳng ; họ được đấng Tạo-hóa ban cho những quyền bất khả di nhượng, trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền được tự do và quyền được mưu cầu hạnh phúc. Các chính phủ do loài người đặt ra cốt để bảo đảm các quyền đó và quyền uy chính đáng của các chính phủ là do sự thỏa thuận của mọi công dân mà phát sinh ra. Mỗi khi có chính phủ, dưới bất luận một hình thức nào, mưu đồ phá hoại mục đích trên, dân chúng đều có quyền sửa đổi hoặc truất phế đi ». Qua bản Tuyên ngôn, ta còn thấy tinh thần thực tế của người dân Mỹ : « Sự khôn ngoan dạy rằng thật ra không nên đổi thay các chính phủ thiết lập tự lâu đời, vì những nguyên nhân không quan trọng và chỉ có tánh cách nhất thời ; kinh nghiệm mọi thời chứng minh rằng người ta thà chịu đựng những sự bất công xảy đến cho mình, còn hơn là bãi bỏ các luật lệ mình đã quen chịu xưa nay, để tự xử trí lấy ». Ngoài ra, ta còn thấy tinh thần cương quyết của họ : sau khi liệt kê hai mươi bảy khoản khiến cho các thuộc địa nổi lên chống lại vua nước Anh, bản Tuyên ngôn kết luận : « Bởi vậy, chúng ta cần nhận định điều này, là phải lìa bỏ

họ (người Anh), coi họ như thù địch trong thời chiến và trong thời bình ». Sau hết, bản Tuyên ngôn còn chứng tỏ người dân Mỹ có tinh thần sùng thượng Thần minh đặc biệt, đó là khi họ thỉnh nguyện thần minh bằng những danh từ như : « Chúa tể vạn vật, Đấng Tạo Hóa, Đấng thăm sát tối cao của vũ trụ, Đấng quan phòng siêu tuyệt ».

Cuộc khởi nghĩa vô trang, cuộc chiến tranh giành độc lập, kéo dài lâu năm.

Nước Pháp, trước còn lấy danh nghĩa tư phù trợ cho cuộc khởi nghĩa, lần lần về sau cuộc phù trợ thành chính thức và giúp đỡ rất nhiều cho các phần tử khởi nghĩa. Thực tế, chiến tranh chấm dứt khi Yorktown bị thất thủ năm 1781 và kết thúc bằng hiệp ước Ba-Lê, đem lại độc lập cho các thuộc địa cũ của người Anh.

(Còn nữa)

HOÀNG-MINH-TUYNH

biên khảo

Danh ngôn, danh lý trong số này quy về ý chính :

ĐAU KHỔ, ƯU HOẠN.

Cách làm cho người ta kính trọng mình.

Không có gì khiến cho người quí trọng ta bằng khi ta làm những việc hèn mọn tối tăm ; và người ta càng kính phục ta hơn nữa khi thấy ta có khả năng làm những việc lớn lao mà lại làm những việc tối tăm hèn mọn.

Lý do chính là người đời càng khát khao danh vọng bao nhiêu, thì lại càng kính phục kẻ coi thường danh vọng bấy nhiêu.

Thánh François Xavier khi sang Ấn-Độ truyền giáo, nhất quyết không chịu đem theo người tùy tùng giúp việc.

Có bá tước Castagnède, làm giám đốc hải quân, khuyên ngài nên đem theo ít là một người, viện lẽ người thổ dân thấy ngài tự lo lấy những việc hèn hạ như giặt rũ, bếp núc, sẽ rẻ rúng ngài, và công việc truyền giáo của ngài do đấy sẽ bị ảnh hưởng không hay.

Vị Thánh Nhân liền đáp :

— Thưa Bá Tước, Giáo hội và hàng giáo phẩm sở dĩ lâm vào tình trạng ngày nay, chính là bởi đã dùng những xa hoa hào nháng để làm uy cho người ta khiếp phục đó. Phương tiện tôi sẽ dùng để người ta coi trọng tôi, là tôi sẽ phải tự giặt lấy áo quần, dọn lấy cơm ăn mà không phải làm phiền đến ai cả.

Bá tước Castagnède nghe đáp, vừa sững sờ, vừa kính phục, và không biết đáp lại làm sao.

GAN DẠ TẠI MẶT TRẬN

P. N. T.



đời, có lẽ việc gì cũng cần gan dạ mới được hoàn thành đẹp đẽ. Người nông dân cần gan dạ thức sớm về trưa bền bỉ, thì mới có

chén cơm đầy. Ông kỹ sư cần gan dạ mới dám phóng những nhịp cầu táo bạo mở đường cho lối kiến trúc mới mẻ. Người công chức thời nay cũng cần gan dạ mới dám lìa bỏ những thủ tục phiền phức vô ích để trình cho cấp trên những ý kiến mới, mặc dù có thể bị hiểu lầm hay thụ lãnh cho bản thân mình những hậu quả không hay. Người chiến binh cũng cần gan dạ mới mong sử dụng hiệu quả vũ khí mình để chiến thắng kẻ địch thù. Đặc biệt trong trường hợp người chiến binh, việc thiếu gan dạ có thể mang lại thiệt mạng

cho đồng đội họ và ngay bản thân họ nữa. Như vậy, vấn đề gan dạ của binh sĩ ắt là một vấn đề mà người chỉ huy quân sự cần lưu ý đến, hầu tìm cách phát triển nó lên, mới mong làm tròn nhiệm vụ đối với đơn vị.



Theo những chuyện trò trao đổi giữa quân nhân, thiết tưởng có thể chia những lý do thúc đẩy người chiến binh gan dạ tại mặt trận thành hai loại :

Một số chiến binh chiến đấu gan dạ hay nhút nhát vì những lý do kể như hoàn toàn cá nhân. Có khi họ chỉ muốn lên chức, để mong hưởng những quyền lợi tinh thần và nhút là vật chất. Có khi họ đánh trận như chơi một môn thể thao ; họ hưởng một lạc thú

tiêu diệt kẻ địch tương tự như người cầu tướng giỏi đá một trái banh sâu độc vào « gôn » của đối phương. Có người chỉ chú trọng làm thỏa chí anh hùng cá nhân ; họ xung phong một cách khoe khoang, liều lĩnh, cho đơn vị cảm phục sự gan dạ của họ và họ muốn sao cho tiếng tăm của riêng tên tuổi họ được đề cao, nổi bật lên trên hết. Đối với những chiến binh mà lý do thúc đẩy họ ra mặt trận hoàn toàn thuộc phạm vi cá nhân, ta thấy thường họ chỉ gan dạ từng thời kỳ, xen kẽ với những thời kỳ mà họ tỏ ra rút rè, nhút nhát. Theo dõi một quân nhân chiến đấu vì lý do cá nhân, ta thấy ban đầu họ hơi rút rè, kể đó, khi họ hơi quen với tiếng súng thì họ lại chiến đấu gan dạ một thời kỳ, sau nữa sự gan dạ lại kém sút khi họ có dịp kiểm điểm những bạn đồng đội chung quanh họ đã bị chết hay bị thương. Nhưng nếu họ tiếp tục chiến đấu mà không gặp gì rủi ro, tinh thần gan dạ lại hồi vãn. Kinh nghiệm cũng cho họ biết khi họ đạt mục đích họ hằng mong mỏi, như chiếm được một địa vị khả quan hay thu được những quyền lợi vật chất theo nguyện vọng, thì họ không còn gan dạ chiến đấu nữa, trái lại, có khi họ còn tìm mọi thủ đoạn để tránh nguy hiểm.

Kể bên hạng quân nhân chiến đấu do quyền lợi cá nhân làm động cơ chánh, ta cũng thấy còn có một hạng người, tuy không phải không quan tâm đến quyền lợi cá nhân họ, nhưng chiến đấu với một ý nghĩ rộng lớn hơn. Ngoài cá nhân họ ra, có khi họ gan dạ xông pha tại chiến trường vì họ nuôi thêm trong lòng những ý nghĩ tôn giáo, hay chủ nghĩa, hay dân tộc. Sử cũng đã

chép nhiều trang oanh liệt của những vị quân nhân tuyên úy của Cơ-dốc giáo, không mang trong mình một vũ khí để tự vệ mà bình thân tiến dưới làn súng đạn để lo cho linh hồn của đồng đội. Tôi cũng được dịp mục kích những chiến sĩ vì lòng tin ở một đạo lý (chánh đáng hay không thì đây không bàn đến), chiến đấu với một tinh thần đáng phục. Có một lần một chiến binh ở lại một mình với một lá cờ trưng lên quật cường và một khẩu súng máy chịu đựng cho cả đơn vị rút lui, rồi đến giờ chót, khi địch đã tràn tới, cũng không toan chạy hay tự tử mà bình tĩnh với bộ quân phục đầm máu vì vết thương, xem kẻ chiến thắng với một cặp mắt khinh thường. Đến khi tìm hiểu tại sao mà y đã tỏ ra can đảm một cách phi thường thì mới biết là vì y tin tưởng ở một đạo giáo, tin tưởng rằng chết vì đạo như sống mãi mãi. Có khi hình ảnh của một xóm làng thân yêu bị địch tàn sát, cũng có thể làm cho người quân nhân nghĩ xa hơn quyền lợi cá nhân họ, quên đến cả tánh mạng họ mà chiến đấu gan dạ để đuổi địch và trả thù cho đồng bào, đem lại an ninh cho làng xóm. Cũng có một số người tin tưởng rằng sự chiến đấu sẽ góp phần vào việc thực hiện một lý tưởng cao quý mà họ ôm ấp trong lòng : cái tổ một chế độ xã hội, bênh vực những lý tưởng tự do. Những tư tưởng đó có thể là một động cơ làm họ gan dạ tại mặt trận. Đối với hạng quân nhân gan dạ vì mục đích, tuy có cá nhân, nhưng còn cộng thêm những ý nghĩ cao xa hơn, những kinh nghiệm cũng cho thấy rằng sự gan dạ họ bền bỉ hơn, vững chãi hơn, mặc dầu có khi về mặt hình thức không nổi bật.



Nhưng dù người chiến binh gan dạ vì lý do nào, ta cũng thấy ảnh hưởng của các cấp chỉ huy rất đáng kể. Đối với một chỉ huy không sáng suốt thường phạt chiến công ngoài mặt trận, mà chú trọng nhiều đến sự mềm dẻo và khéo léo, hay những kỷ luật hình thức bên ngoài tại đồn trại, thì tức nhiên chiến binh cũng ít ai hăng hái ngoài mặt trận. Gan dạ liều chết làm gì trong khi có cách lên chức ít nguy hiểm hơn như nịnh hót hay làm những tờ trình cho thật hay, dù có sai sự thật cũng không màng đến.



Làm sao cho quân nhân chiến đấu gan dạ, cho quân đội có tinh thần? Đó là một vấn đề không kém quan trọng so sánh với vấn đề tập luyện quân đội về kỹ thuật, chiến thuật. Trong một phạm vi rộng, một chánh phủ phải có những cánh sách thích hợp đối với quân đội: chánh sách thương binh, tử sĩ, chánh sách đối với gia đình binh sĩ, chế độ vật chất cho quân đội v.v... Song những chánh sách đó thành công hay không cũng do phần lớn ở sự áp dụng của các chỉ huy quân sự lớn và nhỏ.

Bản chất con người, nếu không phải là diên khùng, ai cũng tha thiết với đời sống. Nhưng con người có trí khôn, nên nếu nhận thấy có thể đời đời sống đó với những gì có ích lợi hơn cho cá nhân họ, hay cho những người họ thương yêu, thì họ cũng dám liều mạng sống vậy. Vì thế, nhiệm vụ người chỉ huy căn bản không phải dựa vào kỷ luật mà buộc đồng đội mình chỉ phải xung phong. Tốt hơn là

phải làm sao cho động cơ thúc đẩy họ gan dạ chính xuất phát từ đáy lòng mọi quân nhân.

Một điểm ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần gan dạ của binh sĩ là sự đối xử của cấp trên. Về phương diện này, thường có hai cực đoan đều sai lầm. Một số người ra mặt quân phiệt rõ rệt: chửi lính, mắng lính, có khi còn đánh lính. Một số người khác trái lại mắc khuynh hướng huynh trưởng, xem cấp dưới như em út, con cháu; vỗ lưng, vò đầu rất âu yếm. Đề bào chữa cho hạng sĩ quan quân phiệt, người ta thường nói câu « ông tốt, không sâu hiểm, nhưng nóng tánh ». Trên thực tế, những người đó chỉ thường nóng đối với cấp dưới, còn đối với cấp trên thì trái ngược lại họ rất nguội. Như vậy cần nói trắng trợn ra sự đối xử nóng nảy một chiều, gọi cho đúng tên là khuynh hướng quân phiệt. Nó bắt nguồn từ một tư tưởng bất bình đẳng, coi rẻ cấp dưới và sợ sệt cấp trên. Đề bào chữa cho khuynh hướng huynh trưởng người ta nói « ông ấy đáng cha, đáng anh, »..., hoặc nếu ông đó nhỏ tuổi người ta nói « ông ấy cấp cao quá, cha tôi còn nhỏ hơn ông... ». Trong phạm vi công cộng, những thái độ huynh trưởng cũng rất nguy hiểm, vì nó đem đến những giải quyết theo tinh thần gia đình chủ nghĩa, dong túng sai lầm của đàn em út mềm dẻo, khắt khe với kẻ cố giữ đúng cương vị và tư cách người quân nhân. Chủ nghĩa quân phiệt hay huynh trưởng đều dẫn đến một sự đối xử bất công, làm giảm tinh thần chiến đấu của binh sĩ. Nếu chỉ cần mềm dẻo, dễ thương, dễ mua chuộc lòng người chỉ huy, thì cần gì xông pha liều mạng tại trận địa để bị

bạc đãi. Cần hiểu được căn kể và xác thật tình cảnh xã hội và gia đình những quân nhân, thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, đề đối xử công bình là tăng cường tinh thần gan dạ của đơn vị tại mặt trận. Sự đối xử công bình rất khó khăn và cần tránh lối giải quyết quan liêu và máy móc. Một quân nhân cự nự trong công vụ vì gia đình bê bối, con chết vợ đau, không thể bị đối xử như một người lo đi chơi hay lo làm giàu mà chậm trễ trong công việc. Sách vở và quy tắc không trù liệu được mọi trường hợp thường phạt ; sáng suốt là người chỉ huy biết uyển chuyển cho thích đáng.

Một điều đáng chú ý nữa trong vấn đề củng cố tinh thần chiến đấu của quân đội là vấn đề săn sóc đến gia đình binh sĩ và thương binh tử sĩ. Người chiến binh không thể nào quyết tâm ngoài trận địa nếu trước mặt họ những bạn đồng đội đã thành thương binh không được đơn vị nghĩ đến. Về điểm này người Âu-Mỹ rất khó hiểu tâm lý người Đông-Phương, vì quan điểm lễ giáo của Khổng-Tử đã ăn sâu trong đầu óc và đáy lòng của người Đông-Phương chúng ta. Một sự viếng thăm của đơn vị trưởng với những lời thành tâm an ủi còn quý giá hơn rất nhiều những quyền lợi vật chất mà phải chờ đợi rông rã để thu lãnh ở địa phương. Đành rằng kẻ túng thiếu rất thiết thực : gạo ăn mới no, lời nói không làm sống nổi, thương binh phải được hưởng quyền lợi cụ thể mà chánh phủ phải lo liệu. Nhưng đi đôi, cần sự săn sóc của người chỉ huy đơn vị. Trong lúc còn đang chiến đấu, hoặc sau khi thành thương binh hay bình binh, hoặc trong khi nghĩ đến

sự chết chóc, người binh sĩ phải luôn luôn tin tưởng ở sự theo dõi và giúp đỡ tinh thần và vật chất của các vị chỉ huy mình. Đó là một quyền của binh sĩ và là một nghĩa vụ của cấp chỉ huy. Nghĩa vụ đó không bị tiêu hủy đi, mặc dù có những cơ quan chuyên môn cấp trên hay những nữ cán sự xã hội lãnh một phần trách nhiệm. Tôi được biết những quân nhân còn thêm bực mình khi tiếp nhận những bàn chải đánh răng hay khăn lau mặt từ những bàn tay rất đẹp, nhưng không thông cảm được với tinh thần họ. Cần phải nghĩ đến tâm trạng của những quân nhân bị thương nặng ngoài mặt trận, nằm trần trọc trên giường bệnh, không biết ngày mai chân cẳng còn đi nữa được không, tay còn cầm súng bay nhảy nữa được không, đời sống vợ con sẽ ra sao. Nếu trong những giờ phút đó, họ không tin tưởng ở sự giúp đỡ tinh thần và vật chất của đơn vị, và đặc biệt của các vị chỉ huy đơn vị, thì sau này họ không còn thể nào gan dạ chiến đấu. Sự sút kém tinh thần họ sẽ ảnh hưởng đến tinh thần bạn đồng đội của họ và những thanh niên bà con thân thuộc của họ. Nếu trên đời này kẻ giàu từ bụng mẹ giàu ra chắc ó thể biết thương kẻ nghèo như thương người ăn mày, chứ không biết thương họ với đủ tư cách và nhân vị của họ, thì người chỉ huy quân sự, nếu vì hoàn cảnh may mắn được sinh trưởng một gia đình khá giả hay chưa từng nếm nỗi đau đớn của những phút rửa ráy vết thương trong thân mình, cũng cần phải hết sức gần gũi với đời sống binh sĩ, mới có thể thông cảm phần nào với tâm trạng người thương binh bình và hết tâm săn sóc họ. Biết bao thanh niên trong quân đội trên thực

tế, ít nghĩ đến bản thân họ mà lo lắng cho gia đình, cha mẹ, vợ con hay người thân yêu chính đáng của họ. Nếu họ tin tưởng rằng, những kẻ thân yêu họ, dù họ có mất đi, cũng được đơn vị săn sóc đến chu đáo, thì họ không ngần ngại làm tròn nhiệm vụ tại chiến trường. Nói đến săn sóc gia đình binh sĩ, không thể nghĩ đơn sơ đến số tiền phụ cấp của làng xã. Giúp cho một bà mẹ quê mùa của binh sĩ, làm một đơn cho hợp pháp, cũng là một sự giúp đỡ quý giá mà đơn vị rất có thể làm giùm. Với tình tương thân tương ái giữa các quân nhân trong đơn vị, dù cao cấp hay hạ cấp, người chỉ huy quân sự có phận sự bổ túc vào những thiếu sót không thể tránh được của chánh quyền địa phương, trong vấn đề săn sóc đến gia đình binh sĩ. Có làm được vậy, người chỉ huy mới bảo đảm một phần đáng kể cho sự chiến thắng của đơn vị vì tinh thần gan dạ của chiến binh là một yếu tố thắng lợi.

Xây dựng sự gan dạ của binh sĩ là một vấn đề rất rộng, nào là cần kiểm điểm vấn đề chánh nghĩa của mục đích

MỘT GIA ĐÌNH

Tức là cuốn tiểu thuyết **NHẤT GIA** của **Từ-Vu** (bản dịch ra Việt Văn của **Vi-huyền-Đắc**) đã đăng trọn bộ trong **BÁCH KHOA**, sẽ do nhà **Nguyễn-Thế** xuất bản ngày 15-11-1957.

chiến tranh, nào là nâng cao trình độ kỹ thuật, tăng cường trang bị, kiện toàn chế độ vật chất v.v... Trên đây chỉ nêu lên một điểm nằm trong phạm vi hoạt động của người chỉ huy đơn vị.



Trên báo chí hàng ngày, người ta khùng bố tinh thần người dân bằng những phát minh vũ khí càng ngày càng tối tân và độc ác. Người ta đặt ra danh từ « chiến tranh nhận nút » (Guerre presse bouton), nghĩa là vũ khí tinh vi đến mức là chỉ cần nhận một cái nút, đề vũ khí đạn được tự nó tìm ra kẻ địch rồi tiêu diệt không còn để lại một vết tích gì cả. Nhưng trong phạm vi rất khiếp nhược của lối chiến tranh đó, cũng còn có thể hỏi người có thẩm quyền sẽ có đủ can đảm nhận lên cái nút giết nhân loại không ? vì biết đâu khi nút đó cử động thì sẽ làm cho nút khác cũng cử động vậy, đề rồi người định hại thiên hạ rốt cuộc cũng chỉ thành ra tro bụi mà thôi. Nhưng dù sao, mặc kệ cho các Nước lớn (lớn vì sức mạnh mà thôi, chưa chắc về giá trị tinh thần) nuôi những mộng lấy vật chất và máy móc tiêu diệt các giá trị tinh thần, nước Việt-Nam chúng ta, nếu xây dựng được một quân đội thật vững mạnh về tinh thần, thì tin chắc rằng dù kẻ xâm lăng có được trang bị vũ khí mạnh đi gấp bội, quân đội ta cũng sẽ làm tròn được nhiệm vụ bảo vệ thắng lợi đất nước yêu quý của dân tộc.

P. N. T.

✱ **TÂM** nên dễ cho vui mà hình thể nên dễ cho khó nhọc.
Bên cái can đảm hành động, còn có cái can đảm chịu đựng.

LÂM-BỎ

QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ

VƯƠNG-HÒA-ĐỨC

Việt-Nam đã gia nhập Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế



GÀY 21 tháng chạp năm 1955, Việt-Nam đã đệ đơn xin gia nhập Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế và Ngân

hàng Quốc Tế Trùng tu và Khuếch trương. Ngày 25 tháng sáu năm 1956, Hội Đồng Thống Đốc của hai cơ quan ấy đã chấp thuận đơn gia nhập của Việt-Nam. Đến ngày 21 tháng chín năm 1956, buổi lễ ký hiệp ước để thâu nhận Việt-Nam làm hội viên chánh thức, đã cử hành tại Bộ Ngoại Giao Hoa-Kỳ. Đại diện Việt-Nam, ông Trần-hữu-Phương, Thống Đốc Ngân hàng Quốc Gia Việt-Nam, đã được cử làm Thống Đốc, và ông Vũ-quốc-Thúc, được cử làm Thống Đốc dự khuyết trong hai cơ quan.

Sự gia nhập Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế là một vinh dự rất lớn cho Việt-Nam, vì do đó, Việt-Nam mới có cơ hội góp

mặt cùng liệt quốc để giải quyết mọi vấn đề thuộc phạm vi tiền tệ và hối đoái, tức là chung sức với khối dân chủ tự do để ổn định tình hình tài chánh và kinh tế quốc tế, một điều kiện quan trọng cho nền hòa bình thế giới hiện nay.

Ngoài ảnh hưởng tinh thần và chính trị nói trên, sự gia nhập Quỹ Tiền Tệ Quốc-Tế còn đem lại cho Việt-Nam nhiều điều ích lợi về phương diện tài chánh tiền tệ và hối đoái.

Mục đích của Việt-Nam, khi gia nhập Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, đã được nêu rõ trong lời tuyên bố sau đây của Phái đoàn Việt-Nam tham dự hội nghị thường niên thứ 11 của cơ quan nói trên :

« Cho đến cuối năm 1955, đồng bạc Việt-Nam còn ở trong khu vực đồng quan. Giá trị của nó, một phần nào, đã dựa vào giá trị của đồng quan. Từ đầu năm 1956, đồng bạc đã được độc lập. Dĩ nhiên, sự độc lập đó không phải là không hiểm nghèo, vì nếu tình

QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ

hình kinh tế của Việt-Nam bị khó khăn, đồng bạc có thể bị sụt giá. Nay Việt-Nam gia nhập vào Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, thì giá trị đồng bạc sẽ được vững thêm, vì nếu ta thiếu ngoại tệ, ta có thể lâm thời mượn ở Quỹ để đối phó với những biến chuyển bất thường. Quỹ có mục đích giúp các nước giữ vững giá trị tiền tệ, làm dễ dàng các thể thức hối đoái và khuyến khích thương mại để điều hòa sự tiến triển kinh tế thế giới ».

Quỹ Tiền Tệ Quốc tế là gì ?

Quỹ Tiền Tệ Quốc tế là một cơ quan tiền tệ quốc tế, có mục đích giúp các quốc gia hội viên giải quyết tình hình hối đoái bị mất thăng bằng sau kỳ đại chiến thứ nhì.

Cơ quan này được thành lập trong kỳ Hội nghị về Tiền tệ và Tài chánh của Liên - hiệp - quốc, nhóm họp tại Bretton Woods, xứ New Hampshire, tháng Bảy năm 1944.

Mục đích của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế đã được nêu rõ trong các điều khoản quy ước của Quỹ, và có thể gồm trong ba điều khoản sau đây :

1 — Khuyến khích việc ổn định hối đoái và tìm cách dung hòa hối xuất tiền tệ các nước ;

2 — Bắt buộc các quốc gia mỗi khi cải tổ chế độ hối đoái, phải hỏi ý kiến của cơ quan quốc tế, để tránh những sự cải tổ có hại cho sự an ninh thế giới ;

3 — Tìm cách giải tỏa các phương sách hạn chế về hoạt động hối đoái, để cho mậu dịch quốc tế được phát triển một cách điều hòa hơn.

Để thực hiện những mục đích trên, Quỹ có quyền thực hành các nghiệp

vụ mua bán ngoại tệ và kim chất với các quốc gia hội viên, đúng theo thể thức đã được ấn định trong quy ước.

Tài nguyên của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế

Tài nguyên của Quỹ Tiền Tệ Quốc tế do các quốc gia hội viên đóng góp, và gồm có vàng, đồng Mỹ kim và tiền tệ của các quốc gia hội viên.

Phần đóng góp của mỗi quốc gia hội viên do Hội đồng Thống Đốc, thẩm quyền tối cao của Quỹ, qui định, căn cứ theo sự quan trọng của nền kinh tế, sự ngoại dịch quốc tế, dân số và khối tài sản quốc gia của mỗi nước.

Hiện nay quốc gia đóng góp nhiều nhất là Hoa-kỳ ; Hoa-kỳ đã góp vào Quỹ 2.750.000.000 Mỹ kim. Thứ đến là Anh-quốc, đóng góp 1.300.000.000 Mỹ kim. Ba quốc-gia được sắp hạng tiếp theo là Trung-Hoa, Pháp và Ấn-độ. Năm quốc gia này được quyền ưu tiên trong việc quản trị Quỹ Tiền Tệ. Riêng quốc gia Việt-Nam, khi gia nhập Quỹ, phải đóng góp 12.500.000 Mỹ kim.

Mỗi quốc gia hội viên có quyền đóng góp 25 phần trăm bằng vàng hay Mỹ kim ; 75 phần trăm bằng tiền quốc gia ; số tiền quốc gia này để tại Ngân hàng trung ương của mỗi nước trong chương mục của Quỹ. Căn cứ vào con số kết toán ngày 30-4-1956, tài nguyên của Quỹ lên đến 8.736.600.000 Mỹ kim, trong đó có 1.811.400.000 Mỹ kim bằng vàng và 6.105.900.000 bằng tiền tệ các nước.

Tổ chức Quỹ Tiền Tệ Quốc tế

Thẩm quyền tối cao của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế là Hội đồng Thống Đốc. Mỗi quốc gia hội viên cử một Thống Đốc và một Thống Đốc dự khuyết, đại diện.

Hội Đồng Thống Đốc họp mỗi năm một lần, đề cử xét mọi vấn đề liên quan đến nền tài chánh, tiền tệ và hối đoái của các quốc gia hội viên và của toàn thể thế giới, và duyệt lại hoạt động của Quỹ. Cuộc hội họp này thường có tánh cách quan trọng đặc biệt, vì những người đã dự hội đều là những yếu nhân bậc nhất về ngành tài chánh của nước họ.

Giữa các kỳ hội nghị hằng năm, các ông Thống Đốc có quyền bỏ phiếu bằng cách gửi thư hay điện tín đề giải quyết các vấn đề khẩn cấp.

Về công việc thường xuyên, Hội đồng Thống Đốc ủy quyền cho một hội đồng quản trị gọi là Hội đồng Giám Đốc (Board of Executive Directors). Tuy nhiên có nhiều vấn đề không ủy quyền được, như là : thu nhận hội viên mới, ấn định số tiền đóng góp, bầu cử Giám Đốc, thì Hội Đồng Thống Đốc phải tự giải quyết lấy.

Hội Đồng Giám Đốc gồm có 16 hội viên nhóm họp thường trực tại trụ sở chánh của Quỹ tại Washington (1818 H. Street N.W. Washington 25, D.C.). Hội viên trong Hội Đồng gồm có hai hạng : 5 hội viên đại diện cho 5 quốc gia đóng góp nhiều nhất ; và 11 hội viên do các nhóm quốc gia bầu cử đại diện cho từng vùng gồm nhiều quốc gia họp lại. Riêng các xứ Nam-Mỹ có quyền cử hai hội viên, trong số 11 nói trên.

Chủ tịch Hội Đồng Giám Đốc được gọi là Giám Đốc quản trị (Managing Director) có nhiệm vụ điều khiển toàn thể nhân viên của Quỹ và điều động mọi công việc thường xuyên, như là

suu tầm tài liệu, nghiên cứu mọi vấn đề, lập bản thống kê v.v...

Trong biểu quyết, theo điều lệ qui ước của Quỹ, thì mỗi ông Thống Đốc hay Giám Đốc có quyền có 250 phiếu thêm một phiếu cho mỗi 100.000 Mỹ kim đóng góp. Thí dụ Hoa - kỳ đã đóng góp 2.750.000.000 Mỹ kim, nên có quyền có 250 phiếu thêm 27.500 phiếu, tổng cộng được 27.750 phiếu (tức là 30 phần trăm tổng số phiếu). Nếu Việt-Nam trong kỳ hội đồng sắp tới biểu quyết, thì Việt-Nam có quyền có 250 phiếu thêm 125 phiếu, tức là 375 phiếu. Ngoài ra, số phiếu của mỗi quốc gia có thể thay đổi tùy theo tình trạng hối đoái của nước ấy. Mỗi lần một quốc gia hội viên vay của Mỹ một số ngoại tệ tương đương bằng 400.000 Mỹ kim, thì quốc gia ấy mất một phiếu. Trái lại nếu một quốc gia được một quốc gia khác sử dụng một số tiền tệ của mình, thì quốc gia ấy được thêm một phiếu, mỗi lần số tiền được sử dụng bằng 400.000 Mỹ kim. Biện pháp này có mục đích khuyến khích các quốc gia hội viên củng cố nền kinh tế của mình. Nhưng đó cũng là một cách làm cho thế lực Hoa-kỳ công mạnh thêm vì hiện nay các nước trên thế giới đều cần dùng rất nhiều Mỹ kim, số phiếu của Hoa-kỳ do đó, tăng lên rất nhiều.

Có điều ta nên chú ý là hiện nay Việt - Nam chưa có đại diện ở Hội Đồng Giám Đốc và đã được đại biểu Úc-Đại-Lợi thay mặt. Trong trường hợp này, số phiếu của Việt-Nam sẽ dồn về cho Úc-Đại-Lợi.

QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Cung cấp ngoại tệ cho hội viên

Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế có thể giúp quốc gia hội viên bằng cách cung cấp ngoại tệ cho quốc gia này.

Thí dụ, một quốc gia V thiếu ngoại tệ để giữ cho cán cân chi phó (balance of payments) được thăng bằng. Nếu không phải là hội viên của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, quốc gia ấy phải tự xoay lấy số ngoại tệ cần thiết, hoặc bằng cách lấy trong quỹ dự trữ có sẵn để trả ra ngoại quốc ; hoặc đi vay ở các nước. Hai việc này đều khó khăn cả, và có nhiều ảnh hưởng không hay cho nền kinh tế quốc gia. Nếu quốc gia V là hội viên của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, thì quốc gia ấy có quyền xin Quỹ cung cấp số ngoại tệ cần thiết, theo thể thức sau đây :

Một năm, một quốc gia hội viên có quyền xin Quỹ cung cấp cho một số ngoại tệ tương đương với 25 phần trăm số tiền đóng góp. Việt-Nam, khi gia nhập Quỹ trong năm 1956, đã đóng góp 12.500.000 Mỹ kim. Vậy, nếu Việt-Nam thiếu tệ để giữ vững cán cân chi phó, Việt-Nam có thể xin Quỹ cung cấp cho mỗi năm 3.125.000 Mỹ kim ấy.

Khi được Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế cấp cho số ngoại tệ nói trên, quốc gia hội viên phải ký thác cho Quỹ một số tiền quốc gia, trị giá tương đương với số ngoại tệ nhận được. Trong trường hợp Việt-Nam được cung cấp 3.125.000 Mỹ kim, thì phải đóng góp cho Quỹ một số tiền 109.375.000 đồng, bằng tiền Việt-Nam, để làm số tiền bảo đảm. Số tiền quốc gia ký thác tại Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế như thế, sẽ cộng chung vào số tiền quốc gia đóng góp cho Quỹ,

lúc quốc gia hội viên gia nhập Quỹ, kết thành thái mục tiền quốc gia của hội viên ấy.

Mỗi quốc gia hội viên có quyền xin Quỹ cung cấp ngoại tệ và đóng cho Quỹ số tiền quốc gia tương đương với số ngoại tệ ấy, cho đến khi nào tổng số thái mục tiền quốc gia bằng hai lần số tiền đóng góp. Theo thể lệ của Quỹ, mỗi khi gia nhập Quỹ, một quốc gia phải đóng góp $\frac{3}{4}$ bằng tiền quốc gia. Nếu mỗi năm, quốc gia hội viên được Quỹ cung cấp một số ngoại tệ bằng 25% số tiền đóng góp và đóng lại cho Quỹ một số tiền tương đương, thì trong năm năm số tiền quốc gia tồn trữ tại Quỹ mới lên đến con số bằng hai lần số tiền đóng góp. Như thế, nếu không có gì thay đổi trong thái mục tiền quốc gia cất tại Quỹ, thì một quốc gia hội viên có quyền xin Quỹ cấp ngoại tệ trong năm năm liên tiếp.

Tuy nhiên, muốn được hưởng lợi về việc cung cấp ngoại tệ của Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, một quốc gia hội viên cần phải tuân theo một vài điều kiện :

a — Phải cam kết sử dụng số ngoại tệ đúng theo mục tiêu của Quỹ.

b — Phải trả cho Quỹ một số tiền hoa hồng bằng $\frac{3}{4}$ phần trăm số ngoại tệ được cung cấp.

c — Phải chịu một số tiền lời về số ngoại tệ được cung cấp cao hơn số tiền đóng góp của quốc gia ấy. Định xuất tiền lời cao thấp tùy theo số ngoại tệ cung cấp ngoài số đóng góp nhiều hay ít và thời gian sử dụng số ngoại tệ ấy lâu hay mau ; tuy nhiên, không bao

giờ định xuất ấy cao hơn 5 phần trăm.

d — Ngoài ra, quốc gia hội viên còn phải mua lại số tiền quốc gia trữ tại Quỹ, trả bằng vàng hay ngoại tệ, nếu số tiền ấy cao hơn số tiền đóng góp đến 75 phần trăm. Đây là một biện pháp bắt buộc quốc-gia hội viên trả nợ cho Quỹ, và tránh cho quốc-gia hội viên thiếu nợ quá nhiều, đi đến mức không trả nổi, làm lụn bại nền kinh tế trong nước và gây thiệt hại cho quốc gia khác.

Quỹ Tiền Tệ còn là một cơ quan cổ vấn kỹ thuật

Quỹ Tiền Tệ là một cơ quan cổ vấn kỹ thuật về mặt tiền tệ và hối đoái. Với tư cách ấy, Quỹ có thể gọi các chuyên viên đi khắp các nước để giúp đỡ các chính phủ nghiên cứu những vấn đề liên quan đến nền tài chánh quốc tế.

Công việc mà các chuyên viên ấy có thể giúp đỡ các quốc gia hội viên kể ra rất nhiều, đại để như là giúp ý kiến

về sự thay đổi hối xuất hay thay đổi chế độ hối đoái; về sự thay đổi chính sách tiền tệ, tín dụng, thuế vụ, có ảnh hưởng đến việc hối đoái quốc tế; giúp các quốc-gia cải tổ lại chế độ ngân hàng; hoặc chỉ cách lập thống kê tài chánh.

Đề kết luận, chúng ta phải công nhận là Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế chưa hoàn toàn đạt được mục đích của nó, là giúp các quốc gia ổn định tình trạng hối đoái, và giúp cho sự mâu dịch quốc tế được điều hòa. Tuy nhiên, ta cũng phải công nhận rằng Quỹ đã làm được rất nhiều việc hữu ích cho thế giới. Người ta có thể hy vọng rồi đây, với thời gian và kinh nghiệm, Quỹ sẽ hoạt động có hiệu quả hơn và đem lại cho các nước một sự ổn định trường cửu về mặt kinh tế, một điều kiện tối yếu cho nền hòa bình chung của nhân loại.

VƯƠNG-HÒA-ĐỨC

Thần đồng Lý-Bí

Lý-Bí người đời Đường, nổi tiếng là thần đồng. Khi mới lên tám, Bí đứng coi khách đánh cờ tướng. Thấy Bí mặt mũi khôi ngô, khách bảo làm thơ và hạn làm bốn chữ : phương, viên, động, tịnh. Bí đọc ngay rằng :

Phương nhược kỳ bàn.

Viên nhược kỳ tử,

Động nhược kỳ hành,

Tịnh nhược kỳ tử.

(Vuông như bàn cờ,

Tròn như con cờ,

Động như cờ đi,

Lặng như cờ đứng).

QUYẾT NGHỊ LẬP PHÁP

VÀ

QUYẾT NGHỊ HÀNH CHÁNH

Nguyễn-Văn-Mẫu



ĐỌC báo Việt Ngữ thường ngày, ta hằng thấy nói đến những dụ, sắc lệnh và nghị định do Tổng Thống Cộng Hòa, các Bộ Trưởng, cùng các nhà chức trách hành chánh khác ban hành. Sau ngày 26-10-1956, là ngày Hiến Pháp nước nhà ra đời, ta lại thấy xuất hiện những đạo luật của Quốc Hội lập pháp, và gần đây, những sắc luật của Tổng Thống.

Đối với các nhà pháp lý học, hay với các nhơn viên công quyền, những danh từ nói trên rất quen thuộc và đã được xử dụng hằng ngày. Nhưng dân chúng nhiều

người không phân biệt đặng các quyết nghị kể trên, không khỏi thắc mắc trước « rừng nho biển thánh minh mông » và sẽ minh mông thêm nữa. Thật vậy, nước Việt-Nam độc lập đang ở vào giai đoạn kiến thiết và cải tạo, nhà cầm quyền cần ấn định luật lệ mới, thích hợp với trình độ tiến hóa của toàn dân về phương diện chánh trị, kinh tế và xã hội. Ngoài ra, ở Việt-Nam cũng như ở các nước khác trên thế giới, sự can thiệp của chánh quyền vào phạm vi hoạt động của tư nhơn ngày càng thêm sâu xa và tỉ mỉ, bởi đó chánh quyền còn sẽ ban hành nhiều quyết nghị để qui định hoạt động của tư nhơn.

Một bằng cứ sự thắc mắc nói trên của dân chúng, là mới đây một độc giả đã gửi thơ nhờ giải thích sự phân biệt giữa dụ và sắc lệnh (xem Bách khoa số 13).

Đề góp sức phần nào vào công cuộc phổ thông các vấn đề pháp lý cho quần chúng, ta sẽ lần lượt xét qua các loại quyết nghị của cơ quan công quyền trong nước, để nhận rõ mỗi loại khác nhau như thế nào.

Việc làm này không phải là vô bổ, vì tùy theo tánh cách của một quyết nghị, quyết nghị ấy được đặt dưới một chế độ pháp lý nhất định. Ví dụ một quyết nghị có tánh cách lập qui, thì quyết nghị ấy không thể định những việc trái nghịch với một quyết nghị lập pháp sẵn có. Trái lại một quyết nghị lập pháp có quyền sửa đổi một quyết nghị lập pháp đã được ban hành trước, nhưng không thể nghịch với Hiến Pháp. Và Tòa Án có thẩm quyền để xét coi một quyết nghị lập qui có hợp pháp hay không, có thể khác với Tòa Án hữu quyền để xét sự hợp hiến của một quyết nghị lập pháp.

Và bởi lẽ đó, phương pháp tự nhiên để duyệt qua các quyết nghị của công quyền, là xếp chúng vào từng loại có tánh cách pháp lý riêng biệt.

Một cách xếp loại dễ dàng nhất là dựa vào sự phân chia các nhiệm vụ của quốc gia : nhiệm vụ

lập pháp, nhiệm vụ hành pháp và nhiệm vụ tư pháp. Mỗi nhiệm vụ do một cơ quan đảm trách. Lấy cơ quan nói trên làm tiêu chuẩn, ta có thể xếp các quyết nghị của công quyền làm ba loại : quyết nghị của cơ quan lập pháp, của cơ quan hành pháp và của cơ quan tư pháp.

Vì mục đích bài này là phân biệt các dụ, sắc lệnh, nghị định, luật và sắc luật mà thôi, ta sẽ không phân tách án văn của Tòa Án mà chỉ đối chiếu quyết nghị của cơ quan lập pháp với quyết nghị của cơ quan hành pháp.

Theo điều 3 của Hiến Pháp Việt-Nam Cộng Hòa, cơ quan lập pháp là Quốc Hội và cơ quan hành pháp là Tổng Thống. Mặt khác, điều 46 Hiến Pháp định rằng Tổng Thống có Phó Tổng Thống, các Bộ Trưởng và Thứ Trưởng phụ tá. Ngoài ra, các nhà chức trách địa phương cũng có quyền ký quyết nghị trong phạm vi chức vụ của mình. Như vậy ta phải xếp các quyết nghị ra làm hai loại : một bên là quyết nghị của Quốc Hội, gọi là đạo luật, và bên kia là các quyết nghị của Tổng Thống, Phó Tổng Thống, Bộ Trưởng và các nhà chức trách hành chánh địa phương, gọi là sắc lệnh, nghị định hay quyết định, tùy theo trường hợp.

Giữa hai loại quyết nghị lập pháp và quyết nghị hành chánh này, còn một loại thứ ba mà ta có thể nói là có tánh cách pháp lý hỗn hợp, vì loại quyết nghị này do cơ quan

hành pháp ký, nhưng thuộc nhiệm vụ lập pháp. Ấy là dụ và sắc luật.

Sự nhận xét trên khiến ta phải chia bài này làm ba phần để phân tách liên tiếp ba loại quyết nghị.

Trước khi nhập đề, một sự định nghĩa danh từ tỏ ra cần thiết. Ấy là danh từ hành pháp và hành chánh. Hành pháp có nghĩa là thi hành luật pháp. Danh từ đó bao hàm một ý nghĩa hẹp hơn danh từ hành chánh, vì trong nhiệm vụ áp dụng luật pháp, Chánh Phủ và các nhà chức trách địa phương có nhiều quyền tự do sáng tác và quyết định, chứ không phải chỉ thi hành suông các quyết nghị của Quốc Hội mà thôi. Vì vậy, trong bài này, danh từ hành chánh sẽ được dùng thay vì danh từ hành pháp, và danh từ quyết nghị hành chánh sẽ chỉ quyết nghị của Chánh Phủ cũng như quyết nghị của nhà chức trách địa phương.



I.— Quyết nghị của Quốc Hội

Điều 55 Hiến Pháp định rằng Quốc Hội biểu quyết các đạo luật.

Vậy về hình thức, đạo luật là một quyết định do Quốc Hội, cơ quan lập pháp, biểu quyết. Nhưng về phương diện thề chất, đạo luật là một mạng lệnh tổng quát, trừu tượng, liên quan đến toàn thể công dân hay một nhóm công dân, chứ không có cá tính (1).

Ví dụ, đạo luật lập ra thuế sản xuất, liên quan đến toàn thể các nhà sản xuất, chứ không riêng đến công ty nhập cảng X, hay kỹ nghệ gia Y.

Sự định nghĩa căn cứ vào hình thức nói trên, có khi không phù hợp với sự định nghĩa theo thề chất.

Ví dụ, ở Pháp, tước vị Thống Chế phải do một đạo luật của Quốc Hội gia phong. Vậy quyết nghị thăng chức Thống Chế cho Đại tướng De Lattre de Tassigny chẳng hạn, có hình thức của một đạo luật, nhưng về phương diện thề chất, quyết nghị ấy chỉ liên can đến một cá nhân, không có tánh cách tổng quát của một đạo luật.

Trái lại có nhiều sắc lệnh và nghị định, tuy là do Chánh Phủ ký, nhưng lại có tánh cách tổng quát và vô cá tính của một đạo luật. Ví dụ, sắc lệnh ban hành qui chế sĩ quan Quân Pháp.

Sự phân biệt giữa định nghĩa hình thức và định nghĩa thề chất của đạo luật, và quyết nghị hành chánh, không phải do các học giả bày ra để bàn luận viển vông. Nó có lợi ích thiết thực của nó. Tùy trường hợp, người ta sẽ quan tâm đến một trong hai định nghĩa để rút giải pháp thích ứng cho vấn đề được đặt ra. Và trong bài này,

(1) Luật phải có tánh cách tổng quát ấy để bảo đảm sự bình đẳng của mọi người trước pháp luật.

ta sẽ có dịp nhắc đến việc định nghĩa vừa kể.

Một khi đã được Quốc Hội biểu quyết, đạo luật sẽ do Tổng Thống ban hành. Sự ban hành không khác gì hơn là Tổng Thống chứng nhận đạo luật đã được biểu quyết đúng theo thủ tục, và ra lệnh thi hành luật ấy. Sắc lệnh ban hành và đạo luật phải được công bố cho dân chúng rõ bằng cách đăng vào Công Báo. Sau đó, qua một thời gian luật định, đạo luật mới có tánh cách bó buộc đối với dân chúng.

Luật có tánh cách bó buộc, nghĩa là mỗi người ở vào tình trạng luật định thì phải tuân hành những lệnh có ghi trong luật ấy. Ví dụ, luật định, rằng mọi công dân Việt-Nam thuộc nam giới đúng 20 tuổi và đủ sức khỏe, phải thi hành quân dịch, thì tất cả nam nhân khi đến tuổi ấy phải trình diện trước Hội đồng trưng binh, và nếu xét đủ sức khỏe, phải nhập ngũ để làm phận sự quân nhân.

Câu hỏi hiện nay trong trí, là nếu ta không tuân luật thì sao? Kèm theo các mạng lệnh của nhà làm luật, đều có đính một sự trừng phạt cho kẻ nào bất tuân. Vì điểm đó, pháp lý khác với luân lý. Nếu ta vi phạm một qui điều luân lý, ta chỉ bị lương tâm trách cứ mà thôi. Nhưng nếu ta phạm luật, ta sẽ bị trừng phạt.

Có khi luật dự định hình phạt: người phạm luật phải mất tự do

một thời gian hay mãn đời, hoặc phải nộp một số tiền và cho Ngân khố. Ví dụ luật buộc thanh niên thi hành quân dịch có dự định nhiều hình phạt, như là thanh niên nào tự làm thành phế tật để tránh quân dịch, sẽ bị phạt từ một đến năm năm tù, hay thanh niên nào không trình diện sẽ bị phạt từ một tháng đến một năm tù, v.v...

Mặt khác, vì tính cách bắt buộc của luật, những hành động vi luật sẽ vô hiệu lực và kẻ phạm luật phải bồi thường thiệt hại cho nạn nhân sự phạm pháp. Ví dụ, một người mượn phố có đủ điều kiện luật định để hưởng quyền lưu cư trong căn phố, nhưng chủ phố lại nhờ Trưởng Tòa tổng khứ người mượn phố. Hành động vi luật ấy vô hiệu, và Tòa Án sẽ thủ tiêu sự tổng khứ. Nếu sau đó chủ nhà, ngoan cố, đến liệng đồ đạc của người mượn phố ra đường, làm hư hao đồ đạc hay nhục nhã cho người này, thì chủ nhà sẽ phải bồi thường sự thiệt hại đó.

Sau hết, trong trường hợp đương sự cần có sự can thiệp của nhà chức trách để làm một hành vi nào, nếu y không đủ điều kiện luật định để làm, thì nhà chức trách sẽ không can thiệp và như vậy sẽ ngăn cấm y phạm pháp. Ví dụ, người Việt-Nam bất cứ tuổi nào, nếu muốn lập hôn thú phải có sự ưng thuận của cha mẹ. Vậy nếu người xin lập hôn thú có cha mẹ còn sanh tiền, mà cha mẹ y không ưng thuận cho y lập hôn thú, viên hộ lại sẽ không lập hôn thú cho y, và nhờ đó tránh cho y khỏi phạm luật.

Vậy mọi người đều phải tôn trọng luật nước, vì luật phát biểu ý định chung của toàn dân.

Nhưng ý định này có khi không phát biểu trong đạo luật một cách minh bạch và đầy đủ. Nguyên văn có khi mờ ám, nên có thể hiểu theo nhiều nghĩa nghịch nhau. Bởi thế, luật cần phải được giải thích.

Đôi khi, nhà làm luật tự nhận mờ ám của một đạo luật đã ra, nên biểu quyết một đạo luật mới để giải thích đạo luật trước. Nhưng trong phần nhiều trường hợp, mọi sự giải thích luật đều do Tòa Án đảm nhiệm, như dịp thỏ lý các vụ tranh tụng.

Trong công việc này, Tòa Án phải tìm định nghĩa của các điều luật bằng cách đoán ý định và mục đích của nhà làm luật, lúc đã biểu quyết đạo luật.

Thêm nữa, nhà làm luật không thể dự định tất cả mọi sự khó khăn mà tư như xin Tòa Án giải quyết. Trong trường hợp này, Tòa Án phải căn cứ vào luật sẵn có để suy luận thêm ra và rút giải pháp cho vụ tranh tụng mà Tòa thỏ lý.

Một đạo luật ra đời, được áp dụng nhưng không phải trường cửu. Tùy theo tình trạng xã hội biến chuyển, luật có thể được sửa đổi hoặc bãi bỏ, nếu xét không còn hợp thời.

Luật có thể bị sửa đổi hay bãi bỏ bởi một đạo luật khác. Sự sửa đổi hay bãi bỏ ấy, có khi được ghi rõ trong đạo luật mới. Nhưng có khi, nhà làm luật mặc nhiên sửa đổi hay bãi bỏ luật cũ, bằng cách biểu quyết một đạo

luật mới nghịch lại với luật cũ, khiến luật này không còn áp dụng đặng. Một đạo luật cũng không còn áp dụng đặng và được coi như bị mặc nhiên hủy bỏ, khi luật ấy nghịch với Hiến Pháp. Ví dụ, điều 100 Hình Luật Trung-Việt, trừng phạt tội xúi giục chống lại uy quyền của Hoàng Đế, không thể tồn tại dưới chế độ Cộng Hòa.

Chiếu Hiến Pháp hiện hành, một đạo luật còn có thể bị đình chỉ thi hành, nếu luật ấy nghịch với Hiến Pháp. Điều 85 và 87 Hiến Pháp giao cho Viện Bảo Hiến nhiệm vụ phán quyết về tánh cách hợp hiến của các đạo luật, và đình chỉ sự thi hành các điều khoản bất hợp hiến.

Sau khi đã trình bày sơ lược về đạo luật, ta hãy bàn đến các quyết nghị hành chánh. Trong công việc này, các điều đã được xét đối với luật cũng sẽ được hài ra, theo thứ tự, đối với các quyết nghị hành chánh.

II. — Quyết nghị hành chánh

Danh từ tổng quát này bao gồm sắc lệnh và nghị định của Tổng Thống, nghị định và quyết định của các Bộ Trưởng, Tỉnh Trưởng, Đô Trưởng và Thị Trưởng, nghĩa là quyết nghị của nhà chức trách hành chánh các cấp.

Các quyết nghị của Tổng Thống mang danh từ chung là sắc lệnh. Trên thực tế, ta còn thấy nhiều nghị định của Tổng Thống ; có lẽ quán tập hành chánh dành danh từ đó cho các quyết nghị trước kia thuộc thẩm quyền của Thủ Tướng Chánh Phủ, mà nay do Tổng Thống đảm nhiệm.

Các nhà chức trách hành chánh khác phát biểu mạng lệnh bằng nghị định và quyết định. Danh từ thứ nhất thường được dùng để chỉ các quyết nghị có tánh cách tổng quát, danh từ sau để chỉ các quyết nghị liên quan đến cá nhân.

Nếu Chánh Phủ và các nhà chức trách hành chánh địa phương có quyền ký quyết nghị có tánh cách tổng quát, thì về phương diện thể chất, các quyết nghị ấy có tánh cách của đạo luật.

Quyền của Chánh Phủ được ký những quyết nghị có tánh cách tổng quát, được gọi là quyền lập qui, và các quyết nghị ấy lấy tên là qui tắc.

Trong các nước văn minh, Chánh Phủ có quyền lập qui. Lý do thực tế khiến quyền ấy được nhìn nhận, là vì cơ quan lập pháp không thể biểu quyết mọi vấn đề cần phải qui định, vì vấn đề ấy rất phức tạp, và có lắm chi tiết chuyên môn. Quốc gia chỉ có lợi mà để cho Chánh Phủ cộng tác vào nhiệm vụ lập pháp, bằng cách ký qui tắc, hoặc đề bổ túc các đạo luật, hoặc đề toàn quyền qui định những vấn đề chưa được giải quyết bằng đạo luật của Quốc Hội.

Căn bản pháp lý của quyền lập qui của Tổng Thống Việt-Nam Cộng Hòa, là điều 3 Hiến Pháp, do đó Quốc Dân ủy nhiệm vụ hành pháp cho Tổng Thống. Để thực hành nhiệm vụ này, lẽ cố nhiên Tổng Thống phải có quyền lập qui.

Trái lại, các Bộ Trưởng là phụ tá của Tổng Thống, chỉ có quyền lập

qui đề tổ chức nội bộ các Nha, Sở, thuộc thẩm quyền của mỗi Bộ. Có nhiều khi, Bộ Trưởng ký nghị định có tánh cách bó buộc đối với tư nhân, nhưng đó là do sự ủy quyền của Tổng Thống.

Nhà chức trách địa phương (Tỉnh Trưởng, Đô Trưởng, Thị Trưởng) có quyền lập qui khá quan trọng, nhất là về các vấn đề cảnh sát địa phương. Quyền ấy do văn kiện thiết lập dự định.

Chánh Phủ xử dụng quyền lập qui trong trường hợp nào, và dưới điều kiện nào ?

Có khi một đạo luật dự định nơi điều chốt, rằng Chánh Phủ sẽ qui định các điều kiện để áp dụng đạo luật. Nếu đạo luật không dự định như vậy, Chánh Phủ cũng có quyền ký sắc lệnh hay nghị định, để bổ túc đạo luật bằng cách ấn định điều kiện và thể thức áp dụng.

Trong việc qui định này, Chánh Phủ không có quyền thêm vào những điều khoản trái nghịch với điều khoản của đạo luật. Đó là một nguyên tắc quan trọng của luật hành chánh. Cũng như một đạo luật không được trái với Hiến Pháp, một qui tắc hành chánh không thể nghịch lại một đạo luật. Trong hệ thống hành chánh, quyết nghị của một nhà chức trách không thể nghịch với quyết nghị của cấp trên.

Sau hết, Chánh phủ có quyền tự động ký qui tắc hành chánh về những vấn đề không liên quan đến một đạo luật đã có. Chẳng hạn như vấn đề cảnh sát

hành chánh, nghĩa là những phương pháp để bảo vệ trật tự công cộng trên lãnh thổ quốc gia.

Cũng như các đạo luật, quyết nghị hành chánh cần được công bố cho dân chúng biết thì mới có tánh cách bó buộc. Các qui tắc thường được đăng vào Công Báo, các quyết định cá nhân thường được tổng đặt cho đương sự. Nhưng có khi quyết định cá nhân cũng có thể được công bố. Một quyết nghị hành chánh không được công bố thì không áp dụng cho tư nhân, nhưng Chánh Phủ phải tôn trọng quyết nghị chưa công bố.

Tánh cách bó buộc của các quyết nghị hành chánh cũng được bảo đảm bằng những sự trừng phạt mà ta đã thấy, đối với các đạo luật.

Có khi một đạo luật dự định hình phạt tù và phạt vạ cho những kẻ nào vi phạm các qui tắc hành chánh ban hành, để áp dụng đạo luật ấy (Ví dụ đạo luật về cảnh sát kinh tế) Điều 471, § 5, Hình luật, dự định hình phạt vi cảnh cho người vi phạm những qui điều về cảnh sát. Trong những trường hợp mà luật không dự định hình phạt cho kẻ nào bất tuân một quyết nghị hành chánh, thì Chánh Phủ có quyền tự mình thi hành quyết nghị của mình.

Ví dụ một công chức thiếu Chánh Phủ một số thuế điền thổ. Chánh Phủ sẽ ký một lệnh thu ngân đúng số thuế và tự thi hành lệnh này bằng cách khấu vào lương tháng của công chức thiếu thuế.

Việc áp dụng qui tắc hành chánh cũng gặp sự khó khăn vì nguyên văn mờ

ám, và vấn đề giải thích các qui tắc ấy cũng phải được đặt ra như vấn đề giải thích luật.

Nhưng đây, ta lại gặp một nguyên tắc căn bản khác, là nguyên tắc phân quyền : nhà cầm quyền hành chánh và nhà cầm quyền tư pháp không được xâm lấn thẩm quyền lẫn nhau. Nếu Chánh Phủ và một tư nhân không đồng ý về định nghĩa của một qui tắc hay một quyết định cá nhân, vụ tranh tụng sẽ được đem ra trước Tham Chính Viện hay Tòa Án Hành Chánh (tùy trường hợp) và cố nhiên Tòa Án này có thẩm quyền giải thích. Nhưng có thể hai tư nhân kiện nhau trước Tòa Án Tư Pháp, cả hai đều viện dẫn một quyết nghị hành chánh, nhưng không đồng ý về nghĩa của quyết nghị ấy, mà sự thắng bại lại tùy theo sự giải thích của quyết nghị viện dẫn. Trong trường hợp này, nguyên tắc phân quyền nói trên có cấm Tòa Án Tư Pháp giải thích quyết nghị hành chánh không ?

Để trả lời câu hỏi, án lệ đã dựa vào định nghĩa thể chất của đạo luật. Trong một đoạn trên ta đã thấy rằng, về phương diện thể chất, luật là một mạng lệnh tổng quát và vô cá tính. Vậy qui tắc hành chánh cũng có tánh cách tổng quát và vô cá tính, nên có thể chất của một đạo luật. Bởi lẽ đó, Tòa Án Tư Pháp có thẩm quyền để giải thích luật, cũng có quyền giải thích qui tắc. Trái lại, Tòa này không có quyền giải thích quyết định cá nhân.

Cũng như đạo luật, qui tắc hành chánh có thể bị sửa đổi hoặc bãi bỏ, mà nhà chức trách chỉ có quyền ký

một quyết định khác nghịch lại (Ví dụ một công chức đã được bổ nhiệm hợp pháp, thì nhà chức trách không thể thu hồi lệnh bổ nhiệm ấy, mà chỉ có thể ký một quyết định khác để sa thải). Quyết định mới này phải căn cứ vào lý do, và theo thủ tục luật định.

Trên đây là trường hợp quyết nghị hợp pháp. Nếu quyết nghị xét ra bất hợp pháp, nhà chức trách đã ký quyết nghị ấy hay thượng cấp có quyền và có phận sự hủy bỏ với hiệu lực hồi tố. Ngoài ra, quyết nghị có thể bị Tòa Án thủ tiêu. Hiện nay Tòa Án có thẩm quyền để thủ tiêu quyết định cá nhân là Tham Chính Viện hay Tòa Án Hành Chánh, tùy theo quyết nghị bị chỉ trích. Điều 85 Hiến Pháp dự định rằng Viện Bảo Hiến sẽ xét xử về tánh cách hợp hiến của đạo luật, sắc luật và qui tắc hành chánh, nhưng đạo luật ấn định cách tổ chức và điều hành Viện Bảo Hiến chưa ra đời, nên Viện Bảo Hiến chưa hoạt động. Trong khi chờ đợi, tánh cách hợp pháp của qui tắc hành chánh do Tham Chính Viện xét (Điều 9, dụ số 38 ngày 9-11-1954).

III. — Dụ và sắc luật

Hai cơ quan riêng biệt là Quốc Hội và Chánh phủ đã phát biểu hai loại mạng lệnh có tánh cách pháp lý riêng biệt là đạo luật và quyết nghị hành chánh. Nhưng giữa hai loại mạng lệnh ấy, ta đã thấy một sự liên quan mà đặc tính là qui tắc phải lệ thuộc đạo luật, nghĩa là Chánh Phủ không thể quyết định nghịch với một quyết định đã có của Quốc Hội, và cũng không

thể quyết định về một vấn đề thuộc phạm vi thẩm quyền của Quốc Hội.

Đó là nguyên tắc. Nhưng trong những giai đoạn lịch sử bất thường, có khi cơ quan lập pháp không còn tồn tại, hay chưa được thiết lập, vì vậy Chánh Phủ phải đảm nhiệm trách vụ của cơ quan lập pháp. Có khi tình thế đã ổn định, các cơ quan công quyền đã được tổ chức, nhưng để phòng hờ những tình trạng khẩn cấp có thể xảy ra trong lúc Quốc Hội không biểu quyết kịp thời một đạo luật đặng, Hiến Pháp dự định những trường hợp mà Chánh Phủ sẽ thay thế Quốc Hội để làm luật.

Ở Việt-Nam, Chánh Phủ đã ban hành một số dụ dưới chế độ Quốc Trưởng. Sau đó, khi chế độ Cộng Hòa được thành lập, Tổng Thống cũng đã ký một số dụ, trong lúc Quốc Hội chưa được bầu cử.. Các quyết nghị này do cơ quan hành chánh ký nhưng có hiệu lực như một đạo luật, và các vấn đề giải quyết bởi các dụ đều thuộc thẩm quyền của cơ quan lập pháp.

Chẳng hạn như dụ ngày 27-4-1951 của Quốc Trưởng sửa đổi giá ngạch các hình phạt vạ, đã thay đổi nhiều điều khoản của Bộ Hình Luật. Gần đây hơn, một dụ của Tổng Thống ngày 21-8-1956 dự định và trừng phạt tội chống nền an ninh quốc ngoại, đồng thời bãi bỏ vài điều khoản của Bộ Hình Luật và Bộ Quân Luật.

Việc Chánh Phủ thay thế cho cơ quan lập pháp để ký những quyết nghị có giá trị như đạo luật, trong những giai đoạn đặc biệt, không riêng gì cho nước

Việt-Nam. Nước Pháp cũng gặp tình trạng này nhiều lần. Gần đây hơn hết, từ năm 1940 đến 1944, Chánh Phủ Thống Chế Pétain ký nhiều quyết nghị gọi là sắc lệnh (décret). Đang khi đó, Chánh Phủ Đại tướng De Gaulle, gọi là ủy Ban Quốc Gia Pháp (Comité National Français), rồi Ủy Ban Pháp giải phóng Quốc Gia (Comité français de libération nationale) lại ký nhiều quyết nghị gọi là dụ (ordonnance). Khi trở về nước, Chánh Phủ De Gaulle lấy hiệu là Chánh Phủ lâm thời Cộng Hòa (Gouvernement provisoire de la République) vẫn tiếp tục ban hành dụ cho đến khi có Hiến Pháp ngày 17-10-1946.

Tánh cách lập pháp của dụ không bị một ai chối cãi. Bằng cứ là Tham Chính Viện không bao giờ thọ lý một đơn xin tuyên bố một dụ bất hợp pháp. Vì vậy tất cả những điều đã được bàn đến về đạo luật nơi phần thứ nhứt bài này, đều có giá trị đối với dụ.

Trên đây là trường hợp trong nước không có Quốc Hội. Nhưng có khi, mặc dầu đã có Quốc Hội, Chánh Phủ vẫn được quyền ký quyết nghị thuộc phạm vi lập pháp.

Điều 41 Hiến Pháp Việt-Nam cho phép Tổng Thống, vì lý do khẩn cấp, trong lúc không có khóa họp Quốc Hội, ký các sắc luật. Trong khóa họp thường lệ tiếp cận, nếu Quốc Hội không bác bỏ, các sắc luật ấy được coi hẳn như những đạo luật.

Điều 43 Hiến Pháp dự định trường hợp Quốc Hội không biểu quyết kịp thời đạo luật ngân sách. Khi ấy, Tổng Thống có thể ký sắc luật ngân sách cho tài khóa sau, và mỗi tam cá nguyệt,

Tổng Thống có thể thi hành một phần tư ngân sách cho đến khi có đạo luật ngân sách. Nếu Quốc Hội sửa đổi sắc luật ngân sách thì phải giải quyết các hậu quả của việc sửa đổi ấy. Chẳng hạn, nếu Quốc Hội giảm một khoản chi tiêu nào (ví dụ bỏ một món thuế) thì phải thêm một khoản tiêu khác tương đương (ví dụ lập thuế mới hay tăng thuế đã có) hay giảm một khoản chi tiêu.

Trong hai trường hợp của điều 41 và 43 nói trên, Tổng Thống tự động ký sắc luật. Trái lại, theo điều 42 Hiến Pháp, Quốc Hội có thể ủy quyền cho Tổng Thống ký sắc luật, khi Quốc Gia ở vào tình trạng khẩn cấp, chiến tranh, nội loạn, khủng hoảng kinh tế hoặc tài chánh. Tổng Thống có quyền ký sắc luật trong một thời gian, với những hạn định, và để thực hiện một chánh sách do Quốc Hội ấn định trong đạo luật ủy quyền. Sau thời hạn ấn định, nếu sắc luật không bị Quốc Hội bác bỏ, sẽ được coi hẳn như là đạo luật.

Trong khi chờ đợi biểu quyết của Quốc Hội, các sắc luật vẫn có hiệu lực của đạo luật.

Dưới chế độ Đế tam và Đế tứ Cộng Hòa của nước Pháp, ta cũng gặp những trường hợp Quốc Hội ủy quyền cho Chánh Phủ như điều 42 Hiến Pháp Việt-Nam. Các sắc luật có hiệu lực của đạo luật, nghĩa là có quyền sửa đổi các đạo luật đã có. Nhưng Tham Chính Viện Pháp lại tự nhận có quyền xét coi các sắc luật ấy có hợp pháp hay không, và về phương diện ấy, Tham Chính Viện coi các sắc luật như những qui tắc, cho đến khi sắc luật được Quốc Hội chấp thuận.

Ở Việt - Nam, sắc luật được hoàn toàn đồng hóa với đạo luật, về phương diện kiểm soát sự hợp pháp, vì điều 85 Hiến Pháp — như ta đã thấy — giao cho Viện Bảo Hiến quyền kiểm soát ấy đối với đạo luật, sắc luật, và cả qui tắc hành chánh nữa. Tuy nhiên, vẫn đề có thể đặt ra trước Tham Chính Viện, nếu trong lúc Viện Bảo Hiến chưa hoạt động, Chánh Phủ được Quốc Hội ủy quyền ký sắc luật chiếu điều 42 Hiến Pháp.

Ngoài trường hợp trên đây mà sắc luật có thể sửa đổi luật, điều 44 Hiến pháp dự định một trường hợp đặc biệt mà sắc lệnh có thể đình chỉ sự thi hành đạo luật. Ấy là khi Tổng Thống ký sắc lệnh tuyên bố tình trạng khẩn cấp, báo động hoặc giới nghiêm trong một hay nhiều vùng, sắc lệnh này có thể tạm đình chỉ áp dụng một hay nhiều đạo luật tại những vùng đó.

Các loại quyết nghị lập pháp và quyết nghị hành chánh vừa được họa trong đại cương công việc này đã đem lại một nhận định : nước Việt - Nam ngày nay đã tiến một bước dài trên con đường thực hiện tự do dân chủ. Các nhiệm vụ căn bản của Quốc Gia đã được phân chia hợp lý giữa cơ quan riêng biệt : Quốc Hội biểu quyết đạo luật, chánh phủ ban hành qui tắc và quyết định hành chánh. Quyết nghị của chánh phủ không đụng nghịch với pháp luật.

Chế độ này được gọi là chế độ Quốc Gia hợp pháp (Etat légal). Mọi hoạt động của chánh phủ đều thống thuộc pháp luật và đặt dưới sự kiểm soát của Tòa Án. Chánh Phủ không có quyền độc đoán như các vua chúa

thời xưa. Cũng như tư nhơn, Chánh Phủ phải tôn trọng luật pháp, và nếu Chánh Phủ vi luật, tư nhơn có quyền khiếu nại hành vi đó trước Tòa Án để xin thủ tiêu hành vi bất hợp pháp hoặc xin bồi thường thiệt hại.

Chế độ Quốc Gia hợp pháp có tánh cách quảng đại, vì nó nhắm mục đích bảo đảm tự do cho công dân khỏi Quốc Gia đàn áp.

Quyền ký sắc luật có hiệu lực như đạo luật mà Hiến Pháp đã nhìn nhận cho Tổng Thống nơi điều 41-42-43, quyền ký sắc lệnh có năng lực đình chỉ áp dụng luật của điều 44, không nên được coi là những sự vi phạm vào nguyên tắc phân quyền, mà nên kể là những phương pháp để tỏ chức sự phân quyền ấy một cách mềm dẻo. Thật vậy, vì nhiệm vụ quan trọng của Chánh Phủ là thỏa mãn mọi nhu cầu công cộng của dân chúng một cách thường trực, không thể gián đoạn, Chánh Phủ cần phải được ban cho quyền hành rộng rãi để đối phó có hiệu quả với tình thế trong lúc khẩn cấp hay trong tình trạng đặc biệt, quyền hành ấy sẽ chấm dứt khi sự khẩn cấp hay tình thế đặc biệt không còn nữa.

Án lệ của Tham Chính Viện Pháp cũng nhìn nhận rằng nhiều quyết định của Chánh Phủ, mà trong lúc bình thường người ta cho là bất hợp pháp, được coi là hợp pháp, vì đã được ký trong những tình thế đặc biệt hay khi có khẩn cấp. Ở Việt-Nam chỉ có khác là lệ này được ghi minh bạch vào Hiến Pháp.

NGUYỄN-VĂN-MÀU -

HỒ - QUÍ - LY,

một gương thất bại

NGUYỄN-NGU-Í



Ừ đó đến nay, đã năm trăm năm chục năm rồi. Năm trăm năm chục năm về trước, năm **1407**, đánh dấu một cuộc thất bại vĩ đại và đau thương

nhất trong lịch sử dòng giống Việt.

Hồ-Quí-Ly bị quân Tàu bắt được, giải về đất Trung-Hoa. Bao tư tưởng mạnh, bao sáng kiến hay, bao thực hành mới lạ đều đi theo người tù binh không còn nước, cái nước mà mình quyết làm cho mãnh liệt *Trường tồn*, cho rực rỡ *Vinh quang*, nào ngờ đâu lại chìm trong tang tóc và trong máu hòa nước mắt.

1407 — 1957.

Năm thế kỷ rưỡi đã qua.

Đề kỷ niệm gương thất bại ấy — tại sao ta chỉ kỷ niệm những thành công

thôi ? — chúng ta hãy cùng nhau xét lại người và việc cũ, để may tìm chút gì có ích cho giờ đây và biết chừng đâu, cho cả mai sau.



Thời thế ấy...

Thời thế ấy là một thời thế rối reng, hỗn độn.

Cơ đồ nhà Trần như ngọn đèn trước bão. Không có một Hồ-Quí-Ly chấm dứt nó, thì rồi cũng có một người nào đó xóa tên trong lịch sử.

Cái hào khí của ông cha đã mất, cái học phong thời thịnh trị cũng chẳng còn. Vua thì bạc nhược, bề tha, tôi thì ươn hèn, xu nịnh, kẻ sĩ thì an phận, lờ dờ. Bên trong lòng cũng : quần thần chia bè chia phái để củng cố địa vị,

gièm pha nhau và giết hại lẫn nhau. Bên ngoài lời thôi: Bắc, người Tàu hết dòm lại ngó, hết đòi hỏi vật cần này lại buộc nộp đồ quý kia, cốt tạo cơ hội để rõ nội bộ nước ta mà « chờ gió »; Nam, người Chăm, hết cướp phá, quấy nhiễu ở biên thù, lại tiến ra Nghệ-an, ra Thanh-hóa, ra cả Thăng-long, mà không phải chỉ một lần.

Triều đình đã như thế thì dân chúng có được nhờ gì. Mùa màng bị phá, bị thất, đói lạnh sờ sờ, mà giặc cỏ lung tung, không dẹp được, mà thuế má sưu dịch cứ nặng thêm lên. Người dân đen còn biết bám vào đâu nữa? Kẻ có lòng giờ biết tin ai?

Thời thế tạo kẻ hùng.

Kẻ hùng cần những lúc ấy. Còn *anh hùng* hay *gian hùng*, thì phải chờ nấp quan tài dậy lại, phải cần một khoảng thời gian khá dài để bình tĩnh mà xét, hiều. Đó là việc của lịch sử. Còn người lúc bấy giờ như kẻ chơi với giữa dòng, mong có tay ai để nắm, còn bàn tay ấy thế nào, ra sao, của ai, thì chưa cần rõ.

Chính lúc đó, Hồ-Quý-Ly xuất hiện.



Con người ấy...

Con người ấy, dòng dõi gốc nơi núi của dân tộc Việt (1), tỉnh Chiết-giang bên Tàu; tăng tổ sang sống ở nước ta từ đời Ngũ-quí, định cư ở Nghệ-an, vùng đá sỏi. Ông tổ bốn đời của Quý-Ly đến ở Thanh-hóa, nơi phát tích của nhà Lê, nhà Nguyễn sau này.

Hồ-Quý-Ly sanh năm 1336, trên đất Việt, là người Việt hoàn toàn (chút máu Tàu trải trên bốn trăm năm pha trộn hẳn chỉ còn một chút xíu không đáng kể, mà người Việt nào chẳng mang trong huyết quản ít nhiều máu Ấn-độ hay Chi-na (1)), chống lại Trung-hoa — từ người cho đến tư tưởng — để rồi cuộc cùng gia quyến lê cuộc đời tàn ở nước Tàu và gởi xương cho đất Hán với cả niềm uất hận tưởng chưa nguôi.

Khi vua Minh-Tông chọn hai người cô của Quý-Ly làm vợ, vô tình vua đã gián tiếp « chọn » người để kế tiếp nhà Trần. Vì sau, một người là mẹ vua Nghệ-Tông, một người lại là mẹ vua Duệ-Tông, và nhờ cái dây máu mủ bên ngoại ấy mà Quý-Ly mới được tin dùng và đến gần chiếc ngai vàng đề mà...

« Thoán đoạt » !

Con cháu nhà Trần, bấy tôi nhà Trần, hầu hết dân chúng lúc đó đều buông hai tiếng khinh thị này. Cho đến khoảng giữa thế kỷ XX, nhà viết sử Trần-Trọng-Kim (2) cũng không nói gì khác : « *Lê-Quý-Ly mưu sự thoán đoạt (...)* Từ đấy Quý-Ly cứ chuyên làm mọi việc để chực đường thoán đoạt ».

Nói gì giữa hai chặn này, các sử gia ta, hoặc đã mù quáng theo quan niệm chép sử của người Tàu, hoặc đã sợ sệt trước uy quyền dòng vua họ phụng thờ, mà đầy nhà Hồ qua hàng ngũ « ngụy triều », cũng như sử gia triều Nguyễn đối với nhà Tây-Son. Họ quên mất rằng nhà Tiền-Lê, nhà Hậu-Lý, nhà Trần — mà họ gọi là những « triều

(1) Chúng tôi theo thuyết AUROUSSEAU

(2) Trong « *Việt-Nam sử lược* ».

chính thống » — đã được sáng lập bằng những cái gì mờ ám, cong queo, nếu không là tàn bạo !

Nên chi lời lẽ đề bênh vực việc « lên ngôi » của họ Hồ như của Quách-Vũ sau đây (3), ta có thể cho là hi hữu.

« Hồ-Quý-Ly có phải là gian hùng chẳng ? Nếu ta bận lòng với thuyết chính thống, nếu ta nghĩ đến nhà Trần thì tất nhiên Hồ - Quý - Ly là một kẻ soán nghịch. Và nếu kẻ ra những dòng vua giết quyền những dòng vua khác thì nước ta không thiếu gì.

Ta không thể nhất định rằng : đoạt ngôi là bậy. **Phải nghĩ rằng cao hơn vua còn có nước, phải xét từng người và từng hành vi.**

« Cải cách là điều tối cần cho đất nước, cái ngai vàng là bước đầu chắc chắn, thì chiếm đoạt đi ! »

Tự nhiên là những lời, những lẽ trên đây đã gây liên phản ứng. Dương-Minh « Lại xét về Hồ-Quý-Ly » (4), và người tráng niên Tây học này lại còn gắt gao hơn cả những cụ đồ xuất thân từ cửa Khổng sân Trình. Ta hãy nghe một đoạn của bản án :

« **Khi hấn giết một lúc 370 người nghĩa sĩ, trong đó có Trần-Nguyên - Hãn và Trần-Khát-Chân, để xẻ một đường máu mà bước tới ngai vàng, hấn có biết đâu rằng là đã giết cái tinh hoa anh kiệt của nước, và số phận hấn — và hỡi ơi ! số phận quốc gia nữa — đã định đoạt ngay từ hôm đó. Cho nên lo toan xếp đặt mà làm gì ! Bao cải**

cách như xe cát đã tràn mà thôi ! Một đứa gian xảo đội tên là Trần-Thiên-Bình tố cáo với nhà Minh, một toán quân ngoại quốc tràn vào, mấy dòng chữ khắc vào mảnh ván thả xuống sông mà Trương-Phụ kẻ tội họ Hồ, có bấy nhiêu đủ làm cho một cơ đồ tan nát. Vì lòng người có ai phục dẫu kẻ thoán nghịch ! Đối với con mắt khách quan của hậu thế, thì Trần-Thiên-Bình với Hồ-Quý-Ly, hai người có hơn gì nhau về phương diện tham lam. **Cả hai cùng mưu sự vinh lợi cho mình thôi.**

Sử ta thiếu gì kẻ tham lam như Thiên-Bình và Quý-Ly đã gây cho quốc gia bao nhiêu tai vạ, hoặc là ngoại xâm, hoặc là nội loạn ».

Cũng buộc tội gắt gao họ Hồ, còn có Chu-Thiên, nhưng đứng về một mặt khác :

« Quý-Ly chỉ là nhà cải cách chính trị thôi, một nhà cải cách **thiếu lương tâm và không tròn phận sự.**

« Thiếu lương tâm nhà nghề, Quý-Ly đã không thi hành liên tiếp chính sách cải cách cần thiết trong khoảng bảy, tám năm đầu (Quang-Thái triều Thuận-Tông) là lúc Quý-Ly thừa quyền thế, rộng thời giờ và là lúc mọi người mong mỏi nhất.

Không tròn phận sự, Quý - Ly chỉ mãi mưu tư lợi, không làm việc cải cách nhanh chóng, để phụ lòng tin cậy và kỳ vọng của vua Nghệ-Tông cùng tất cả các bậc thức giả tán thành công cuộc của mình » (5).



(3) Trong bài... « Một người Việt phi thường: Hồ-Quý-Ly », đăng ở tuần báo « Thanh-Niên » năm 1944, các số 24, 25, 26, 27.

(4) Tuần báo « Thanh-Niên », năm 1944, số 28.

(5) Trong cuốn « Chính trị Hồ-Quý-Ly », 1944

Trong đời Dân tộc, có đôi người, có vài việc, mà ta thấy cần — có khi lại thấy có bốn phen — xét đi xét lại ít nhất là.. « hơn một lần ».

Hồ-Quý-Ly thuộc vào số đôi người đó.

Sự thất bại của Hồ-Quý-Ly thuộc vào số vài việc đó.



Chắc rằng nay, trên mười năm qua, nhất là sau cuộc giành độc lập gay go mà một kết quả là con sông Bến-hải lập lại cái hờn tủi và náo lòng của « *Ôi! sông Gianh ...* », những nhà văn, nhà báo nói trên nếu có thể hoặc có dịp phê phán lại người họ Hồ và việc của Quý-Ly, hẳn là chúng ta được đọc những lý, những lời, những ý rất có thể chẳng giống trước kia, mà biết chừng đâu, trái nghịch nữa.

Từ Nguyễn-Trãi (năm 1427), thay mặt Bình-Định-vương Lê-Lợi (mà ta có thể nói rằng thay mặt cho toàn dân lúc bấy giờ) tung khắp nước những lời :

« Khoảnh nhân Hồ chính chi phiên hà,
« Trí sử nhân tâm chi oán bạn ».

(Gần đây vì họ Hồ phép ngật, lệnh phiên Đến nổi khiến dân nước lòng lìa, dạ oán (6) đến Lê-văn-Hòe (năm 1941) hỏi :

« Hồ-Quý-Ly có công hay có tội ? »

rồi lần lượt xét các công cuộc kinh tế, chính trị, văn học của họ Hồ, đã trả lời người công thần bậc nhất của Lê-Thái-Tô trong việc giải phóng nước non nhà :

« Rút lại, chính trị nhà Hồ chẳng có gì là phiên hà như lời Nguyễn - Trãi đã kết án.

Chính sự ấy chỉ là chính sự một ông vua có óc cải cách văn minh mong làm dân giàu nước mạnh » (7)

có cả một trời xa cách.

Và tác giả « Quốc sử định ngoa » lại còn đi xa hơn nữa trong những câu kết luận :

« Nghĩa là không phải họ Hồ làm mất nước, mà **chính là quốc dân thời bấy giờ không biết có nước đã làm mất nước.**

« Kết tội Hồ-Quý-Ly (một ông vua có cách tổ chức theo lối Âu-Mỹ) thì thật là oan uổng và bất công.

Hãy kết tội những kẻ đã cầu viện nhà Minh sang đánh họ Hồ, cùng đám dân ngu tưởng rằng hàng phục quân Minh lúc ấy, là trung quân ái quốc lắm » (7).

Nhưng mười năm sau, năm 1952, chính tác giả những dòng trên lại hỏi : « Vì lẽ gì họ Hồ thua giặc Minh và thua mau như vậy ? » sau khi chứng minh rằng nước ta dưới thời Hồ-Quý-Ly, công cuộc quốc phòng được tổ chức mạnh mẽ và chu đáo hơn bao giờ hết. Và ông tìm ra hai cơ chánh :

1.— Hồ-Quý-Ly vô chính trị.

2.— Họ Hồ, quan niệm lắm về việc dùng binh, hay vụng dùng binh.

Lý luận và đưa những bằng cứ xong, ông kết luận :

« Tóm lại, họ Hồ bị thua giặc Minh một cách mau lẹ là vì họ Hồ **vô chính trị** đối với nhân dân lúc bình thời, và **không biết dùng binh** sát với tình thế và hoàn cảnh trong nước.

« Nói một cách khác, họ Hồ đã khờ

(6).— Trích trong Bình-Ngô đại cáo », Mạc-Bào-Thần dịch,

(7). « Quốc sử định ngoa ».

khạo không biết rút những kinh nghiệm kháng dịch đời Trần để đem áp dụng đối với giặc Minh.

Và chính bởi thế mà họ Hồ thất bại, chứ họ Hồ không thất bại vì đã cướp ngôi nhà Trần, như ý ông Trần-Trọng-Kim muốn nói trong *Việt-Nam sử lược* ».



1941, kịch liệt biện hộ cho Quý-Ly.

1952, kịch liệt kết án họ Hồ.

Một nước nào đó bên kia dãy Ourals có câu tục ngữ : « Không khi nào có hai mà chẳng có ba ». Sau hiệp định lịch sử Genève, học giả Lê-Văn-Hòe chọn « không tự do », ở lại Hà-nội, chúng ta mong có ngày được biết ý kiến — lần thứ ba — của người chủ trương « Quốc học thư xã » đối với họ Hồ. Hẳn là chúng ta sẽ được nghe những luận điệu, những lý lẽ nếu không mới lạ thì cũng khác hai lần trước, nghĩa là có ích cho chúng ta, chẳng ít thì nhiều : thêm một tiếng chuông, tiếng thứ ba, về một người Việt phi thường, đã gửi lại lịch sử một gương thất bại quá đau thương.

Ta sẽ xét sự thất bại ấy sau. Giờ, ta thử kết luận về người.

Con người ấy, dù mặt sát, dù buộc tội, hay biện hộ, hay tiếc khen, ai ai cũng gặp nhau ở điểm : đó là một người xuất chúng, lắm tài ba, đa sáng kiến, không chịu mòn mỏi trong khuôn khổ cũ, có tinh thần độc lập, và đặc biệt nhất, là óc độc lập về tư tưởng (8).

Con người ấy là một kết tinh của dân tộc ; vài trăm năm nay mới có một người.

Và hơn năm trăm năm cách biệt trong thời gian, ngoảnh lại, ta chẳng khỏi ngậm

ngùi cho con người « quá tham lam » ấy.

Quá tham lam, nhưng chẳng phải vì mãi mưu lợi riêng cho mình hay cho dòng họ mình, mãi muốn thân đã vinh càng vinh thêm, nhà đã phì càng phì nữa.

Quá tham lam, nhưng chẳng phải tham lam những cái gì cần được, cần được, đếm được, giấu được, gởi được, rờ mó được, như vàng ròng, bạc nén, ngọc ngà, mã phấn, lầu son... để rồi, ngai vàng chiếm được, là bo bo ôm lấy nó sợ người khác giựt giành mà chẳng tiếp tục bao cái cách rất cần mà những kẻ thức thời trông đợi.

Ngàn lần không. Xin đừng gán cho con người ấy những thêm muốn, khát khao sà sà mặt đất ấy.

Quá tham lam, là quá tham lam một giấc mơ to. Giấc mơ nọ đã to, to quá, và đẹp, đẹp ghê, to đẹp đến nỗi nó làm cho kẻ mơ bị nó ám ảnh, bị nó quyến rũ, bị nó thu hút thành « mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm », rồi thành kẻ có mắt sáng đi trong đêm dày, thành kẻ mù mà chẳng biết, cho đến khi « khối mơ » vĩ đại kia trở lại đè bẹp mình ; tấm thân đành nát, mà đau xót biết bao, bao công phu bồi đắp, bao nền móng dựng xây, đều chịu nát tan theo tro bụi. Đề... đề lưu lại những *phiên hà*, những *gian hùng*, những *quyền gian*, những *ngịch tặc*, và còn gì nữa ? À, còn cái tội làm mất nước, cái tội làm dân khổ nhục trong hai mươi năm Minh thuộc, cái tội đem cái họa đốt chử sách, kho vốn quý báu vô song của giống dòng, đâm rễ cứng sâu của dân tộc.

(8) Chúng tôi xin nói kỹ trong đoạn « Những việc làm của con người ấy trong thời thế ấy » đăng trong số tới.

Giấc mộng chẳng phải là ảo mộng : nòi Việt giờ cao ngọn cờ tươi sáng ăm, báo hiệu một nguồn văn minh mới đẹp ở bờ biển lớn Thái-bình, và... và sự thật phũ phàng : như vậy đó.

Mà vì đâu nên nỗi ? Đề công trình hai mươi năm âm mưu, toan tính, sắp đặt, đối phó, diệt thù, rồi bảy năm toàn quyền thi hành sáng kiến tài tình, cải cách táo bạo, phải sụp nhào như lâu đài xây trên cát, và chỉ trong vòng một năm thôi ?

Cớ chánh là : « sai một li, đi một dặm ».

Cái sai ấy, là họ Hồ quá say sưa với sự thực hành những mộng lớn mộng con của mình — toàn là mộng đẹp cả — mà quên lửng dân đi mất : dân có phục, có tin mình chẳng ? Dân có hiểu việc làm mình không ? dân có vui lòng làm theo mình muốn chớ ? dân có đủ sức chịu những cái rắc rối, phiền hà, mới lạ, thiệt thòi trong úc ban đầu chẳng ?

Bao câu hỏi thiết thực mà người có óc thực tiễn như họ Hồ lại quên đi mất. Thì nước mất, nhà tan, công toi, tiếng xấu... tên tù binh họ Hồ trên sáu mươi tuổi ấy mới « trả » cái sai một li của mình một cách vô cùng đắt đỏ : sự hống hách mất dạy của kẻ thù tham bạo, ngay trước mặt, và tiếng rên rỉ ghen ngào theo đường chim... theo cánh gió bay đến

tai người chiến bại. Tường và quyết lái con thuyền quốc gia đến một bến Vinh quang huy hoàng chưa từng thấy, mà lại vì một giây sơ sót, vì chẳng thấy sự sợ hãi, rối loạn của đám thủy hành xa bờ và ra khơi lần thứ nhất, thuyền vỡ tan tành, cả những người trên đó chìm trong nháy mắt giữa ba đào, người thuyền trưởng nọ trọn kiếp sống thừa trên đất khách, biết bao giờ mới vơi uất hận cộng cùng hối hận.

Tim một Lê - Chiêu - Thống, tim một Napoléon còn trơ, rắn lại. Mà nỗi uất hờn của hai vị vua bị an trí, bị tử nhục này có nghĩa gì sánh với nỗi uất hờn của một « con người » bị tù đầy, với cái đầu bạc bảy mươi một tuổi, với tấm lòng già mà hối hận chẳng buông tha.

Có ai tìm lại giùm ta coi tim Quý-Ly đã thành sắt hay đá ?

Có ai đem tài và tình mình để cho dân Việt có một khúc trường hận ca, khúc ca trường hận của người thất bại vĩ đại họ Hồ ?

*Tân-phong-hiệp, ngày Chiến sĩ trận vong
năm đinh-dậu (1957).*

NGUYỄN-NGU-Í

KỲ SAU : Những việc làm của con người ấy trong thời thế ấy.

Thân bất thất thân

Khổng-Tử đến thăm tang Nguyên-Nhượng, khóc thương rất thảm thiết. Học trò lấy làm lạ vì Nguyên-Nhượng đã từng đắc tội với Khổng-Tử, hỏi thì Khổng-Tử đáp :

— Thân giả bất thất kỳ vi thân giả ; cố giả bất thất kỳ vi cố giả (Đã là người thân của mình, chẳng bao giờ mất tình thân ; đã là người cũ của mình, chẳng bao giờ mất nghĩa cũ).

MỘT TRẬN GIẶC, MẤY BÀI HỌC

Trần-Hà

I.— SỰ TỬ PHƯƠNG ĐÔNG BỊ ĐÁNH QUY



Giữa thế kỷ thứ 19, một biến cố lịch sử lớn lao, như trái bom nguyên tử, bùng nổ trên lục địa Trung-Hoa, làm rung rinh cả Đông-Nam-Á, đang triển

miên trong giấc ngủ nghìn năm, dưới lâu đài phong kiến : con sư tử khổng lồ, cồ lảo của phương Đông, đã bị súng thần công của đế quốc Anh-Cát-Lợi bắn ngã. Chiến tranh Nha Phiến phát sinh ! Quân đội viễn chinh Anh hùng hồ đồ bộ lên Quảng-Đông năm 1840, rồi như con hồ đỏi, tung hoành cả một vùng phỉ nhiều miền duyên hải Trung-quốc.

Cuối cùng, quân Anh tiến vào đến

Nam-Kinh, và chiến tranh đã kết thúc năm 1842, với bản điều ước bất bình đẳng, nhục nhã đầu tiên của nhà Mãn-Thanh : điều ước Nam-Kinh. Chiếu theo điều ước đó, triều đình Mãn-Thanh chẳng những phải bồi thường chiến phí nặng nề cho chánh phủ Anh, mà còn phải cắt đất (Hương - Cảng) nhường cho Anh và mở cửa các thành thị lớn cho Anh tự do vào mua bán.

Từ đó, Thanh đình dần bước ngày một sâu vào con đường mất chủ quyền độc lập và lãnh thổ toàn vẹn. Một giai đoạn mới đã mở màn trong lịch sử nước Tàu : tư bản thực dân đột nhập vào thành trì quân chủ chuyên chế.

Bất cứ ở đâu và lúc nào, thực dân cũng thích làm to chuyện những sự việc hết sức cùn con. Đó là cái vốn sở trường, mà cũng là cái lẽ sống còn của họ, những người chỉ chuyên sống bằng mồ hôi, xương máu của dân thuộc địa. Chỉ có điều là, tùy theo trường hợp từng nước, mà họ tìm phương gây hấn, mới có cách khác nhau.

Cho nên, nếu thực dân Pháp đã biết mượn chuyện « cây quạt của vua Maroc » mà nuốt sống xứ này, thì thực dân Anh chẳng nhân chuyện mấy hộp á phiện lậu mà chiếm lấy thị trường béo bở trên 140 triệu dân kia ? (1) Cần nói rõ như vậy để thấy rõ câu chuyện á phiện trong trận giặc nha phiến chỉ là một con chuột mà người ta khéo mượn hình để dẽ ra trái núi mà thôi.

Đầu đuôi câu chuyện như thế này :

Năm 1839, nhận thấy những tai hại nghiêm trọng của cái họa nha phiến tràn vào Trung-Quốc, triều đình Mãn-Thanh, dưới sự bức bách của dư luận trong nước, mới bắt đầu triệt để thi hành chánh sách cấm yên. Lâm-Tắc-Từ, Tổng Đốc Hồ-Quảng (2), được bổ nhậm làm Khâm Sai đại thần, tra biện tình hình các hải khẩu trong tỉnh Quảng-Đông ; giúp sức cho Lâm, còn có thêm Tổng Đốc Lương - Quảng là Đặng-Đình-Trinh.

Lâm-Tắc-Từ vốn là người tích cực nhất trong nhóm chủ trương triệt để cấm yên. Ngay từ lúc còn làm Tổng

Đốc Hồ-Quảng, Lâm đã từng tịch thu hàng chục vạn lượng nha phiến của các tay buôn lậu Anh, và nhiều lần dâng điều trần yêu cầu Thanh đình ráo riết bài trừ nha phiến. Trong một bài biểu, Lâm đã nói ;

« Nếu không cấm yên, nước sẽ ngày một suy mòn, dân sẽ ngày một hèn yếu. Chỉ trong vài chục năm nữa, triều đình sẽ không còn tiền để nuôi quân, mà cũng chẳng còn đâu để xử dụng ».

Ngày 10 tháng 8 năm 1839 (tức năm Đạo - Quang thứ 19), vừa đến Quảng-Châu, Lâm liền triệu tập các thương gia đến, ra lệnh cho họ phải đem á phiện nạp hết cho nhà cầm quyền. Một mặt, Lâm lại cho người trình sát các thương quán, dò la hành tung của những người Trung-Hoa ra vào nơi ấy. Lâm tuyên bố hễ bắt được kẻ nào dính dấp tới việc mua bán á phiện lậu, sẽ đem bắn ngay để thị uy. Lại kỳ hạn cho các thương nhân Anh nội trong ba ngày phải nạp cho hết số á phiện còn cất dấu. Thương nhân Anh không tuân lệnh, Lâm bèn sai thuộc hạ đem 10 binh sĩ bao vây thương quán Anh. Thương nhân Anh hoảng sợ, vội vã đem nạp 1.317 thùng á phiện. Lâm biết họ còn yếm ần rất nhiều, liền hạ lệnh cấm không cho ai cung cấp thực phẩm cho các nhà buôn Anh, đồng thời tịch thu tất cả tàu

(1) Theo con số đời vua Càn-Long.

(2) Tức Hồ-Nam, Hồ-Bắc,

bè của họ. Bảy giờ, họ mới chịu đem nạp thêm 20.283 thùng nữa. Lâm bèn cho đem ra cửa Hồ-Môn tiêu hủy hết (1).

Nhờ lập được công đó, Lâm được thăng làm Tổng Đốc Lưỡng-Quảng, còn Đặng-Đình-Trình thì được điều qua làm Tổng Đốc Mân, Triết (tức là Phước-Kiến và Triết giang).

Muốn trừ tuyệt nọc độc á phiện, Lâm lại ra bố cáo cho lãnh sự quán Anh và ngoại quốc hay, kể từ đây « phạm thương thuyền nước ngoài nhập khẩu phải có sự cam kết rõ ràng của lãnh sự quán. Nếu có chở lén á phiện, thuyền sẽ bị tịch thu, người sẽ bị đưa ra pháp luật trị tội ».

Các thương nhân ngoại quốc đều tuân theo lệnh mới, chỉ trừ lãnh sự Anh, Georges Elliot (người Tàu đọc là Kiêu-Trị Nghĩa - Luật) không chịu thi hành. Lâm-Tắc-Từ bèn ra lệnh phong

tòa kinh tế thương quán Anh, đồng thời trục xuất họ khỏi Quảng-Châu, đuổi tuốt qua Áo-Môn. Cũng trong lúc đó, Thanh đình lại đột ngột chủ trương « mạnh », hạ chỉ cắt đứt mọi quan hệ mậu dịch với ngoại quốc. Các nước hay tin cả sợ. Elliot bèn nhờ lãnh sự Bồ-Đào-Nha chuyển thư đến nhà cầm quyền Trung-Quốc, cam kết tuân theo qui chế mới, nhưng yêu cầu bỏ đoạn « người sẽ bị đưa ra pháp luật trị tội ». Lâm-Tắc-Từ cự tuyệt. Elliot vội vã đánh điện về Luân-Đôn yêu cầu chánh phủ tiếp viện. Hạ nghị viện Anh, với đa số tuyệt đối, biểu quyết tuyên chiến với Thanh đình.

Tháng 7 năm 1839, Elliot xuất lãnh hai chiến hạm và ba thương thuyền vũ trang, pháo kích Cửa-Long, ngày 1 tháng 11-1839. Thanh - đình chánh thức tuyệt giao với Anh-quốc,

Thế là bắt đầu tình trạng chiến tranh giữa hai nước.

III. — THỬ ĐI NGƯỢC DÒNG LỊCH SỬ...

Nếu chỉ hiểu một cách đơn giản rằng : vì Lâm-Tắc-Từ thi hành chủ trương cấm yên quá mạnh, vì chánh sách ngoại giao của Thanh đình quá vụng về, nên mới xảy ra chiến tranh nha phiến, thì thật là nông cạn và sai lệch. Nói như vậy, chẳng khác nào bảo tại vua Minh-Mạng, Tự-Đức cấm đạo quá gắt, nên Việt-Nam mới bị thực dân Pháp đô hộ. Đành rằng việc cấm yên, cấm đạo cũng là những nguyên nhân để cho ngoại quốc gây hấn, nhưng đó chỉ là những nguyên nhân

rất nhỏ (hay đúng hơn là những lý do, những cái cớ « hợp pháp », chứ chưa phải là những nguyên nhân sâu xa, chưa phải là động cơ chủ yếu. Thực tế, nếu không có Minh-Mạng, Tự-Đức cấm đạo, Lâm-Tắc-Từ cấm yên, thì các nước Tây-Phương cũng vẫn có thể tìm ra muôn ngàn lý do khác để « sanh sự ». Vì lẽ rất đơn giản là Việt-Nam, Trung-Hoa... đều nằm trong chánh sách Á-Đông (tức là

(1) Trộn với nước muối và vôi đổ xuống biển.

chánh sách mở mang thuộc địa, tìm thêm thị trường ở Á-Đông) của các nước thực dân phương Tây. —

Như chúng ta đã biết, sau thời kỳ phục hưng vào thế kỷ thứ 15, 16, với những phát minh khoa học lớn lao, những cuộc phát hiện thế giới mới và đường hàng hải mới, và sau thời kỳ đại cách mạng tư bản thế kỷ thứ 17, 18, với các cuộc cách mạng Anh (1649) và cách mạng Pháp (1789), chế độ tư bản Tây Phương đã phát triển cực kỳ mạnh mẽ và nhanh chóng. Do đó, các nước Tây Phương cần phải bành trướng ảnh hưởng thế lực ra ngoài. Họ mới đổ xô vào các xứ lạc hậu Châu-Phi và Châu-Á, để tìm thêm chỗ tiêu thụ hàng hóa và đất mới để khai thác. Các nước giàu có vùng Đông - Nam - Á, như là nước Trung-Hoa to tướng, đều là những miếng mồi ngon mà họ rất chú ý.

Chịu khó đi ngược dòng thời gian, chúng ta sẽ thấy người Âu-Châu đã có những mối quan hệ kinh tế, văn hóa... với phương Đông từ lâu rồi. Không kể những thời kỳ trước, ngay hồi thế kỷ thứ 13, vào khoảng năm 1271 (đời Tống-Độ-Tông) cũng đã có Marco Polo (người Venise) đến chân đến Á-Châu và Trung-Quốc. Ông này sau đã làm quan khá lâu dưới triều nhà Nguyên. Khi về nước, Marco Polo có viết một quyển Du ký, nhiệt liệt ca tụng sự giàu có của phương Đông. Ông ta gọi Nhật-Bản là nước « hoàng kim », Nam - Dương Quần Đảo là « Hương liệu đảo », và Trung - Quốc là « thiên đàng hạ giới ». Quyển « Du Ký » đó kích thích mạnh mẽ tham vọng

của những thương nhân Âu-Châu, bấy giờ đang lom lom hướng về Đông.

Nhưng sự thành lập đế quốc Thỗ-Nhĩ-Kỳ trong vùng Tiều - Á Tể - Á (1453) đã làm nghẹt con đường Đông độ của họ. Mãi đến cuối thế kỷ thứ 15 (khoảng 1490) người Bồ-Đào-Nha tìm ra Hảo-Vọng-Giác, thì con đường sang Đông mới dần dần mở lại được.

Năm 1497 (đời Minh-Hiếu-Tông), Vasco de Gama mới do con đường Hảo-Vọng-Giác mà qua Ấn-độ, mở một kỷ nguyên mới cho sự thông thương Âu-Á.

Năm 1516, một thương nhân Bồ-Đào-Nha, Perestrello, đầu tiên đặt chân lên bờ biển Trung-Hoa bằng đường hàng hải, (lên bờ biển Quảng-Đông).

Năm 1570 (đời Minh-Mục-Tông), thương nhân Y - Pha - Nho lại đến Quảng-Đông.

Năm 1604 (đời Minh-Thần-Tông) thương nhân Hòa-Lan cũng cập bến Quảng-Châu để xin thông thương.

Từ đó, Quảng-Đông trở thành một vùng trọng yếu trong việc giao lưu giữa Tây-Phương và Trung-Quốc. Bấy giờ, ba nước Bồ, Y, Hà, đều giành được nhiều quyền lợi ở Trung-Quốc: Bồ-Đào-Nha mượn được Áo-Môn và được tự do mua bán với Trung-Hoa. Y-Pha-Nho cũng đặt được liên hệ mậu dịch. Nhờ vị trí Ma-Ni gần gũi, việc mậu dịch Y-Pha-Nho với Trung-Quốc bấy giờ đã phát triển rất mạnh mẽ. Đồng bạc Méc - xích, (thuộc địa Y-Pha-Nho) cũng đã có lưu hành ở Trung-Hoa. Hòa-Lan thì chiếm được Đài-Loan (1622).

Trên con đường « chinh Đông », Anh-Cát-Lợi có lẽ đi sau hơn hết.

Mãi đến năm 1591, Lancaster mới đặt chân lên bờ biển Ấn-Độ, chuyển tàu chở hàng của Lancaster cập bến Đông-Ấn lần đầu năm 1600. Và cũng trong năm đó, công ty Đông-Ấn (London East company) được thành lập. Sau đó, họ mới đi dần qua Trung-Quốc.

Từ năm 1596, chánh phủ Anh Hoàng đã dòm ngó đến cái « thiên đàng hạ giới » đó rồi. Ngày 16 tháng 7 năm 1596, nữ hoàng Anh đã phái Benjamin và Allen mang quốc thư sang Trung-Quốc để « xin thông thương với bất cứ một hải cảng nào », và ngược lại « Anh quốc sẵn sàng bảo trợ cho Trung-Hoa ». Nhưng Benjamim và Allen cùng nội bọn đều mất tích trước khi đến Trung-Quốc.

Từ đó cho đến năm 1635, người Anh nhiều lần tìm cách giao thương với Trung-Hoa, nhưng chưa thu hoạch được kết quả gì.

Năm 1635 (đời Minh - Tư-Tông), chiến hạm Anh kéo vào Áo-Môn, yêu cầu Trung-Hoa cho mua bán. Nhưng bấy giờ Áo-Môn đã thuộc quyền sở hữu của Bồ-Đào-Nha rồi. Người Bồ sợ người Anh giựt mất, nên lật đặt đuôi ông bạn Anh đi. Chiến hạm Anh liền nhờ neo chạy thẳng vào Hồ-Môn. Quân trấn thủ Hồ-Môn xả súng tấn công, quân Anh bắn trả lại dữ dội, rồi vây hãm luôn Hồ - Môn. Cuối cùng, Tổng Đốc Quảng-Đông phải nhận cho thương nhân Anh vào mua bán trên cửa sông Quảng-Đông mới êm chuyện.

Năm 1677, (đời Khang - Hi nhà Thanh), người Anh lại muốn khuếch trương thế lực vào Phước-Kiến, nhưng Thanh đình không đồng ý.

Năm 1701 (Khang-Hi thứ 10), công ty Đông-Ấn lại phái Allen Catchpoole vào Bắc-Kinh lo lót với quan lại nhà Thanh để được mua bán tự do trong vùng Châu-Sơn (Triết-Giang). Từ đấy, thế lực của Anh ở Viễn-Đông ngày một vượt lên, dần dần hơn hẳn Bồ-Đào-Nha, Y-Pha-Nho và Hòa-Lan.

Tuy nhiên, bấy giờ mặc dầu Thanh đình đồng ý trên nguyên tắc là mở cửa cho ngoại quốc thông thương, nhưng lại đặt nhiều qui chế trói buộc rất gắt gao, thuế khóa rất nặng nề. Trong việc giao dịch với các vương quốc bên ngoài, mà họ đều coi là man di, họ thường dùng những lời lẽ trịch thượng, tự cho là chúa tể cả thế gian.

Đặc biệt đối với các hăng buôn Tây Phương, sự kiểm soát lại càng nghiêm mật. Nhưng thương nhân Tây Phương vào Trung-Quốc buôn bán chỉ được phép ở tại thương quán. Muốn giao thiệp với người Trung-Hoa, phải có sự giao thiệp của thương quán, chớ không được mua bán thẳng với nhau.

Ngoài ra Thanh đình còn ban bố một bản qui định về việc làm ăn cư trú của người Tây Phương, tại Trung-Quốc như sau :

1 — Quân hạm ngoại quốc không được vào khỏi Hồ - Môn. Những quân hạm theo ủng hộ thương thuyền cũng chỉ được phép vào đến Giang-Khẩu, không được đi quá.

2 — Phụ nữ không được đến thương quán. Cũng không được mang súng ống, gươm đao hay bất cứ một thứ vũ khí nào vào.

3 — Những thương nhân hoặc chủ tàu người Trung-Quốc, nếu không có giấy phép của quan Đồng Tri Áo-Môn và không có sự giám đốc trực tiếp của công hàng Trung-Quốc, không được giao dịch với thương thuyền và thương nhân ngoại quốc.

4 — Các thương quán không được xử dụng quá tám người Trung-Quốc. Không được mướn đầy tớ phụ nữ.

5 — Ngoại nhân không được trực tiếp giao thiệp với quan lại Trung-Quốc. Có việc cần, phải nhờ công hàng chuyển đệ.

6 — Ngoại nhân không được thả thuyền du ngoạn trên sông. Nhưng mỗi tháng, vào các ngày 8, 18, 28, họ được vào chơi các hoa viên với điều kiện là phải đem theo phiên dịch viên. Ngoại nhân làm bậy, phiên dịch viên phải chịu trách nhiệm.

7 — Ngoại nhân ra đường không được dùng kiệu.

8 — Tàu bè ngoại quốc đến Hoàng-Phổ phải đậu theo địa điểm qui định, không được bừa bãi.

9 — Việc mua bán của ngoại nhân phải qua tay công hàng. Không ai được tự ý ra vào thương quán.

10 — Quá thời kỳ cho phép ở mua bán, ngoại nhân không được cư trú tại Quảng - Châu. Ngay trong thời kỳ

được phép ở mua bán, khi cất hàng hoặc bán xong, ngoại nhân cũng phải thu xếp rút đi ngay. Nếu thu xếp không kịp, họ có thể đến Áo - Môn tạm trú.

Thuế xuất nhập cảng, năm 1720 (đời Khang - Hi) được qui định như sau :

— Thuế nhập cảng : 4 phân

— Thuế xuất cảng : 1 phân 6

Qua năm 1728 (đời Ung-Chánh), thuế xuất cảng được tăng thêm 1 phân nữa, nghĩa là trước sau 2 phân 6. Thuế khóa tuy không nặng lắm, nhưng bọn quan lại các địa phương luôn luôn hạch sát hối lót, nên thường thường, thương nhân phải đóng thêm gấp bội.

Thêm vào đó, thương nhân Anh còn chạm phải sự cạnh tranh ráo riết của người Hòa-Lan.

Nhưng, bất chấp mọi khó khăn, người Anh quyết giành cho kỳ được thị trường Trung-Quốc.

Dựa vào cơ những qui định của Thanh đình quá gắt gao và thuế khóa quá nặng nề, năm 1792 (đời Càn-Long), họ phái Georges Macartney (người Tàu gọi là Mã-Gia-Ni) qua Bắc-Kinh yết kiến vua nhà Thanh để xin sửa đổi các thương ước. Họ đưa ra bảy điểm :

1 — Cho lãnh sự Anh đến trú tại Bắc-Kinh để quản lý thương vụ.

2 — Mở cửa ba thành Ninh-Ba, Châu Sơn, Thiên-Tân cho họ vào mua bán.

3 — Anh - quốc cũng được quyền lập thương quán tại Bắc-Kinh như Nga.

4 — Cho Anh-Quốc « mượn » một đảo nhỏ gần Bắc-Kinh để chứa hàng hóa.

5 — Cho Anh-Quốc « mượn » một đảo nhỏ khác gần Quảng - Đông để cho thương nhân Anh trú ngụ.

6 — Giảm bớt quan thuế.

7 — Cho người Anh tự do truyền giáo.

Đề nghị bảy điểm đó đã nói lên hết sức rõ ràng dã tâm của thực dân Anh.

Bấy giờ, Thanh đình còn khá mạnh. Cho nên, mặc dù họ tiếp rước Macartney trọng thể và cho Macartney được yết kiến vua Càn Long tại Nhiệt-Hà, họ vẫn bác bỏ tất cả bảy điểm đề nghị của Anh-Quốc. Macartney nấn ná ở Trung-Quốc vận động ngót một năm, rốt cuộc vẫn không được gì. Trong chuyến đi này, Macartney đã chi phí đến 80 ngàn đồng bằng Anh.

Năm 1821 (tức Đạo-Quang nguyên niên), lại xảy ra xung đột giữa thương nhân Anh và quan dân Quảng-Đông. Dân Quảng-Đông kéo lại tập kích tàu Anh. Người Anh hoảng sợ, nhờ neo chạy ra Áo-Môn.

Năm 1834 (Đạo Quang thứ 14), công ty Đông Ấn-Độ bị quốc hữu hóa, Chánh phủ Anh-hoàng đưa Lord Napier qua làm Tổng Giám Đốc mậu dịch của công ty tại Trung-Quốc. Đến Quảng-Châu, Napier muốn gặp Lương-Quảng Tông-Đốc Lư - Khôn, nhưng bị môn lại cản trở, nên việc không thành. Napier buồn rầu sanh bệnh mà thác.

Năm 1836 (năm Đạo Quang thứ 16), Anh-Quốc bãi bỏ chức Tổng giám đốc

mậu dịch và đưa Georges Elliot qua làm lãnh sự tại Trung-Quốc. Elliot là một nhà chánh trị khôn lanh. Chính ông ta là nhà đạo diễn đã thai nghén ra cuốn phim chiến tranh nha phiến.

Đến đây, chúng tôi thấy cần tìm hiểu thêm một ít về vấn đề nha phiến.

Nha phiến du nhập vào Trung-Quốc khoảng đời nhà Đường (không biết đích xác năm nào), vốn gốc ở xứ A-Lập-Bá (1). Tên « anh túc », hay A-phù-dung của nó cũng do tiếng A-Lập-Bá « afyun » đọc trại ra. Lúc đầu, người Trung-Hoa chỉ dùng để trị bệnh. Dần dần về sau, mới có người nghiện. Đời nhà Minh, cả quan lại cũng hút. Chính vua Minh-Thần-Tông là người bạn trung thành nhất của A-phù-dung. Ông ta vì bạn... quần quít cạnh bàn đèn mà ngót 30, 40 năm trường không mấy khi kiến diện với quần thần. Qua đời nhà Thanh, thì họa nha phiến đã bành trướng hết sức rộng rãi. Triều thần dầy dầy đệ tử của tiên nrau.

Nha phiến của người Anh nhập cảng vào Trung-Quốc phần nhiều do công ty Đông-Ấn trồng ở Bengale.

Năm 1729, họ chỉ nhập cảng 200 thùng

Năm 1789, lên đến 400 —

Năm 1830, vọt lên tới 18.760 —

Năm 1832, 27.000 —

và Năm 1835, trên 30.000 —

Căn cứ theo tấu chương của Hồng Lô Tự Khanh, Hoàng - Tước-Tư, thì từ « năm Đạo-Quang thứ ba đến năm thứ

(1) Arabic.

« 11 (1823-1831), bạc trong nước bị rút
« ra ngoài đến 17, 18 triệu lượng; từ
« năm thứ 11 đến năm thứ 14 (1831-
« 1834), mất trên 20 triệu lượng; từ
« năm 14 đến năm 16 (1834-1836),
« trên 30 triệu lượng. Ngoài ra, tại các hải
« khẩu Phúc-Kiến, Chiết-Giang, Sơn-
« Đông, Thiên-Tân v.v... vàng bạc còn
« chạy ra ngoài chẳng biết bao nhiêu
« mà tính ».

Những con số đó vị tất đã hoàn toàn đúng. Nhưng có điều chắc chắn là việc nhập cảng nha phiến vào Trung-Quốc đã làm cho ngân quỹ bị hao hụt rất nhiều và đời sống dân chúng ngày càng chật vật.

Theo thống kê nước ngoài, thì :

NĂM	CÁC LOẠI HÀNG KHÁC	NHA PHIẾN
1821	8.024.606 đồng	6.406.000 đồng
1834	4.820.453 —	11.618.716 —

Trước những tai hại ngày càng nghiêm trọng của nha phiến, vấn đề cấm yên đã trở thành « cây đinh » trong chánh sách thương mại đối ngoại của Thanh Đình.

Thế mà, năm 1836, Thái Thường Tự Khanh Hứa-nải-Tể lại dâng biểu lên vua Đạo-Quang yêu cầu « hoãn việc cấm yên » và đổi lại thành « kế hoạch tự túc (!) nha phiến ». Theo ý của ông ta thì triều đình nên áp dụng chánh sách lấy hàng hóa đổi với hàng hóa (1). Như thế, tự nhiên vàng bạc khỏi chạy ra ngoại quốc. Văn võ bá quan cùng sĩ tử, binh lính, hút nghiện phải lần lần

— Từ năm 1821 đến 1827, trung bình mỗi năm du nhập 9.708 thùng, trị giá 8.725.600 đồng.

— Từ 1828 đến 1835, trung bình 21.885 thùng, trị giá 13.403.000 đồng.

— Từ 1835 đến 1839, trung bình 35.445 thùng.

So với hai thống kê trên, con số này cũng không xê xích bao nhiêu.

Bây giờ, chúng ta thử so sánh con số nhập cảng các loại hàng hóa khác, với con số nha phiến, thì lại càng thấy rõ vị trí trọng yếu của vấn đề nha phiến trong nền thương mại của Anh ở Trung-Hoa :

chừa bỏ, đồng thời nên cho dân gian trồng á phiện « nội hóa » để thay dần á phiện ngoại hóa.

Kế hoạch chế á phiện « nội hóa » đó bị Đại Học Sĩ Nội Các kiêm Lễ Bộ Thượng Thư, Châu-Tôn và Hồng Lô Tự Khanh Hoàng-tước-Tư phản đối kịch liệt. Họ Hồng chủ trương trong một thời hạn ngắn phải cấm yên cho tuyệt. Kẻ nào còn hút á phiện sẽ bị xử tử. Đại đa số quần thần đều tán thành chủ trương sau. Một số quan lại trấn

(1) Tỉ như đem gấm vóc, đồ sứ, trà... đổi lấy á phiện.

thủ các tỉnh cũng tích cực yêu cầu cấm yên. Trong số đó, Lâm-Tắc-Từ là người cương quyết nhất.

Tháng 10 năm 1838, Thanh đình ra chiếu cấm yên. Chiếu viết :

«... Kẻ phạm tội chuyên chở, mua bán (nha phiến) sẽ bị tịch thu tài sản; văn võ quan viên, quân nhân, dân chúng còn tiếp tục hút, sẽ tùy trường hợp mà trừng phạt ».

Hứa-Nải-Tế, người chủ trương tự túc nha phiến bị giáng chức, và sau đó, « được » cho về hưu.

Rồi thì việc phải đến, đã đến.

Như thế là thực dân Anh cũng đã « đi hết thủ tục » trong công cuộc khai hóa dân nhược tiểu vậy.

(Còn nữa)

TRẦN-HÀ

★ Bạn chớ run sợ, ngày đau khổ của bạn sẽ là ngày toàn thắng của bạn.

GABRIEL PALAU

★ Sự ưu hoạn là bạn cùng ở suốt đời với người ta.

TRANG-TỬ

Đức khiêm nhượng và tính kiêu ngạo.

Bàn về đức khiêm nhượng, thánh Chrysostome nói : phải có đầu óc cứng rắn mới không để nó quay cuồng khi ta được nâng lên cao quá. Chính Lucifer và bọn thiên thần theo nó đã không giữ nổi mình, khi được Thiên-Chúa đưa lên chức vị tột bậc, và bởi không chịu « ở yên trong sự chân thật », nghĩa là « biết thân mình, biết phận mình », nên đã « từ trời sa xuống vực sâu lẹ như một tiếng sét ». Thánh Augustin nói : đó là gương cho ta thấy tính kiêu ngạo nguy hiểm đến bậc nào, nó chẳng đã biến thiên thần thành ma quỷ đó sao ?

DÂN TỘC TÍNH VĂN NGHỆ

(Chô-Liêu).

II.— ĐẶT VẤN ĐỀ



ĂN nghệ sĩ sinh trưởng ở một xã hội, sống cuộc đời riêng biệt của xã hội ấy, với phong tục, tập quán, tư tưởng của người đồng loại. Những yếu tố ấy đã giúp nghệ sĩ cấu tạo nên chất nghệ thuật đề sáng tác trong khung cảnh quen thuộc. Sáng tác đã do hoàn cảnh và con người của hoàn cảnh định sẵn mẫu mực, đường nét, màu sắc, vì người ta không thể ý niệm được cái gì ở ngoài tầm mắt, ngoài kinh nghiệm, ngoài phạm vi cảm xúc của mình. Văn đề dân tộc tính tuyệt nhiên không có.

Văn nghệ các nước Á-Đông trước khi Tây-Phương đề chân tới đất đai, đều có dân tộc tính thuần túy, không

pha trộn một sắc thái ngoại lai nào. Nhưng ngày nay các nước tiếp xúc với nhau, sự giao dịch thương mại hay sự chinh phạt binh bị đã làm cho hầu hết các dân tộc thâu thập những sắc thái văn nghệ của nhau, thâu thập một cách thông minh hay miễn cưỡng. Chỉ có trường hợp thứ hai đáng đề cho chúng ta tìm hiểu kỹ lưỡng, còn như một sự thâu thập thông minh sáng suốt những yếu tố văn hóa ngoại lai, là một sự kiện thông thường trong lịch sử.

Sự liên lạc giữa văn nghệ và khung cảnh sống là một sự kiện đã được chứng minh qua tác phẩm nghệ sĩ và qua sự phân tích của các nhà phê bình. Hậu quả tàn ác của luật sắt ấy là khi mà một dân tộc bị sa lầy trong một nền văn minh

đã kết tinh, phong tục, tập quán, lễ thói. tính tình, tóm lại nếp sống già nua và nghèo nàn chỉ có thể cung phụng cho nghệ sĩ những chất văn nghệ cũng già nua và nghèo nàn để thai nghén những tác phẩm cần cỗi như cây khô hết nhựa. Văn nghệ cần cỗi không theo kịp đà sống để làm tròn nhiệm vụ là gây sinh lực cho dòng sống dân tộc. Người ta chán nản rồi ruồng bỏ, vì thế những ngọn gió lạ từ ngoài thổi đến mới lôi cuốn quần chúng một cách dễ dàng.

Ở Việt-Nam, vì nằm dưới một chế độ lệ thuộc chánh trị, sự thay cũ đổi mới có tính cách bắt buộc từ ngay trong hiến chế, trong ngôn ngữ, tư tưởng. Văn minh Tây Phương đã thắng thế sau những cuộc va chạm tàn bạo.

Ở Trung-Hoa, không có chế độ cai trị, nhưng sự lệ thuộc kinh tế cũng giắt đến sự lệ thuộc văn hóa, văn nghệ cũng bị Tây phương sáo trộn lễ lối cổ truyền. Đã không tin tưởng ở giá trị tư tưởng tổng Nho, một số đông văn nghệ sĩ Trung-Quốc lại ruồng bỏ cả lối hành văn cổ truyền của Bạch-cư-Dị, Tô-dông-Pha mà mô phỏng theo cú pháp Âu Tây. Các tiệm sách tràn ngập một loại sách truyện viết bằng thứ văn chương lồi thối, nhiều khi ngô nghê vì bắt chước văn Tây vụng về. Những cây bút cự phách như Lỗ-Tấn, Lương-khai-Siêu là những hạt kim cương trong bãi cát.

Chúng ta đứng trước một họa xâm lăng của văn nghệ ngoại lai, sự đảo lộn thật là sâu xa, cả về nội dung lẫn hình thức.

Tại sao lại có tình trạng sáo trộn ấy ?

Văn nghệ sĩ được tiếp xúc với những chân trời mới, có cơ hội đem so sánh tác phẩm xứ mình với tác phẩm nước ngoài để nhận định chân giá trị. Họ bắt đầu hướng về những chân trời mới lạ ; nhà nho cắt búi tóc, ngắm tranh khỏa thân và đọc Mạnh-Đức-Tur-Cru.

Nhưng đứng trước một nền văn hóa huy hoàng như văn hóa Tây phương, nghệ sĩ chỉ học được cái hình thức phương pháp, bút pháp mà thôi, còn cái gì mà người ta chỉ có thể ý niệm được khi đã có liên lạc huyết thống với quá khứ, thì ông thầy học không thể truyền cho học trò được, trừ khi để học trò chép nguyên vẹn nghệ phẩm mẫu. Nếu nghệ sĩ không có căn bản di truyền, mà đã vội cắt đứt với gốc truyền thống, thì nghệ sĩ sẽ không rung cảm theo nhịp tơ lòng của đồng bào, sáng tác cũng vì thế mà không ghi lại dấu vết truyền thống, không gọi được nguồn rung cảm đại chúng, không có vang âm trong nhân dân, những tác phẩm ấy không có chỗ đứng ở nước nhà mà cũng không đủ sinh khí để trở nên những nghị phẩm giá trị.

Đứng trước tình thế hoang mang ấy, nghệ sĩ phải có một cái gì làm căn cứ để phân tích, chọn lọc, biến cải những yếu tố ngoại lai, bù đắp, tô điểm cho cái cốt sản có của đất nước, khiến cho sáng tác có liên lạc với nếp sống mình đang sống. Căn cứ ấy đã do thời gian dài đằng đẳng, của một dân tộc đã sống cộng đồng, kết tinh lại thành một thực thể linh động và mãnh liệt : dân tộc tính.

III. — XÁC ĐỊNH VAI TRÒ CỦA DÂN TỘC TÍNH

Vậy là hiện tình sân khấu văn nghệ Việt - Nam đòi hỏi vai trò dân tộc tính xuất hiện. Và vấn đề đã được đặt ra để thúc đẩy dân tộc tính lên ngôi độc tôn, một địa vị cứu quốc.

Tuy nhiên, nêu lên vấn đề dân tộc tính, người ta chưa hề tranh luận để có một quan niệm dứt khoát về nó, để xác định vai trò của nó trong sự kiến tạo nền văn nghệ tương lai.

Trước khi luận đến phần này, tôi xin hãy trở lại hai câu thơ dẫn ra ở tiêu mục trên :

Hỡi cô tát nước bên đàng

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi.

Giá trị văn nghệ của hai câu thơ không phải chỉ có phần dân tộc tính như đã nói ở trên, mà còn gồm nhiều phần nữa như bút pháp, hình ảnh, nhạc điệu tứ thơ, ý thơ, hơi thơ, tức là những phần do sinh khí sáng tác của thi sĩ đã cấu tạo ra trong phút cảm thông với người và vũ trụ. Đây là sự cố gắng thực hiện một hình thức chân, thiện, mỹ, làm cho tác phẩm có cái gì vượt khỏi không gian, thời gian, mà tồn tại với lịch sử, mà phá vỡ biên giới quốc gia, lan rộng đến những chân trời xa lạ. Vì có tánh chất này mà ta biết thưởng thức văn nghệ nước ngoài.

Tính chất này của văn nghệ hầu như phản lại tác dụng của dân tộc tính, vì nói đến dân tộc tính, có ý nói đến sáng tác cho vừa sự thưởng thức của dân tộc và trong phạm vi dân tộc, nhưng không

có nó, văn nghệ không còn là văn nghệ, văn nghệ chỉ còn là những bản viết nhằm một mục đích nhất định trong một thời gian nhất định và ở một địa phương nhất định.

Trong hai câu thơ trên, nếu không có phần thơ mộng, ý ngộ nghĩnh làm cho thơ đáng được là thơ, nếu chỉ có chuyện tát nước bằng gầu xuống diễn ra bằng câu nói thường như : « Ni - Côn, đem cho ta đôi giày », thì dân tộc tính chẳng làm nên thơ, cũng như một con én chẳng làm nên mùa xuân.

Điều này nêu ra một mặt khác của vấn đề. Quan niệm vấn đề dân tộc tính một cách phiến diện, tức là muốn cho văn nghệ phải phản chiếu cái gì thuần túy của dân tộc, mà không được động đến cái gì ở ngoài dân tộc, người ta vô hình trung ép nghệ sĩ bó bó giữ lấy những mẫu mực ngàn xưa, mà kềm hãm văn nghệ vào một tình trạng sa lầy.

Vào đầu thế kỷ này, ông cha ta đã ở trong tình trạng đó. Các cụ không hiểu văn chương Pháp sao lại quái quỷ thế, khi nghe con em chỉ lặp đi lặp lại : cái áo của cha tôi, cái quần của mẹ tôi, cái yếm của chị tôi. Thấy con em ngồi miệt mài vẽ vờn nặn hình đàn bà khỏa thân, các cụ không thể hiểu được cái mỹ thuật gì mà kỳ quặc thế ! Với thành kiến ấy thì văn nhân chỉ có thể quay về nghiền ngẫm chi, hồ, giả, dã, và bảo tồn nho phong để giữ gìn văn hóa khỏi suy đồi vì ảnh hưởng ngoại lai.

Năm mươi năm qua rồi, nhưng ngày nay người ta có cảm tưởng rằng vấn đề này lại trở lại với ta dưới hình thức phức tạp hơn, dưới những góc cạnh mới mẻ hơn. Cảm tưởng ấy rõ rệt khi trên sân khấu, trên văn đàn, thỉnh thoảng người ta thấy xuất hiện những tác phẩm chỉ nhai lại những âm điệu cổ từ ngàn xưa, không hơn không kém. Ấy chỉ vì tác giả của chúng đã bị danh từ dân tộc tính ám ảnh ngày đêm làm cho mù người đi.

Phục hưng không phải là nhai lại, nhưng là lấy chất cũ mà nặn thành hình mới, và như vậy có nghĩa đã thay đổi, thêm thắt gì vào đấy.

Xem như thế, vai trò của dân tộc tính tuy quan trọng, nhưng chưa quyết định giá trị của văn nghệ. Và chẳng ở một nước không có tình trạng xâm lăng về văn nghệ, lại không có vấn đề dân tộc tính. Dân tộc tính sẽ tự nhiên gắn liền với sáng tác như hình với bóng.

Vậy thì luận đến dân tộc tính, ta phải đặt vấn đề sáng tác văn nghệ vào một vị trí thời gian nhất định — giai đoạn phục hưng văn hóa sau một thời gian lệ thuộc văn hóa ngoại bang.

Một quan niệm đứng đắn về vấn đề văn nghệ phải dung hòa hai quan điểm : phản chiếu trung thành nếp sống dân

tộc, đồng thời phải phát một sắc thái chân, thiện, mỹ, lý tưởng — quan niệm chân thiện mỹ chung cho cả nhân loại. Chúng ta phải lồng những quan niệm của thời đại chúng ta vào trong những quan niệm chung về văn nghệ xưa nay, để văn nghệ không mất tinh thần cố hữu của văn nghệ, mà theo kịp đà tiến triển tự nhiên của văn nghệ các dân tộc khác, sao cho có ngày dân tộc tính không thành vấn đề nữa, đó là ngày văn nghệ đã trưởng thành.

Khi Corneille sáng tác « Le Cid » đã không phải băn khoăn vì vấn đề dân tộc tính, nên đã hoàn toàn tự do tìm đề tài và cảm hứng mà cấu tạo nên áng văn chương bất hủ. Khi Nguyễn-Du viết Đoạn Trường Tân Thanh, ông không thể nào nghĩ rằng trong văn nghệ lại có vấn đề dân tộc tính, vì ở thế hệ ông, ai cũng ý thức văn nghệ và cũng chỉ có thể ý thức văn nghệ như ông mà thôi.

Sự kiện lịch sử đã để ra vấn đề dân tộc tính ở giai đoạn tiến triển văn nghệ ngày nay, vì thế người ta đã tỏ vẻ hoài nghi về danh từ ấy mà cho là một phát minh của những bộ óc bị ám ảnh bởi thời cuộc. Là một thực trạng xã hội hay là một danh từ trống rỗng viển vông, nó cũng do tình trạng lịch sử thúc đẩy mà phát sinh và cần ta giải quyết.

IV.— QUAN ĐIỂM TRIẾT LÝ

Tôi không có ý định tìm đường lối cho văn nghệ trong giai đoạn lịch sử hiện đại, vì như vậy sẽ phải đề cập đến nhiều vấn đề vượt ra ngoài

cương vực bài này. Việc làm ấy sẽ là thảo luận về văn nghệ dân tộc. Vấn đề tôi bàn đây chỉ là một trong những vấn đề liên quan đến văn nghệ dân tộc.

Hiện nay ở Việt-Nam, người ta quan niệm văn nghệ như thế nào ?

Có người quan niệm rằng văn nghệ phải thỏa mãn những mục tiêu sau đây : xây dựng cho người ta một nhân bản lành mạnh, tiến bộ, phù hợp với thể giới tiến bộ, khách quan bên ngoài, đồng thời không mất bản sắc dân tộc. (Đỗ-Tấn, Mùa Lúa Mới, số 6).

Có văn phái nhận giá trị văn nghệ ở chỗ tác phẩm có những điểm phổ biến đại đồng, vượt khỏi không gian, thời gian, mà làm rung cảm được mọi người dù khác chủng tộc thời đại. (Nguyễn-dăng-Thực, Văn Nghệ Tập San, số 1).

Lại có những dư luận nêu lên những điều kiện bảo đảm sự trường tồn của một văn nghệ phẩm như : tình cảm sâu sắc dồi dào, phong phú, tính chất điển hình tập trung (Nguyễn-tử-Quang, Văn Nghệ Tập San, số 7).

Trước khi nhận định giá trị của những luồng tư tưởng trên đây, chúng tôi hãy xin cùng bạn đọc tìm hiểu một văn phẩm xưa nay đã có uy tín vững vàng trên văn đàn Việt-Nam : Đoạn Trường Tân Thanh.

Đoạn Trường Tân Thanh ngự trị trên văn đàn của ta, vì đã làm tròn sứ mạng cải tiến xã hội ? Xây dựng nhân bản ? Là sự điển hình của một xã hội bất công, vô tồ chức ? Phản chiếu đầy đủ dân tộc tính ?

Có. Đoạn Trường Tân Thanh đã chiều ý chúng ta mà thỏa mãn một phần nào sự chất vấn của chúng ta thật, nhưng tất cả những điều kiện ấy gom lại chưa tạo thành cái hay của văn phẩm. Cái hay của một văn phẩm không phải chỉ

là sự tổng hợp của những tính chất văn nghệ nói trên kia, cũng như một hợp chất hóa học không phải chỉ là sự tổng hợp của các đơn chất. Trong sự tổng hợp ấy đã nảy sinh những tính chất mới mà các đơn chất không có. Cái hay của văn phẩm cũng thế, ngoài những tính chất phân tách được, còn có một thứ sinh khí sáng tác bao trùm toàn thể hình thức nội dung của tác phẩm. Sinh khí sáng tác ấy biểu hiện một nguồn sống tâm tư thâm trầm vô cùng tế nhị của văn nghệ sĩ, nhờ đó họ nói lên được những ước vọng, những tâm tình muôn thuở của loài người, tức là sự cố gắng trau chuốt tâm hồn cùng thể chất, để vươn mình lên trên hoàn cảnh thực tại, cho gần với cái hay và đẹp tuyệt đối. Đó là phần linh động, siêu nhiên, của tác phẩm, có khả năng vượt ra ngoài biên giới không gian, thời gian, mà tồn tại với dòng sống nhân loại, mà cảm thông được với toàn thể nhân loại.

Còn những quan niệm về dân tộc tính, về lành mạnh, xây dựng, tiến bộ, nhân bản hình thức trên kia, có thể gọi chung là những quan niệm của thời đại. Quan niệm thời đại chỉ có thể có giá trị thời đại, chứ không thể có giá trị tuyệt đối.

Đặt ra mục tiêu của văn nghệ là xây dựng con người xã hội để phụng sự nhân sinh, không phải là quan niệm rằng một xã hội tự nó có đủ mầm mống tự túc tự mãn, tự nó có đủ sinh khí để tạo ra hướng tiến mà khước từ mọi vấn đề suy tầm lý tưởng. Nếu triết lý văn chương lui xuống hàng những sản phẩm chỉ đánh giá theo phía ích dụng thì sẽ không xứng khởi cho loài người được

ý thức HAY và ĐẸP, đề người ta vươn mình lên gần lý tưởng hơn, xã hội ngưng đọng ở một tình trạng văn hóa kết tinh, vấn đề nhân sinh cũng không giải quyết được.

Xã hội lý tưởng không phải cái gì có sẵn như một cái khuôn, chỉ việc lồng những hoạt động của con người vào trong là đạt được toàn mỹ.

Xã hội hiện đại đã tương đối khả quan hơn xã hội các bộ lạc. Nhưng không phải con người bộ lạc đã ý thức được xã hội ngày nay mà đặt ra một chương trình theo đó người ta tiến đến văn minh hiện đại. Xã hội ngày nay là kết quả của bao sự tìm tòi mò mẫm, bao lớp đào thải, ở ngoài tầm mắt của con người bộ lạc. Nếu con người bộ lạc theo hình bóng xã hội họ đang sống, với sự hiểu biết của thời đại họ mà đặt thể lệ mẫu mực cho một xã hội lý tưởng, thì mãn đại loài người vẫn còn sa lầy trong chế độ bộ lạc.

Theo tầm mắt của thời đại mà ấn định sẵn một chương trình để tiến tới thì sự tiến hóa không thể đi xa hơn tầm mắt của thời đại. Sự tiến hóa cần có cái gì phá vỡ khuôn mẫu định sẵn để trông ra những chân trời xa lạ mệnh mông. Đem quan niệm của thời đại thắt chặt văn nghệ vào trong, người ta sẽ vì cái

nhìn không thấu suốt mà phá hoại mục tiêu phụng sự nhân sinh.

Sau khi Tuyết Hồng Lệ Sử ra đời, bao nhiêu thiếu nữ đã hủy mình ở hồ Trúc-Bạch, và học thuật Các-Mác đã gây nên một cơn giông tố lịch sử có một không hai. Người ta không thể chối cãi được ảnh hưởng mạnh mẽ của văn nghệ đến xã hội, là vì tâm trạng của thời đại có thể tìm được sự hưởng ứng nồng nhiệt của con người trong thời đại. Nhưng giải quyết những vấn đề thời đại theo quan niệm của thời đại và trong tầm mắt của thời đại thì sự giải quyết ấy có thể ngược chiều tiến triển của dòng sống nhân loại, mà không đi xa lắm.

Tôi xin đem đoạn cuối cùng này để gói ghém quan niệm của tôi về vai trò dân tộc tính trong toàn bộ giá trị văn nghệ của một tác phẩm. Vì quan niệm dân tộc tính cũng chỉ là một quan niệm của thời đại bên cạnh nhiều quan niệm khác. Với thời gian, với sự tiến bộ của đời sống tâm tưởng con người, sinh khí sáng tác của nghệ sĩ và hoàn cảnh xã hội, sẽ còn đẻ ra nhiều quan niệm nữa để thêm vào số những quan niệm có sẵn, mà có lẽ một số quan niệm sẽ biến mất vì sự thay đổi của hoàn cảnh xã hội.

CÔ-LIỀU

Tam tự ngục

Tần-Cối đời Tống vu oan giết hại Nhạc-Phi. Hàn-thế-Trung hỏi anh ta :

— Nhạc-Phi thực có tội hay không ?

— Mặc tu hữu ! (không cần phải có).

Người đời sau thường nhân ba chữ ấy, gọi những thủ đoạn chính trị quỷ quyết như vu oan để giết hại người là *Tam tự ngục*, nghĩa là cái án ba chữ.

ĐẠI TƯỚNG MONTGOMERY

(của Dale Carnegie)

NGUYỄN-HIẾN-LÊ dịch



HÍN trăm lẻ hai chiến tranh (1) đã xảy ra trong hai ngàn rưỡi năm nay; vậy mà đại tướng Anh Bernard Montgomery đã lập được một kỷ lục mới trong nghệ thuật cầm quân trong mười lăm tuần lễ. Ông và Đội quân thứ tám của ông, tức « Đội quân sông Nil », đã đánh đuổi đại tướng Rommel và Đội quân Phi-châu chạy dài khoảng ba ngàn cây số ra khỏi sa mạc Phi-châu

Trước khi ra quân, đại tướng Montgomery bảo sĩ tốt rằng họ sắp chiến đấu một trận quyết định trong lịch sử, một trận nó sẽ đổi hướng cho đại chiến thứ nhì. Mà đúng vậy. Nếu đại tướng đại bại ở El Alamein, thì quân Đức đã chiếm được Ai-cập, kinh Suez và có lẽ cả những mỏ dầu

ở Iran và Iraq. Rồi họ có thể băng qua Ấn-Độ, bắt tay quân Nhật và cắt đứt những đường tiếp tế từ Nga và Trung-Hoa (2)

Vậy mà thiếu chút nữa đại tướng đã không được cơ hội cầm quân ở El Alamein. Nguyên do là trong đại chiến thứ nhất, tại trận Meteron, ông bị thương nặng ở phổi đến nỗi người ta tưởng ông đã chết mà đem chôn. Thân mẫu ông kể lại chuyện đó như sau:

« Bernard ngã gục và người lính chạy giấy của nó bị bắn trúng tim, chết đè lên nó. Nó bất tỉnh, và được chở tới phòng cấp cứu. Bác sĩ, bảo: « Người

(1) Chẳng biết tác giả căn cứ vào đâu để đưa ra con số này (chú thích của dịch giả).

(2) Tác giả lầm chằng. Trung-Hoa hồi đó tiếp tế gì được cho ai? chỉ nhận tiếp tế của nước khác thôi (chú thích của dịch giả).

này chỉ sống được nửa giờ nữa thôi. Viên đại tướng bèn cho lệnh đào huyết. Người ta đem xe cam nhông chở Bernard đi. Trên đường tới huyết, người cầm lái thấy nó cựa cựa nhẹ, bèn bảo bác sĩ: «Thưa bác sĩ, cái thây này chưa chết».

Vâng, nhờ Trời, thây đó còn sống thật, và thây đó sau này thành một đại tướng nổi danh nhất của Anh trong đại chiến thứ nhì.

Bernard Law Montgomery đã xuất thành một nhà thuyết giáo, chứ không phải là một đại tướng. Thân phụ ông là giáo sĩ H.H. Montgomery, giám mục ở Tasmania, và Benard Montgomery muốn theo gót cha.

Nhưng năm 1899, ông mười hai tuổi, một hôm đứng trên lề đường ở Luân-Đôn, nhìn đoàn quân diễn ra đi sang Phi-châu đánh giặc Boer, nghe tiếng kèn, tiếng trống hùng dũng, thấy đám đông hoan hô, ông nhớ lại những chuyện phiêu lưu mà thân mẫu ông đã kể cho ông nghe hồi nhỏ, cùng cuộc đời anh dũng của ông nội ông, Robert Montgomery, một vị trung tướng nổi danh trong những trận Ấn-Độ. Thế là từ đó trong lòng em nhỏ mười hai tuổi ấy, dào dạt ý muốn làm một nhà cầm quân đại tài chứ không kỳ chịu là một nhà thuyết giáo. Em cũng muốn diễn qua thành phố Luân-Đôn trong đám cờ bay phất phới và dân chúng hoan hô.

Thân mẫu ông kể truyện những danh nhân Anh như Cromwell, Clive, Drake, và Nelson để tiêm cho ông tinh thần mạo hiểm.

Ông được sinh trưởng trong một gia

đình đầy những sách bắt hủ, và được hấp thụ những tư tưởng cùng lý tưởng thanh cao. Một hôm thân phụ ông gọi bốn người con vào phòng sách và bảo họ rằng họ đủ trí khôn để tự lựa lấy con đường đi trong đời rồi, cụ không phải dắt dẫn nữa, nhưng lựa đường nào thì lựa, họ cũng không được quên mục đích giúp nước.

Và muốn dự bị để giúp nước, Bernard Montgomery vô trường võ bị Sandhurst. Trong bốn chục năm nay ông là một quân nhân chuyên nghiệp.

Phần nhiều những thắng lợi của ông trong việc cầm quân là nhờ ông có tài dẫn đạo người. Ông tuyên bố rằng điều kiện quan trọng nhất để thắng trận là lòng người. «Không phải là xe tăng, hoặc chiến xa, chiến hạm mà thắng trận được đâu. Thắng được là nhờ con người ngồi trong những xe, những tàu đó».

Ông lại nói «bất kỳ người nào trong bộ đội của ông phải có chí quyết chiến hiện ra ở tia sáng con mắt». Ông bảo bộ đội thứ tám của ông rằng họ là những lính thiện chiến nhất trên hoàn cầu, đã đầy danh vọng, chưa hề thua trận nào, và không có sức gì ngăn cản bước tiến của họ được. Ông lại tâm sự với họ, cho họ biết họ sắp phải làm những việc gì. Ông cho họ những mục tiêu rõ rệt để nhắm. Ông nói để họ vững lòng rằng chỉ khi nào ông có đủ khí giới, có đủ không lực để thắng thì ông mới đưa họ ra trận. Ông cho họ biết hai quy tắc của ông:

Quy tắc thứ nhất: *đừng bao giờ để quân địch ồ ạt tấn công mình đến nỗi mình rối hàng ngũ.*

Quy tắc thứ nhì : *không chắc chắn là thắng trận thì đừng bao giờ ra quân.* Trong một thông điệp gửi cho quân đội, ông viết : « Nếu tôi không chắc thắng thì không khi nào tôi chiến đấu. Nếu tôi còn phải lo lắng, ngại ngùng, thì tôi chưa đánh vội, mà chờ cho tới khi mọi sự sẵn sàng ».

Kỷ luật của ông rất nghiêm. Một lần, trong hội nghị quân sự ông bảo : « Tôi không muốn các ông hút thuốc hoặc ho. Vậy các ông không hút thuốc ở đây. Ngay bây các ông có thể ho trong hai phút đi, rồi thì ngừng ho trong hai mươi phút cho tới khi tôi lại đề các ông ho trong sáu mươi giây nữa ».

Đối với kẻ địch, ông không có tính ghét cá nhân. Ông thường treo hình Rommel trên đầu giường ông và nói rằng muốn được gặp Rommel trước khi chiến đấu. Tại sao ? Tại ông nghĩ nếu được nói chuyện với một người mà mình sắp tấn công, thì dễ đoán được người đó sẽ dùng chiến thuật nào.

Khi ông bắt sống được tướng Von Thoma, cánh tay mặt của Rommel, ông mời Von Thoma lại dùng cơm tối với ông. Ông vẽ phác chiến trường lên trên nắp bàn và chỉ cho Von Thoma thấy tại sao Rommel không thể thắng được.

Khi ông chỉ huy Đội quân thứ mười hai, trên tường phòng giấy của ông có treo một dấu hiệu ý nghĩa là : « Đã sẵn sàng trăm phần trăm chưa ? Khí lực có sung không ? Sáng dậy có hát ca vui vẻ không ? ».

Sự thực thì đại tướng Montgomery

không bao giờ thức dậy mà ca hát vui vẻ hoặc nói năng một tiếng gì hết. Người ta đánh thức ông và một giờ sau ông mới bước ra khỏi giường. Sáu giờ sáng người ta đánh thức ông, ông uống một ly cà phê rồi nằm thêm một giờ để suy nghĩ, tính toán. Những chi tiết lật vạt, ông để người khác giải quyết; ông tổ chức công việc hàng ngày để không lúc nào phải vội vàng.

Ngày mai ra quân, thì hôm nay ông vẫn ung dung. Kế hoạch tấn công đã định trước rồi. Ông bảo có thể thắng trận và phải thắng trận từ trước khi tiếng súng đầu tiên nổ, thắng bằng cách tính kỹ kế hoạch từ trước.

Khi trận đã bắt đầu khai diễn thì ông nghỉ ngơi. Ông lên giường nghỉ một giờ trước khi pháo binh của ông tấn công Rommel ở El Alamein. Bốn giờ rưỡi sau, hồi một giờ rưỡi khuya, vị phó quan của ông đánh thức ông để phúc trình tình hình mặt trận. Ông nghe, ra lệnh xong rồi tắt đèn, lại ngủ nữa. Sở dĩ ông tự tin ghê gớm như vậy là nhờ ông đã tính toán kỹ lưỡng, nắm được ưu thế trên không, và nhờ sĩ tốt của ông thiện chiến mà khí giới thì đầy đủ.

Đại tướng lấy lời huấn hớ dưới đây của thân phụ ông làm phương châm : « Con sinh trong một vọng tộc. Vọng tộc không phải chỉ có nghĩa là bề ngoài sang trọng, mà còn có nghĩa là tâm hồn thanh cao, nhã nhặn. Phải ghét những cái gì nhục nhã, ti tiện và dơ bẩn ».

NGUYỄN-HIẾN-LÊ dịch

NẮNG MAI

*P*hải tôi là mặt trời ?

Mà cô em nghiêng nón ?
Mới sáu giờ ban mai,
Nắng mới là nắng sớm !

Dấu làm chi nụ cười
Nở trên làn môi thắm ?
Hãy đón ánh hồng tươi.
Để cho lòng đầm ấm !

Tình em : hoa chớm nở,
Tuổi em : xuân đương thì.
Đường đời sui gặp gỡ.
Chuyến xe ta cùng đi.

Xe ngừng, em bước xuống,
Tà áo bay trên hè,
Ánh nắng vờn trên nón,
Tôi nhớ nụ cười che...

Mai-Lâm



THE HONGKONG AND SHANGHAI BANKING CORPORATION

Số vốn phát hành và đóng đủ :

HK \$ 50.000.000 (3.124.000 Anh kim)

Số dự trữ :

HK \$ 128.000.000 (8.000.000 Anh kim)

Tên sở nhánh : HƯƠNG CẢNG

Trụ sở tại SAIGON : 9, Bến Chương-Dương
liên thoại số 20.036 và 20.037

Trụ sở tại PHNOM-PENH : 1, rue Ang-Duong

Trụ sở tại LUÂN - ĐÔN : 9, Gracechurch Street, E.C.3

Trụ sở đặt ở : New - York, San - Francisco, Los Angeles,
Hamburg, Paris và khắp Viễn - Đông

GIAO - THÔNG NGÂN - HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

HÃNG CHÍNH :

ĐÀI - BẮC — TRUNG - QUỐC

Đại-diện tại Việt-Nam :

11, Nguyễn-Công-Trứ (Lefèbvre cũ) — Saigon

Đ. T. 21.549 — Saigon : 55

58, Đại-Lộ Khổng-Tử (Gaudot cũ) — Cholon

Điện-Thoại : 904

ĐIỆN-BÁO : COMMUBANK



Đảm-nhiệm tất cả nghiệp-vụ về

Ngân-Hàng và giao-dịch.

Có đại-lý thiết-lập trên các thành-thị
lớn khắp thế-giới.

THOÁT

(tiếp theo Bách khoa số 20)

Nguyễn-Phue



S AU 23 ngày lặn lội, chiều nay, gã tù 402 dừng chân trên sườn núi cao. Dưới gã, một cái thác. Bên kia giòng nước chảy mạnh là một con đường lớn. Gã ngồi nghỉ dưới bóng cây gấm, hạt non xanh, từng chùm xum xuê. Gió thổi nhẹ làm gã nhớ đến hôm kia, gã nằm ở buôn Ai-ri, có cái tên đẹp và buồn, mà gã cứ ngỡ rằng của người con gái miền Thương hiền hậu gặp trong buôn. Gã mở cái cặp bằng mo cau đeo sau lưng, rút ra một quyển vở học trò đã nhàu nhèo, đọc lại những giòng chữ bút chì cầu thả mà gã đã viết từ ngày đầu rời khỏi Hốc-Đá :

Ngày 25-8 — Tôi không hiểu vì sao tôi lại phải viết nhật ký trong khi tôi đang sống những ngày tăm tối nhất, mỏng manh nhất của một tên sát nhân

vượt ngục. Tôi không biết quyển nhật ký này sẽ bị bỏ dở ở trang nào, mà hẳn đó là một biến cố cực kỳ quan trọng, hoặc chấm hết cuộc đời tôi, hoặc bắt đầu một cuộc sống mới ghi bằng những ngày êm đềm bên đứa con yêu quý của tôi.

Nhưng dầu có gì đi nữa, cũng không làm tôi lo nghĩ rằng ai sẽ là người giữ cái « gia tài » cuối cùng này của tôi ? Con tôi ư ? Sự mong muốn ấy thực là vô cùng phi lý. Phi lý hơn tất cả những sự phi lý trên đời này. Nhưng tại sao tôi lại nghĩ rằng quyển nhật ký này sẽ bị bỏ dở dưới một ý nghĩa đau thương ! Tôi không tin tôi sẽ còn sống đến ngày gặp con tôi ở nước ngoài được sao ? Có lẽ vì không tin tưởng một điều gì sáng sủa ở mai sau — tuy rằng tôi đang hành động trong tin tưởng — nên tôi nghĩ cách viết nhật ký, đề họa

hoàn có ai hiểu tôi qua những dòng chữ này. Ừ, mà nói rằng tôi đang hành động trong tin tưởng đây thì cũng không đúng, vì trên bước đường thoát thân, tôi có dừng lại vĩnh viễn ở nửa đường, âu đó cũng là tìm một lối sống muôn thuở trong cái ánh sáng rực rỡ của mặt trời ban mai và cái màu xanh bất tận của núi rừng hùng vĩ...

Xin ai đó tha thứ cho tôi, khi tôi đã là người thiên cồ. Xin ai đó hiểu cho tôi một điều ân hận to lớn nhất, là khi biết mình sắp chết mà không có được lấy một người thấu được nỗi uân khúc khó bày tỏ của mình...

Ngày 26-8— Suốt buổi sáng nay, tôi phải leo qua không biết bao nhiêu là đồi tranh. Gần đến trưa, tôi đứng trên một tảng đá lớn nhìn ra xa. Buôn Sa-rai thấp thoáng sau chòm cây rậm gần con suối Ninh-đa, khói xanh là thấp như quyển luyện những nóc nhà sàn.

Trời trong xanh yên lặng. Tôi nghe như tiếng chày giã gạo và nước suối đồ rào rào. Tôi thần thờ đứng ngắm mà không biết lòng mình đang vui hay đang buồn.

Một con chim bé nhỏ, cồ rẳng rịt những khoan khoanh đở khoan vàng, trông chẳng khác nào xiêm áo của các cô miền núi, đậu vắt vẻo trên cao nhìn tôi trông mới thiết tha làm sao. Tôi bỗng nghĩ đến người vợ của tôi. Nước mắt tôi chảy ròng ròng. Tôi đi đã xa mà vẫn quay lại nhìn

con chim, lòng ước ao bằng quơ con chim là linh hồn vợ tôi hiện về. Bất giác, tôi đưa bàn tay ra xem. Một bàn tay sát nhân! Câu ấy vang lên trong trí tôi làm tôi bàng hoàng. Tôi biết tôi sắp đắm mình trong một quá khứ ghê gớm mà lúc nào tôi cũng muốn đóng chặt lại. Tôi muốn thét lên thật to để cho thần trí tôi hỗn độn, không thể dừng lại ở một hình ảnh của quá khứ nào hết. Nhưng trời ơi! bàn tay của

tôi sờ sờ thế kia. Một bàn tay đã tát vợ chết gục trên bàn cách đây bảy tháng trời. Tôi muốn chặt cái bàn tay ấy đi, và muốn trong dòng thời gian loại bỏ cho tôi cái giây khắc hôm đó—cái giây khắc của tốc độ bàn tay.

Ài có thể ngờ tới những việc đã xảy ra lại tàn nhẫn như thế, dành cho tôi hôm nay muôn ngàn cay đắng của một



tên tù vượt ngục dờ sống dờ chết. Nếu tôi biết trước... thì nhứt định tôi thà sống hiu quạnh như Lỗ - Bình-Sơn trên hoang đảo còn hơn. Ừ, mà cũng không cần phải biết trước như thế, vì đó cũng là một giả thuyết không kém phi lý như sự ước mong con tôi sẽ tìm được quyền nhât ký này. Lúc đó, tôi chỉ cần tỉnh táo, khôn ngoan hơn một chút thôi là đủ đề cục diện gia đình tôi xoay chuyển một cách khác. Tại sao tôi lại còn thương vợ tôi, thương một cách lạnh lùng trong khi nàng đang công nhiên đeo đuổi thẳng Mạnh-Sang. Có lẽ nào tôi càng thương vợ, tôi lại càng bị ruồng rẫy? Phải chăng vợ tôi có ở trên đời để làm một bức tượng sống ghi khắc ý nghĩa của tình yêu? Một vấn đề đã qua hàng chục thế kỷ, học đi học lại nhiều lần mà nhân loại vẫn chưa khôn ngoan. So với khoa học, kỹ thuật, trên lĩnh vực ái tình, con người quả không có gì tiến bộ đáng kể về kinh nghiệm! Mỗi thế hệ qua, ái tình lại được chép lại trong mỗi người bằng những nét non dại như bước đi chập chững của trẻ thơ.

Nếu xưa kia vào thời Tam-Đại bên Tàu, có một vụ sát nhân vì tình và những nỗi phẫn nộ của thân nhân, thì có lẽ cũng giống như cái cảnh cách đây hơn bảy tháng ở nhà tôi. Hôm đó, vợ tôi ngồi gục chết trên bàn, dưới chân mấy lá thư tình gửi cho Mạnh-Sang. Tôi đứng chết sững ở một góc phòng trong khi đứa con trai hai tuổi của tôi đang khóc ngất trong nôi. Bên bàn ăn, các nhà hữu trách ngồi làm biên bản. Viên bác sĩ thì đang đặt ống nghe vào ngực vợ tôi. Ngoài hiên, thiên hạ chòm

lên nhau ghé mắt vào cửa sổ nhìn. Ông nhạc của tôi nghe tin, xách súng đến, chẳng may bị một người lính tước mất súng. Anh vợ tôi cầm một con dao phay cố tìm lối vào gặp tôi. Sỡ dĩ việc ấy đầy đến một sự hung hăng của bên vợ, vì tôi và cả bên vợ vốn chống nhau bởi nhiều nguyên nhân lắm. Vợ tôi núp dưới tình trạng ấy mà tư tình với Mạnh-Sang. Cả gia đình bên nàng ban đầu che chở bênh vực nàng bằng lời nói, sau lại tiến đến tổ chức những cuộc gặp nhau giữa hai người. Lúc đó chính là lúc tôi không còn một phương kế gì ngăn cản được nữa. Tôi đầu hàng và sống trong câm lặng như thế cả một năm trời.

Khi tôi bị điệu ra tòa án, tôi mới nhớ sự những bức thư tình của vợ tôi gửi cho Mạnh-Sang, nhưng mọi việc đã quá chậm rồi. Tôi hết bằng chứng để tự biện hộ cho mình. Và lúc ấy như tưởng tôi không thấy sự khác nhau cho lắm, cái án năm năm tù và cái án mười năm tù.

Qua một cái rừng nhỏ, tôi bỗng ước ao trong ngàn ngàn cây lá xung quanh đây, tôi sẽ tìm được một vị thuốc có hiệu lực làm cho tôi quên được cái ngày hôm ấy, và nhất là rút bỏ được tình thương nhớ, mối ân hận vẫn còn đang đeo đuổi dày vò, dày ải tôi, luôn luôn bắt tôi sống bằng những cơn mộng mị kỳ quái.

Ngày 27-8 — Tôi không thể đến buồn Hồ kịp trước tối vì trời sắp có một cơn giông to. Hơn nữa, chặng đường này lắm hồ. Ở xa tôi đã nghe tiếng mang « tác » chạy lạc. Tôi ghé vào một rẫy đang khai phá. Một người thương

du chui đầu ra cửa nhìn, mặt mày đầy vảy, có chỗ sưng lên. Tôi ra dấu xin nghỉ lại một đêm. Hẳn gặt đầu và im lặng thụt người vào. Nghĩ đến người thương du có vảy, tôi không sao dám rúc vào căn nhà của hẳn được. Cả đêm tôi ngồi ở ngoài nghe hồ nháy ở bìa rừng đuối mang mà trông cho trời mau sáng.

Ngày 28-8— Tôi cứ bị ám ảnh mãi về sự tiến bộ của con người trong hai vấn đề ăn và ái tình. Trên quảng đường tôi vừa đi qua, luôn luôn có sự cản xé nhau đến rùng rợn của những con vật chung quanh hai vấn đề ấy. Đầu tiên, tôi gặp một cặp gấu cắn nhau dữ dội bên cạnh một con cái đang ngồi ung dung nhẩn nhẩn. Qua ngày hôm sau, loại chim lại diễn ra tấn tuồng ấy, nhưng một con bị chết. Tôi không hiểu giống chim gì mà cả ghen đến cao độ như thế. Ngay cả đến loài bò sát cũng sát phạt nhau để dành lấy « Cái » và « Miếng ăn ». Nhưng tất cả đều xảy ra dưới một hình trạng giống nhau : con nào khỏe sẽ được cả hai điều : Ái tình và no bụng. Cái chân lý cũ rích ấy không hiểu có còn tồn tại mãi mãi với loài người không ? Nhưng từ thời đại lửa tiến lên hơi nước, điện khí đến nguyên tử, vẫn còn những bi kịch xung quanh hai vấn đề đó, và kẻ thắng vẫn thường không phải là kẻ yếu. Tôi không biết có phải lương tri làm cho loài người khác với loài vật không ? Tôi cũng không hiểu có phải cơ sở chính của nền văn minh nhân loại là lương tri hay không ? Còn các sự thúc đẩy khác về kinh tế chỉ là những động lực lớn làm khoa học và kỹ thuật tiến lên.

Tôi lại xoay qua nghĩ đến đứa con hai tuổi của tôi, sẽ được cả họ vợ tôi giáo dục tình thần căm thù cha. Cái tình thần ấy, sẽ được sinh khởi từ khi con tôi biết nhận được lửa là nóng, lấy miếng ăn của kẻ khác là bậy. Nó có thể sau này xem chuyện giết tôi như một vấn đề giải thoát... Trời ơi ! lương tri và tình cảm đã bị xuyên tạc ngay từ điểm bắt đầu. Nếu sau này nó cũng nghĩ như tôi, nghĩa là đặt lại vấn đề văn minh nhân loại, thì cái thí dụ đầu tiên này ra trong óc của nó sẽ là tôi, người cha của nó cũng vì thiếu lương tri nên trong một cơn căm ghét thú vật nào đó đã giết mẹ nó.

Nếu tôi phủ nhận lời buộc tội cổ sát của viên biện lý già, có cái râu vênh đáng ghét thì tôi cũng phải thừa nhận cái tát tai của tôi là một hành động vũ phu, do lòng ghen đã trưởng thành. Rõ ràng có phải đó là một sự kiện thuộc về căn tính bảo tồn của bất cứ sinh vật nào sống trên quả đất !

Nếu không quá sợ mất một người đàn bà như một chủ đất sợ mất ruộng. Nếu tôi sống được nhờ ăn mà không nhờ đàn bà, thì cái gọi là « Cái » sẽ không thể xui dục để lòng ghen ghét của tôi biến thành cái tát tai mà hôm nay, tôi là một kẻ sát nhân. Tôi không suy nghĩ gì đông dài nữa. Cái tát tai của tôi đúng là một hành động không xa với sự kiện hai con gấu cắn xé nhau. Mọi tâm lý đều bị hai chiều hướng ấy chi phối mãnh liệt. Trong một trăm sự mưu tính của con người, miếng ăn và ái tình gần như đã chiếm hầu hết. Tôi thấy xấu hổ quá vì tôi là một con người đã bị

ái tình đầy đến tù tội, nhất là đang làm thí điểm cho mọi sự phê phán và xét nghiệm về thú tính của con người.

Ngày 29-8 — Tôi không thể phỏng đoán được biến cố trớ trêu nào sẽ xảy đến để biến đổi cuộc đời của tôi một cách kỳ thú. Ngày này qua ngày khác, tôi vẫn tiếp tục một mình một bóng đi trong rừng sâu để chỉ có một mục đích : thoát khỏi bóng tối của nhà lao, được sống trọn đời tự do bên đứa con yêu dấu của tôi. Đối với vợ tôi, tôi không cần phải thắc mắc, hình ảnh của Mạnh-Sang hay tôi được tiếp nhận vào nàng trong giờ phút nàng sắp trút hơi thở cuối cùng.

Ngày 1-9 — Mưa dầm mây đổ xuống một vùng có hai trái đồi và một giải rừng dài. Hiện tượng ấy dựng trước mắt tôi một cảnh đẹp mắt lạ lùng : một người con gái đang nằm ngửa, vắt một mái tóc dài qua một bên trong chiếc mũng trời làm bằng mưa rơi.

Tối đến, sau khi ăn một mớ khoai lang khô, tôi tìm một khe đá trên cao để ăn. Suốt đêm, gió thổi ào ào. Tôi nằm nghĩ bâng quơ đến ngày mai và sức nhớ đến hình ảnh đẹp khi chiều.

Nửa đêm về sáng, nghe tiếng chim rừng, tôi choàng tỉnh dậy, tay tôi đụng phải một con rắn to, da ướt lạnh. Tôi nằm yên để xem nó trườn đi. Sinh mạng của tôi lúc đó gửi tất cả vào sự bình tĩnh. Hình vẽ một người đàn ông đang ôm một con người gái đầu người mình rắn trong những sách quảng cáo thuốc cao đơn hoàn tán tự nhiên đến với tôi.

Ngày 2-9 — Hồi nhỏ, tôi chưa bao giờ phải gặp những trường hợp gần với cái chết như đêm hôm qua. Nhưng từ khi bị tù cho đến nay, tôi thấy sự nguy hiểm chỉ là một danh từ vô nghĩa mà thôi. Vợ tôi trước khi chết, đâu có ở vào một cảnh nguy hiểm ? Trước mặt nàng là một người chồng đang quì xuống xin xỏ tình thương của nàng. Tôi yêu vợ tôi đâu phải là tôi đùa với lao tù, với

súng bắn đuôi sau lưng ? Đối với tôi giờ đây, sự chết có thể bắt đầu từ một cái vô cớ, và sự sống có thể tìm thấy trong cái hiểm nghèo. Cái đêm tôi vượt ngục, trời bão to, giầy điện đứt tung nằm ở chân thành, thế mà tôi vẫn thoát được. Tôi thấy rằng ở đời, nếu sự hung bạo giết đi nhiều mầm sống, thì ngược lại, có nhiều sự sống khác đang khai sinh.



Ngày 6-9 — Tôi phải băng qua một khu rừng dầu mênh mông không biết bao giờ tôi đi mới hết. Những cây dầu to lớn, nhựa xì ra khỏi thân cây vàng ánh, chảy dài theo sứa vỏ đến gốc. Ở mặt đất lẫn lộn với lá mục những mảnh nhựa dài trong.

Trời nắng to, những nhánh cây khô giòn gãy dưới chân tôi. Nếu bây giờ có một tí lửa quảng xuống đây thì khu rừng sẽ bốc cháy, nhựa cây sẽ chảy ra từng vũng lớn. Tôi nghĩ đến những xóm ghe chài ở ven biển, phải nhìn ăn nhìn tiêu để mua từng thùng dầu với giá rất đắt làm nước cho ghe,

Tôi khát quá, tìm đến một rãnh nước nhỏ, không ngờ một con gấu đen đuôi, ở trên lưng có một đường lông gần như bờm ngựa, đang uống nước. Nó ngẩng lên nhìn tôi rồi lùi vào rừng biến mất, mắt nó giáo giác xảo quyết. Tôi hơi nghi ngờ tâm địa của nó. Uống nước xong, tôi bỏ đi ngay, tay lăm lăm cây rựa bén. Mới đầu tôi tưởng sự nghi ngờ của tôi là quá đáng, nhưng rõ ràng có tiếng chân dẫm lá khô ở sau. Tôi quay lại không thấy gì ngoài con chim to, lông lá xấu xí, dạn dĩ đậu xuống một nhánh cây rất thấp gần tôi. Khi qua khỏi lạch nước nhỏ được mươi thước, tôi nghe có tiếng chân khuấy nước. Tôi không nghi ngờ gì nữa. Tôi nhặt một hòn đá nhỏ ném ào ra trước để đánh lạc sự theo dõi của nó. Lợi dụng lúc ấy, tôi ẩn mình trong một hốc cây. Con gấu đen thật thà vụng dại lùi lùi đi quá chỗ tôi. Vận toàn lực tôi bỏ rựa vào sau lưng nó, đồng thời hét lên một tiếng.

Con gấu kinh hoàng chạy trốn. Tôi không biết làm sao nhấc với gấu non kia một kinh nghiệm săn mồi.

Ngày 10-9 — Lương thực của tôi đã gần hết. Ngày nào tôi cũng phải đề ý đến rau và cây lá ăn được giọc đường. Tôi dùng cái lạp là mang sau lưng luộc rau tàu bay. Ngày hôm qua tôi phải bỏ một buổi chiều để tát cá. Tôi ăn bữa đầu tiên toàn bằng canh lá giang. Tôi quyết đề dành số lương còn lại. Hành trình của tôi vì thế chậm lại rất nhiều.

Ngày 14-9 — Chiều nay tôi ghé lại buôn Ai-ri. Tên Ai-ri nghe đẹp và buồn. Tôi cứ ngỡ rằng cái tên Ai-ri là tên của một người con gái trong buôn. Cô ta gặp tôi sau khi mẹ cô cho tôi ăn một bữa cơm no với thịt rừng. Tôi không ngờ tôi lại nghĩ nhiều đến cô gái ấy sau một bữa cơm đầy đủ. Có thể là một nhu cầu mới xuất hiện trong một thẳng đói cơm lâu ngày đến nỗi cơ năng gần như đã suy nhược trầm trọng như tôi ư?

Vẫn không hiểu tại sao chỉ sau một bữa cơm, tôi lại thấy cô ta như một đóa hoa đẹp vụt bùng nở giữa khu rừng, làm tôi phẫn chấn tinh thần. Cô ta không như một nàng tiên trong các chuyện đường rừng. Ở cô, nước da không nên gọi là đen vì đó là một sự xác nhận hơi quá đáng. Cái mũi trống, bẹt, phối hợp với đôi môi to, đáng lẽ tôi phải thấy nó ngây ngô, đáng này lại trông có vẻ thật thà, ngây thơ đáng yêu. Cái sắc thật không có gì đẹp của một cô gái thượng du lại rực rỡ lên trước mặt tôi một cách kỳ

lạ đến thế. Còn thân hình của cô ta, nếu tôi nhắm mắt là mừng tượng thấy được những đường nét, pho trương cái chắc nịch và đầy đặn của một người con gái ở tuổi dậy thì đầy sinh lực.

Ở đây, tôi có thể tự bình vực lấy tôi, nhưng không thể nào tránh được cái nhìn soi mói của trí tuệ tôi vào sự thèm khát mới đang dậy lên trong tôi.

Gần đủ 250 ngày tôi được giải phóng khỏi ý niệm đàn bà! Sáu tháng ở tù và hai tháng kể từ ngày vượt ngục. Hôm nay là ngày đầu tiên tôi trở về với cái xiềng xích cũ, cái xiềng xích của đàn bà. Tôi cho rằng thoát ngục trong một trường hợp khó khăn đến đâu vẫn còn dễ hơn tự giải phóng mình khỏi ý niệm đàn bà. Tôi nghĩ như thế vì nhà lao không phải là một sức sống, không khái là một nhu cầu của cá nhân, và cũng không phải có khắp nơi. Đàn bà là tất cả cái gì ngược lại. Ai thoát khỏi ý niệm ấy khi đàn bà đã bọc kín quả đất từ buổi sơ khai của loài người rồi. Tôi không dám động đến những ngôi chùa chưa gài cửa cấm đàn bà bước vào. Và tôi cũng không dám động đến các nhà tu hành vì một phần sự tu luyện của họ vẫn là quá trình đấu tranh thoát khỏi cái ý niệm về sự đối lập để dung hoà giữa Cái và Đức trên cõi đời này,

Ngày 15-9 — Một đêm tôi không ngủ được tại buôn Ai-ri, nhưng tôi không hề thấy bức rứt vì đã không ngủ được. Tâm hồn của tôi dịu xuống, nhẹ nhàng và êm ái như được tắm trong một bể mát. Tôi có cảm tưởng

như các tế bào cơ trong thân thể của tôi đều trẻ lại. Tôi không làm sao diễn tả được cái mơ màng đầy thi vị ấy. Tôi ở trong cái trạng thái khi tỉnh khi mê, nửa hư nửa thực, lâng lâng, bàng bạc, bao vây xung quanh tôi, không hẳn cái hình ảnh của người con gái thượng du mà tôi cứ ngỡ rằng tên nàng là Ai-ri, chấp chờn đến với tôi. Mà đêm ấy trong cái ánh mờ mờ của bếp lửa giữa nhà, tôi thấy cái đường cong tuyệt khéo của một cái ngực đàn bà ẩn hiện. Và lâng lâng trong không khí, một hương thơm nhẹ. Có lúc tôi mê hơn. Tôi quờ tay sờ soạng bên mình vì rõ ràng tôi nhận được mùi tóc tai và hơi thở ấm áp của vợ tôi. Có lúc tôi tỉnh dậy vì hình như vừa mới nghe tiếng nói líu lo của cô gái thượng du lúc ban chiều. Hình ảnh vợ tôi và cô gái thượng du lẫn lộn, chằng chéo lấy nhau, mà hình dáng người nào cũng không rõ cả.

Nửa đêm, tôi ngồi dậy, dựa lưng vào cột nhìn mảnh trời sâu thẳm, qua khung cửa vuông nhỏ để định lại thần trí của mình. Một vài vì sao nhấp nháy và ngơ ngác nhìn tôi. Tôi thấy trong người tôi khoan khoái dễ chịu lắm. Lần đầu tiên, suốt trong tám tháng trời nay, tôi thấy bóng đêm hiền lành và gió thổi dịu ngọt êm ả. Tôi nằm xuống, chờ đợi. Con mơ dịu dịu đến. Rồi tôi thấy lại những đường cong, nghe được hơi thở và trong lòng tôi cứ nôn nao, xao xuyến như những ngày đầu tôi yêu vợ tôi.



Đọc xong quyền nhật ký, gã tù 402 đưa tay nặn bóp cái cồ chân sưng húp của

gã trước khi xuống núi. Gã bắn khoăn tự trách gã sao lại viết nhiều về đàn bà làm sai lạc mục đích đi. Nhưng gã không thể nghĩ tiếp về cuốn nhật ký được nữa vì dốc núi rất đứng. Gã phải rất thận trọng tìm những chỗ bám chân chắc chắn. Bỗng có tiếng khoát nước dưới chân núi. Gã nắm một bụi cây, ngả mình ra trước, nhìn xuống. Bên bờ nước mát, một người đàn bà đang tắm. Hai tay ôm giữ lấp cặp vú, còn tất cả đều lộ liễu. Gã từ vội chọn một chỗ trống rồi nép mình vào thành đá

không dám khua động. Đôi mắt gã dò dãn nhìn người đàn bà. Trong khi đó, vì không chịu nổi sức nặng, một tảng đá nhỏ long ra dưới chân gã. Gã từ mất thăng bằng rơi từ trên cao xuống dòng nước. Nước chảy mạnh, lòng suối sâu nhận chìm gã ngay tức khắc. Người đàn bà hoảng hốt chạy vào bờ lấy chăn phủ thân hình lại. Trên bờ, quyển nhật ký của gã bị gió giở từng tờ và bay tán mạn trong rừng.

NGUYỄN PHÚC



Một lời nói có thể dựng được nước hay làm mất nước không ?

ĐỊNH-CÔNG nước Lỗ hỏi Khổng-Tử :

— Một lời nói có thể dựng được nước không ?

Khổng-Tử đáp :

— Một lời nói không thể có tác dụng mạnh đến thế. Song người đời thường nói rằng : làm vua khó, làm quan không dễ. Như biết rằng làm vua khó (mà cố làm cho được) thì một lời nói chẳng phải dựng được nước đấy sao ?

Định-Công lại hỏi :

— Một lời nói có thể làm mất nước không ?

Khổng-Tử đáp :

— Một lời nói không thể có tác dụng mạnh đến thế. Song người đời thường nói câu này : ta không vui vì được làm vua, ta chỉ vui vì ta nói mà không ai cãi lại. Như vua phán điều phải mà không ai cãi, há chẳng phải sao ? Còn vua nói quấy, mà chẳng ai dám can ngăn, thì một lời nói chẳng đưa tới chỗ mất nước đó sao ?

KHỎI LỬA KINH THÀNH

LÂM-NGŨ-ĐƯỜNG
(VI-HUYỀN-ĐẮC dịch)

LƯỢC DẪN.—Nhân cuộc nội loạn quyền phi và việc tiến quân của chín nước liên minh để đánh Bắc-Kinh, ông Diêu-Tư-An, một phú thương, phải đem gia quyến đi lánh nạn. Chẳng may giữa đường, cô con gái lớn của ông, là Mộc-Lan, bị thất lạc.

Đã tốn công tìm kiếm mà không ra manh mối, ông đành cùng vợ con về thẳng Hàng-Châu, nơi quê hương, sau khi phái người đi tìm tòi.

Vừa tra may, ông Tăng-Văn-Phất, một oí quan kinh, về thăm quê nhà, được hay tin buồn của Diêu gia, chỗ quen biết, nên ông ra công tìm thấy Mộc-Lan và chuộc cô ra khỏi tay của quân buôn người trên Vận-hà. Ông liền báo tin mừng cho Diêu gia và tiện đường, ông đem Mộc-Lan và vợ con ông cùng về Thái-An nơi nguyên quán của ông.

Ông bà Tăng có ba cậu con trai là Bàn-A, Khâm-A và Tân-A.

Cũng là thiên duyên tiền định mà nhân việc hội ngộ đó, Mộc-Lan, sau này, sẽ về làm dâu nhà họ Tăng.

Dưới đây, là đoạn tả sinh hoạt của Mộc-Lan giữa gia đình họ Tăng tại Thái-An.

NGÀY hôm đó lại còn là một ngày đáng ghi nhớ mãi mãi. Ở nhà một bức điện tín đã đợi đó từ lâu. Ông thân của Mộc-Lan đã từ Hàng-Châu đánh đi đã từ một tuần lễ trước đây và do bưu cục chuyển đạt tới thư phủ Thái-An. Một bức điện tín, trong hồi này, thiệt là một cái gì hy hãn. Từ Hàng-Châu về tới đây mà chỉ mất vồn vẹn có bảy hôm trời, thì quá đổi là thần diệu. Cả nhà xúm lại, người nào cũng cầm lấy tận tay để xem xem bức điện ra sao ?

Trong bức đó, dẫn loại, trước hết là lời cảm tạ ông Tăng-Văn-Phác về cái

nghĩa cử của ông, và cho dấu kiếp sau có kết cỏ, ngậm vành đi nữa cũng không đủ báo đền ! Còn như việc Mộc-Lan lưu lại ở bên Tăng phủ trong một thời gian, ông Diêu-Tư-An rất lấy làm an tâm vì cô con ông ở bên Tăng gia cũng không khác gì cô ở Diêu gia, chỉ từ nay tới kỳ « tiêu tuyết », nghĩa là vào trung tuần tháng Mười, ông Diêu-Tư-An sẽ thân tới Sơn-Đông để diện tạ ông Tăng-Văn-Phác và toàn gia bên Tăng phủ. Sau hết, lại có đoạn « tái bút », trong đó, Mộc-Lan được căn dặn cứ yên tâm ; cả nhà đã an toàn về ở Hàng-Châu, từ bữa mừng một tháng

chín ; cô chớ lo âu cả Diêu gia đều được khang thái, và có một điều cô phải nhớ lấy làm lòng, là đối với ông bà Tăng, cô mang một cái ân tái tạo, vậy cô phải sùng kính ông bà như cha mẹ vậy, không được sơ thất.

Bữa tối hôm đó, Mộc-Lan đã bị kích thích quá mạnh, nỗi mừng vui tràn cả tâm trí cô, và làm cho cô không sao nhắm được mắt để ngủ. Cô nói huyền thiên không tức nào ngớt miệng. Cô kể việc nay mai cô sẽ về Hàng-Châu với gia đình, rồi lại từ đó trở về Bắc-Kinh. Cô nói, cô kể, cô tả bao nhiêu cái kỳ thú ở nơi kinh thành. Man-Ny mê mải nghe Mộc-Lan với cái tâm óc thơ lậu chất phác của một cô gái quê, từ khi lọt lòng mẹ, chưa hề bước chân ra khỏi cái lũy tre xanh nơi thôn ồ. Man-Ny bồn chồn nóng nảy và khao khát muốn được tức khắc đặt chân trên đất thần kinh hoa lệ.

Mộc-Lan nói :

— Ô, ô chị chẳng cần phải ước ao đâu, rồi đây chị xem, người ta sẽ đem kiện hoa mà rước chị lên đó là đẳng khác nữa, chị lo gì, kia chứ !

Bỗng Man-Ny đề nghị :

— Lan muội ơi ! chúng ta hãy cùng nhau, ta kết bái làm chị em đi, Lan muội đi !

Đó là một lời minh ước giản đơn nhưng không kém phần cảm động, giữa một đôi bạn gái. Họ không lập bàn hương án ở giữa trời, và đốt trầm, thắp hương, cùng là trao đôi canh thiếp (cánh thiếp cũng gọi là bát tự, đó là một tờ giấy trên có biên đủ : họ tên, tuổi, ngày, giờ, năm, tháng sinh và quê

hương ; canh thiếp thường dùng trong các việc hôn thú và giao kết) để thệ ước kết nghĩa chi lan ở đây, dưới ánh đèn trong đêm khuya, hai cô gái ngáy thơ tay nắm tay, lòng một lòng, đồng tâm nguyện ước làm chị, làm em, để cùng nhau, chung thân, chia sẻ mọi nỗi vui buồn, và cứu giúp nhau trong lúc gian nguy, hoạn nạn. Man-Ny lấy ra một quả đào bằng bảo thạch để tặng bạn, nhưng hiện thời, cô bạn nhỏ đó chẳng có vật chi để tặng lại. Mộc-Lan đành khất hẹn, để đến khi cô trở về nhà, rồi sẽ hay.

Sau đó, Man-Ny liền đem hết nỗi lòng kể với Mộc-Lan. Nàng nói :

— Lan muội ạ, rồi đây, mấy năm nữa, Lan muội đến tuổi cập kê, Lan muội sẽ thành gia thất với Tân-A, lúc ấy chúng ta là hai chị em dâu ; lo gì, chị em ta chẳng được cùng nhau chung sống ở dưới một nóc nhà êm ấm, có phải không, em nhỉ ?

Mộc-Lan đáp :

— Làm chị em dâu với chị thì em rất vui lòng, nhưng em « chả » lấy Tân-A đâu !

— Thế hay Khâm-A vậy ?

— Không. Em cũng « chả » lấy Khâm-A, đâu.

— Ô ! nếu vậy, có thể nào chúng mình có thể thành chị em dâu với nhau được, nếu em không ưng gá nghĩa với một người trong mấy anh, em, của Tăng gia !

— Thật đấy, em chỉ ước ao cùng sống chung một nhà với chị mãi mãi, hưng, nhưng lấy một người nào trong

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »

DESCOURS ET CABAUD

Bảo-Hiểm

1-3-5 Bến Chương-Dương — Saigon

Điện - Thoại : 20114 — 20115 — 20116 — 23739

ACCIDENTS — INCENDIE

Tai-nạn

Hỏa-Hoạn

TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI - LÝ

của

MUTUELLE GENERALE FRANCAISE ACCIDENTS

L'OCEAN — CENTRALE — HAVRAISE — PROVIDENCE

— RHONE MEDITERRANEE — L'INTEROCEANE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Ngánh : PARIS — TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO
HONGKONG — TANANARIVE

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S . O . A . E . O .)



DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742



Fabrication : Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.

**Vente : Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane
— Protoxyde d'Azote — Argon etc...**

Matériel pour soudure oxy-acétylénique et électrique.

Installations de gazothérapie.

Notre service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.

đám anh em họ Tăng, em cũng chịu thôi.

— Có phải em thiệt không ưng Tân-A, phải không ?

Mộc-Lan quả còn thơ ngây lắm, nào cô đã hiểu thế nào là yêu đương là chồng vợ đâu. Cô tưởng chừng như việc hôn nhân chẳng qua là một lối đánh bạn đề chơi đùa, nên cô vừa cười, vừa đáp, một cách rất tự nhiên :

— Theo ý em, em chỉ ưa có mỗi một mình Tân-A, cậu ta từ tốn, văn nhã biết chừng nào !

Man-Ny nói :

— Ừ nhá, thế Lan muội gá nghĩa với Tân-A, vậy nhá, còn chị, chị sẽ làm một người vợ nhỏ, cũng được !

— Có thể như vậy, được sao ? chị lớn tuổi hơn em kia mà ?

Dừng lại một tí, rồi cô lại nói :

— Nhưng này chị này, em nói thiệt cho chị rõ, chính trong thâm tâm em, em chẳng ưa một người con trai nào hết, cho dầu họ ra sao đi nữa, vì chính em, em muốn làm một người con trai hơn...

— Ừ, ừ, Lan muội, em bảo thế nào ?

Man-Ny vốn dĩ là một cô gái có thuần túy nữ tính, nên nàng không thể nào hiểu nổi, tại sao một cô con gái lại muốn làm một cậu con trai.

— Thế em không biết rằng, một con người, sinh ra, là trai thì là trai, mà là gái thì là gái, thể chất của mỗi người đã sinh định, có thể nào thay hẳn được sinh lý đi, kia chứ !

Mộc-Lan nói tiếp bằng một giọng nhiệt liệt :

— Chị ơi, em thích làm con trai lắm « cơ », chị ạ, con trai họ được làm bao nhiêu là việc cực kỳ thích thú ; này nhá, chị xem, họ có thể đi ra khỏi nhà đề họp bạn, đề tiếp khách. họ có thể đi thi đề ra làm quan ; họ được cưỡi ngựa và ngồi trong những chiếc kiệu màu xanh. Thế rồi, ngoài ra, họ còn được đi du lịch khắp các nơi danh lam, thắng cảnh ; họ có quyền được đọc tất cả những loại sách hiện có. Chị không rõ chứ, anh Địch-Nhân em, ở nhà, anh ấy muốn ở nhà. anh ấy muốn làm gì, má em cũng đề tự ý anh ấy hết ; rồi, thời thường, anh ấy lại còn có cả quyền ra lệnh cho em và con em bé Mạc-Sầu nữa, động một tí cái gì, anh ấy cũng bảo :

— Ừ, ừ ! mấy đứa con gái, chúng mày. Em nghe mấy lời miệt thị đó em cứ tức điên ruột lên.

Lần này là lần thứ nhất Man-Ny được Mộc-Lan nói cho nghe về người anh cô, nên nàng hỏi thêm :

— Thế anh Địch-Nhân của em ra sao, có phải là người tốt không ?

— Ừi chào, tốt gì đâu ! anh ấy tồi lắm kia, thiệt là một « hoại đản » ! Tại má em hết sức nuông chiều anh ấy, vì, trước đây, khi sinh chưa được thành em út, chỉ có một mình anh ấy là trai ; thôi thì anh ấy muốn sao, được vậy. Thường thường anh ấy hay nổi xung, nạt nộ người nhà và đập phá đồ đạc ; có một lần, anh ấy giơ chân đá em

BANK OF CHINA

Siège Social : TAIPEI-TAIWAN

Capital : 6.000.000 Dollars Argent

Responsabilité des Membres Limitée

Adresse Télégraphique : CHUNGKUO

Codes : Peterson International 3rd Edition

Bentley's Second Phrase

TRAITE TOUTES LES AFFAIRES DE BANQUE

AGENCES ET CORRESPONDANTS DANS TOUTES LES
GRANDES VILLES DU MONDE

Succursale de Saigon :

11, Bến Chương Dương (ex Quai de Belgique)

Téléphone : 21.632-21.633

Agence à Cholon :

448-450, Bến Hàm Tử (ancien 16-18 Boulevard Gaudot)

Téléphone : 396

Agence à Phnom-Penh :

20. Boulevard Norodom (Ex 20. Bd Doudart de Lagrée)

Téléphone : 323

AGENCE DE LA

CHINA INSURANCES COMPANY LTD.

Maritimes — Incendies — Automobiles et Divers

bé a hoàn Cầm-nhi một cái, làm cho nó ngã lặn ra đất, văng cả chiếc khay, trên có bát canh, canh đổ chan hòa lên đầy người con bé !

Man-Ny hỏi :

— Thế Ba em cũng đề yên, không nói gì hay sao ?

Mộc-Lan đáp :

— Thì nào Ba em có ở đây lúc đó đâu mà rõ. Thiết tình, anh ấy chỉ sợ có Ba em thôi, nhưng lại khốn một nỗi, là má em hết sức che đậy cho anh ấy. Mà lạ quá, má em nhu nhược với anh ấy bao nhiêu, thì lại nghiêm khắc với hai đứa chị em gái chúng em, bấy nhiêu. Riêng em, em sợ má em hơn là sợ Ba em,

— À, hình như đã có lần em nói, Ba em không bằng lòng cho em bó chân, có phải không, nhỉ ?

— Đúng đấy, chị à ! Má em bắt em phải bó chân, nhưng ba em hết sức phản đối việc đó. Ba em đã đọc rất nhiều tân thư nên Ba em quyết tâm nuôi dạy em thành một trang « tân thức nữ tử ».

Man-Ny nghiêm trang nói :

— Đây, Lan muội ạ, theo ý chị, tất cả các việc đều là tiền định hết... Em cứ xem như việc hai chị em chúng mình gặp nhau, chẳng hạn, nếu em không bị lạc thì làm sao chị em ta gặp được nhau. Hình như, ở trên chúng ta, có

một cái lực lượng rất đổi huyền diệu nó khống chế tất cả sinh mệnh của chúng ta... Có một điều mà chị không thể hiểu nổi : « tân thức nữ tử » là thế nào ? Lại còn điều này nữa, nếu em không bó chân thì đi lấy chồng làm sao được ?

Bỗng một ảo tượng vụt nảy ra trong tâm trí Mộc-Lan. Cô nói :

— Chị ơi ! hay chị làm ơn thử bó chân giùm em, xem sao chị nhé !

Man-Ny thấy không nỡ chối từ lời khẩn cầu của Mộc-Lan. Họ liền đứng lên, đi đóng chặt cửa phòng lại, nhất định không cho ai thấy việc thí nghiệm của họ.

Rồi Mộc-Lan ngồi lại, vừa cười ngặt nghẹo, vừa giơ hai chân ra. Man-Ny cúi xuống cởi hết giày và bó tất của Mộc-Lan ra, xong, nàng lấy một cái băng dài bằng vải trắng, cuốn thật mạnh chung quanh bàn của mỗi chân Mộc-Lan ; trừ ngón cái ra, nàng gấp các ngón kia xuống phía lòng bàn chân, rồi dùng hết sức, cuốn bó lại cho thật chặt. Mộc-Lan thấy hai chân mình cứng đờ như gỗ, và cơ hồ, chúng trở thành vô dụng.

Nhưng, ngay ngày hôm sau, Mộc-Lan lại bỏ ý định bó chân. Và cô vẫn thích làm con trai, nên cô quyết tâm giữ lấy chân không bó, giống y như chân của các gã con trai vậy.

CHƯƠNG V

Đúng như lời hẹn, đến trung tuần tháng mười, ông Diêu-Tư-An tới Thái-An. Nếu đi Hàng-châu thì đường sá

xa xôi quá, cho nên, ông quyết ý đem Mộc-Lan về thẳng ngay Bắc-Kinh.

Ở Bắc-Kinh, Thái-Hậu Từ-Hi cùng

ĐÂY LÀ MỘT KIỂU

TRONG CÁC LOẠI XE

AUSTIN



**MÀ QUÍ NGÀI CÓ THỂ ĐẶT MUA NGAY
T A I**

HÃNG GARAGES CHARNER

131 - 133, ĐẠI - LỘ NGUYỄN - HUỆ — SAIGON

Đ. T. 20.423 và 22.531

HÃNG



Giấy nôi : 305

Giấy thép : KOL CHOLON

*51A-53A, đại-lộ Hồng-Bàng
CHOLON*

SẢN XUẤT :

- Kem và xà-bông đánh răng
- Các loại nút-ve, hộp, nắp, ống đựng thuốc cho các dược-phòng bằng chất nhựa Phénoplaste, mélamine, polyéthylène,
- Các thứ bàn chải đánh răng bằng nylon,
- Các thứ ống nước bằng chất vinyle
- Nút áo
- Các thứ vật-dụng điện-khí
- Dao bào râu, chén.

hoàng đế Quang-Tự xuất thân, cũng hồi loan; bởi vậy, Khánh-thân-vương, cùng với ông Lý-Hồng-Chương, được toàn quyền đàm phán việc giảng hòa với biệt cường. Nguyên lai, phạm vi của chiến tranh chỉ ở phía Hoa-Bắc thôi; còn ở Hoa-Nam, thì các nhà đương cục đã điều đình ổn thỏa với các lãnh sự của các nước, để tránh sự cấu hấn; đồng thời, tỉnh Sơn-Đông, ở dưới quyền chủ trì của Viên-Thế-Khải, chưa hề bị lôi cuốn vào vòng chiến. Vì các lẽ đó, hai cha con ông Diêu-Tư-An dọc đường được bình yên vô sự trở về Bắc-Kinh vậy.

Sở dĩ thành Bắc-Kinh thoát khỏi được cái thảm họa cướp phá, giết chóc và lần lần khôi phục lại được trật tự là nhờ ở công của một người kỹ nữ, tên là Trại-Kim-Hoa.

Vào năm 1887, Trại-Kim-Hoa mới có chừng mười bốn xuân xanh thì người ta đem gả nàng làm trắc thất cho một vị khâm sai đại thần, nhậm chức lãnh sự Trung-Hoa ở bốn cường quốc: Nga, Đức, Áo và Hà. Đi theo đức phu tử, nàng đã ở qua Bá-Linh trong một thời gian. Nhưng, cái cặp má hồng, tóc bạc, mà chồng hơn vợ tới ba mươi sáu tuổi đó, sau mấy năm sau, đã bị chia lìa. Ông lãnh sự đã khừ thế và bỏ nàng trơ vơ trên đất khách. Năm ấy nhằm vào năm 1893. Không thể cầm vành ẩm no ở dưới trời Tây, nàng phải trở về cố quận. Khi Nghĩa-Hòa-đoàn khởi sự thì nàng đến Bắc-Kinh, và đi làm kỹ nữ, chẳng bao lâu nàng nổi tiếng. Một bọn lính Đức thường lai vãng ở các xóm yên hoa nên đã phát hiện ra nàng vì nàng biết nói tiếng Đức rất thạo.

Trong dinh thống soái đương cần một viên thông ngôn tiếng Đức mà không bói đâu ra. Mấy chú «khâu bát» đó mừng quýnh và vội vàng báo cáo lên thượng cấp.

Viên thống soái Đức là Ngõa-Đức-Tây liền cho triệu Trại-kim-Hoa tới bản doanh. Không những nàng được trọng dụng ngay về tài, mà nghe chừng như nàng lại được thăm yêu về sắc nữa.

Thế là nàng được Ngõa-Đức-Tây sủng ái. Nhất nhất đối với các việc trong phạm vi của nàng, nàng được ngôn thính, kể lòng. Nàng bèn khuyên các thương nhân ở Bắc-Kinh nên giao dịch với binh sĩ ngoại quốc và bán các thực phẩm cho họ. Trong một tay nàng, nàng đã cứu được bao nhiêu người đồng bang thoát khỏi sự đồ sát, cướp bóc, hoặc cưỡng gian. Bởi vậy, nhân dân trong hội đó, rất đối cảm kích nàng mà gọi tôn xưng nàng là « Trại-nhị-lang », dấu rằng cái xưng hiệu đó là xưng hiệu của đàn ông.



Hai ngày sau khi tới Thái-An, ông Diêu-tư-An liền bắt Mộc-Lan lấy nhận hai vợ chồng ông Tăng-văn-Phát là « nghĩa phụ mẫu ».

Diêu Tiên-Sinh thân hành đề hai cái ghế ở giữa sảnh đường và một tấm thảm ở dưới đất để cho Mộc-Lan quỳ, rồi ông mời hai ông bà Tăng Tiên-Sinh ra ngồi cho cô con ông khấu đầu làm lễ.

Cái lễ này có một tánh cách rất là trọng thể nên hai ông bà Tăng Tiên-Sinh đều bận lễ phục. Ông Diêu-Tư-An cũng vái nhận ông bà Tăng là thông

CALTEX (ASIA) LIMITED

*Phát hành ở Việt-Nam
tất cả nguyên liệu có giá trị*



và đặc biệt nhất là dầu

RPM

THE PREMIUM MOTOR OIL

H.D.

gia, và sau cuộc lễ đó, con trai, con gái của hai nhà có thể tiếp kiến nhau mà không còn phải e ngại về sự hiềm nghi nữa. Đêm hôm trước đây, bên Tăng gia đã có sửa một tiệc « tầy trần » để đón mừng ông thân của Mộc-Lan, nên bữa nay, ông lại cũng thiết lại Tăng gia một tiệc rượu. Ba hôm sau nữa, trước khi hai cha con Mộc-Lan lên đường, Tăng gia lại bày tiệc để tiễn hành.

Mộc-Lan cũng có làm lễ cả Tăng lão Thái-Thái, nên từ nay, cô kêu cụ là tổ mẫu. Còn đối với hai ông bà Tăng, cô dùng hai tiếng rất thân ái là Ba, Má, để gọi hai ông bà vậy. Từ khi hiểu biết, quả thực, đến hôm nay, cô mới có cái cảm giác là cô đã có một địa vị khá quan trọng vậy.

Trước khi chia tay với Man-Ny, Mộc-Lan nhất định bắt tay Man-Ny phải dẫn cô về nhà Man-Ny, dẫu rằng Man-Ny cứ khăng khăng từ chối, vì cô viện lẽ rằng gia đình cô hết sức thanh bạch và ti lậu. Mãi tới hôm ông Tăng-Văn-Phát đi Tế-Nam, để yết kiến ông Tổng Đốc về việc thao diễn quân sự mùa thu, Man-Ny mới đưa bạn về nhà cha mẹ mình. Vì sự thệ ước giữa hai cô vẫn giữ bí mật, nên khi tới nhà, Man-Ny phải lấy một giọng nửa đùa mà giới thiệu Mộc-Lan với đảng nhà cô là em kết bái của cô. Quả thật gia đình nhà Man-Ny là một gia đình giản phác và thanh bạch của một người hàn nho. Ở chơi có nửa ngày và dùng có một bữa cơm, Mộc-Lan ra về, thấy lòng xe xe, thương bạn. Bà mẹ Man-Ny thì cứ nhắc đi, nhắc lại mãi đề xin lỗi rằng bữa cơm đã quá ư thanh đạm.

Đến hôm chia tay, cả bảy trẻ của Tăng gia đều đứng cả ở cổng, để tiễn Mộc-Lan lên kiệu. Riêng Man-Ny, nàng không ra được vì hai mắt nàng đỏ hoe và lúc nào cũng nhòa những châu lệ. Cả bọn nhỏ nhao nhao lên, giao hẹn với Mộc-Lan, thế nào, đến mùa xuân tới, cũng sẽ tái hội ở Bắc-Kinh.

Man-Ny vẫn đã biết rằng nàng là biều địa muội của mấy anh em nhà họ Tăng, chứ không phải là « đồng dưỡng tước », vậy thì, đến khi Tăng gia trở lại Bắc-Kinh, nàng sẽ không được đi theo. Vả lại, với cái niên xỉ của nàng hiện thời, vì sự hiềm kỵ, nàng không được tiếp xúc với các biều huynh đệ như trước đây nữa. Trong cái hôm có sương giá ở ngoài hoa viên, đã xảy ra một việc chuyển biến, nàng tự giác thấy cái tính ý thức của mình, nên nàng thấy quyến luyến với Bân-A hơn; nhưng, nàng càng thấy muốn gần Bân-A bao nhiêu, thì nàng lại hết sức phải tránh cậu. Bởi vậy, mỗi lần vắng người và có dịp, cậu vẫn hăm hực oán thầm nàng, nàng khống cho cậu gần gũi, để cậu than thở hết nỗi lòng của cậu; hình như nàng cố tình trốn chạy cậu, không cho cậu có cơ hội để cậu thổ lộ với nàng, bao nhiêu những điều thắc mắc nó chứa chất đầy ắp ở trong tâm phòng của cậu.

Có một lần, ở chỗ hành lang, hai người gặp nhau ở sau một bức dèm, cậu hoang mang muốn nói với nàng bao nhiêu là điều, nhưng nàng lại có vẻ lẩn trốn, cậu mới nắm chặt lấy tay nàng, nàng vội vàng giằng ra và nói :

— Chết chưa ! Cậu làm thế nhớ có ai trông thấy thì làm sao ?

NEVER SUCH A SIGHT! NEVER SUCH MIGHT!



WARNER BROS. PRESENT
**GREGORY
PECK**

**RICHARD, LEO
BASEHART GENN**

IN THE
JOHN HUSTON

PRODUCTION OF HERMAN MELVILLE'S

MOBY DICK



COLOR BY **TECHNICOLOR**

SCREEN PLAY BY
RAY BRADBURY AND JOHN HUSTON • A MOULIN PICTURE DIRECTED BY JOHN HUSTON • PRESENTED BY WARNER BROS.

WILL BE PLAYED FROM DECEMBER 24 TO 31 1957

- DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF -



à la fois treuil et palan!

*pour lever, tirer,
tirer, tendre
et tirer...*

Toutes forces
par mouflage
facile

6
avantages du
TIRFOR
(B' 5.006)

- 1) Portatif.
- 2) Mise en batterie rapide.
- 3) Course de câble illimitée.
- 4) Toutes orientations et positions.
- 5) Précision millimétrique de manœuvre.
- 6) Sécurité : organes essentiels doublés.

Modèle "SUPER"
(Universel)
Force : 1.500 kgs
Poids : 18 kgs



Modèle "MINES"
(Traction seule)
Forces : 1.500 et 3.000 kgs
Poids : 12 et 21 kgs

*Tirfor rend
1000 services!*
à tous les
travaux

Denis Frères

Số 4 đường Tự-do Sài-gòn — Đại lý độc quyền tại Việt-Nam

- DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF - DF -

Nàng nói xong, bỏ chạy biến mất. Cậu chẳng hiểu ra thế nào, đứng chờ người ra mất một lúc lâu. Từ đấy, cậu để tâm tới từng cái nhìn, từng đầu mày, khóe mắt của nàng; cậu lắng tai nghe từ tiếng nói, giọng cười của nàng, mỗi lần thoáng trông thấy nàng.

Cổ nhiên, Man-Ny là một điển hình của một cô gái sinh trưởng đúng theo cái quy thức của một tiểu thư cổ điển thời xưa. Cái hạng nữ tử này, sinh ra đã sẵn có một cái mã lực để thu hấp, dụ dỗ người ta, nhưng luôn luôn họ lẩn trốn: rất ít khi, họ chịu lưu lộ tình tứ của họ; nếu có một đôi khi phải hé mở nổi lòng, thì họ chắt chiu, họ rào đón, họ thận trọng một

cách vô cùng xảo diệu. Cái hạng nữ nhân đó, nhất định có một cái sắc đẹp mê hồn, nhưng bao giờ họ cũng xa xăm, giao cách, không thể nào thân cận hay tiếp xúc được; họ có mọi cái thuật biến ảo dị thường, vụt hiện ra đấy rồi lại vụt biến đi; lúc nào họ cũng như chơi « hú tìm » với người yêu; họ thường cấm cung ở trong chốn thâm khuê, nhưng họ nấp ở sau bức bình phong để soi bói mình; tuy họ không bao giờ nhìn tỏ vào mặt mình, nhưng, không có một cái gì lại không qua mắt họ; họ ngồi kín trong buồng thêu nhưng bất cứ một động thái gì ở trong nh cũng đều lọt vào tai họ tất cả.

(Còn nữa)

LÂM-NGŨ-ĐƯỜNG

Đính chính

BÁCH KHOA SỐ 19

✧ Bài « Vấn đề nhất khí trong lối thơ Đường luật » :

— Trang 21, cột 12, dòng 11 : Tôn phu nhân qui phục, xin đọc là : Tôn phu nhân qui Thục.

✧ Bài « Lê-Lợi, hình ảnh dân tộc Việt » :

— Trang 24, cột 2, dòng 17 : khôn với ông trời, xin đọc là khôn với sông trời.

— Trang 29, cột 2, chú thích (9) : Trong bài « Hậu Nguyễn-Trãi » xin đọc là : « Hận Nguyễn-Trãi »

— Trang 36, cột 2, dòng 4 : Trên đỉnh núi Lam, xin đọc là : Trên đỉnh non Lam, dòng 8 : (20), xin đọc là : (17)

BÁCH KHOA SỐ 20 :

✧ Bài « Sào-Nam Phan-Bội-Châu » :

— Trang 12, cột 2, dòng chót : 26 tháng 10 xin đọc là 29 tháng 10

— Trang 13, cột 2, dòng 13 : Người công nhận xin đọc là : Người cũng nhận.

— Trang 18, cột 2, dòng 21 và 25 : Tạ lỗi cô men, xin đọc là : Tạ lỗi với cô men.

✧ « Bài Việt-Nam năm ngàn năm văn hiến » phần chú thích, trang 49 :

— « Sứ giả Tàu đối với Triệu-Âu », xin đọc là : « ... Bà Triệu ».

*BUTAGAZ, hơi đốt dùng nấu nướng
tốt nhất*



**SẠCH - SẼ
TIỆN - LỢI
ÍT TỐN KÉM**



- B** – Đốt cháy liền
- U** – Khởi mất ngày giờ
- T** – Không khói, không bụi
- A** – Dùng nấu nướng các thứ
- G** – Không làm nhứt đầu hay cay mắt
- A** – Khởi phải coi chừng ngọn lửa
- Z** – Một bình hơi dùng:

TỔNG PHÁT HÀNH:
DOINSARD & VEYRET

bằng 120 kí-lô than
hoặc 2 thước củi
hoặc 135 kí-lô-vát điện

HÀNG LA-VE B.G.I

*Phung Su' nên
Kính tế Việt-Nam
từ năm 1875*

LA-VE LARUE

LA-VE "33" EXPORT

BRASSERIES & GLACIÈRES
DE L'INDOCHINE

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

SIÈGE SOCIAL : 74 Rue St-LAZARE — PARIS

AGENCE de SAIGON

32, Đại-lộ HAM-NGHI (R.C. Saigon N° 272)

Tél : 20.065 — 20.066 — 20.067. — Boite Postale N° 40 — SAIGON

BUREAUX AUXILIAIRES

SAIGON-MARCHÉ : 178, đường Lê-thánh-Tôn

Tél. : 22.142

CHOLON : 386, Đại-Lộ Đồng-Khánh.

Tél. : 621

AGENCES :

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE

VIETNAM : SAIGON

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-CHAM

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE

Location de Cofres-forts par l'Agence de Saigon
Toutes Opérations de Banque et de Change.

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do ấn-chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 3.500.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 5.000.000 Anh-kim



Luân - Đôn Tổng - Cục

38, Bishopsgate, London E.C.2



Saigon Chi - cục

CHI - CỤC CHÍNH : 3 Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhứt

(Nhà dầu Standard Vacuum Oil Co.)



Nam - Vang Chi - Cục

10, Phlaur Preah Kossamac



*Chi - nhánh thành - lập tại các
nước Viễn - Đông*



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

DISTILLERIES DE L'INDOCHINE

HÀNG RƯỢU BÌNH TÂY



Eau de Cologne et Lotion
de
PREMIÈRE QUALITÉ

Rượu luyện-tinh hảo-hạng làm bằng rượu nếp. Các thứ nước hoa đều
chế bằng rượu luyện-tinh, tốt bậc nhất hoàn-cầu, cùng các chất hoa ở bên
Pháp thuộc vùng Grasse (Alpes Maritimes).

Bán sỉ và lẻ tại : 135, Pasteur — SAIGON
Bán lẻ tại khắp các nhà buôn đứng-dân.

Các nhà buôn muốn lãnh bán (dư trả lại), do nơi Văn-Phòng Công, Ty
135, Pasteur — SAIGON

J.M. MOHAMED ISMAEL FILS AZIZ & C°

Import — Export



REPRÉSENTATION



Téléphone : 21.219

Ad. tél. : JASMIN

175 - 179, đường Tự-Do — SAIGON

THE BANK OF EAST ASIA, LTD
(DONG - A NGAN - HANG)

Agence de Saigon : 6, Đường Võ-Di-Nguy

Téléphone : 20.565 — 20.566 — Ad. Télégr. : Bankeasia

Siège Social : No 10, Des Voeux Road Central, Hongkong

TOUTES OPERATIONS DE BANQUE
ET DE CHANGE

Agences et Correspondants dans toutes les grandes villes du Monde

COFFRES - FORTS A LOUER
(Avec Conditionneur d'air)

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE
PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

(Hội nặc danh với số vốn 400.000.000 quan)

Chi-nhánh tại SAIGON

29, Bến Chương-Dương

Điện-thoại : 23.434/35/36 — Địa-chỉ Điện-tín: Fransibank

Chi-nhánh phụ : Hẻm Eden, Saigon



TẤT CẢ CÔNG - VIỆC NGÂN - HÀNG



**Đại - diện các Ngân - Hàng
trên thế-giới**



*Ngân-Hàng thừa-nhận do Viện
Hội - Đoái Quốc - Gia Việt - Nam*

Mở các khoản tín-dụng về

Xuất-cảng — Nhập-cảng

91010212

AIR LAOS

VIENTIANE — BANGKOK : Mardi Jeudi, Samedi
BANGKOK — VIENTIANE : Mardi, Jeudi, Samedi
VIENTIANE — HONGKONG : Lundi,
HONGKONG — VIENTIANE : Mardi

VIENTIANE — SAIGON — VIENTIANE

par Quadrimoteur

STRATOLINER

Jeudi et Samedi

par Douglas DC 3

Mardi et Dimanche



VIENTIANE-XIENGKHOUANG : Lundi, Mercredi, Vendredi
VIENTIANE — LUANGPRABANG — LUONG NAM THA —
MUONGSING : Lundi, Mercredi, Vendredi.

Renseignements et Réservations

65, rue Lê-Thanh-Tôn — SAIGON — Tél : 22.102

Hãy Mua Phân Thần-Nông

sẽ được kết quả tốt đẹp

với phân THẦN-NÔNG

Quý Ngài sẽ được nhiều lợi

Bán tại hãng

LOUIS OGILIASTRO & C^{ie} S.A.R.L.

50, Bến Chương-Dương — SAIGON



Công-Ty Độc-Quyền ở Việt-Nam



TẠP CHÍ BÁCH - KHOA

SỐ 21 — 15 - 11 - 57

HOÀNG-MINH-TUYNH Chế độ dân chủ cò điển:
Hiệp-Chúng-Quốc Mỹ-Châu - I.

P. N. T. Một ý kiến cho binh sĩ thêm
gan dạ tại mặt trận.

VƯƠNG-HÒA-ĐỨC Quý tiên tề quốc lễ.

NGUYỄN-VĂN-MẦU Quyết nghị lập pháp và
quyết nghị hành chánh.

NGUYỄN-NGU-Í Hồ-Quý-Ly, một gương thất bại.

TRẦN-HÀ Một trận giặc, mấy bài học.

CÔ-LIÊU Dân tộc tính văn nghệ.

NGUYỄN-HIỂN-LÊ Đại tướng Montgomery.

MAI-LÂM Nắng mai (Thơ).

NGUYỄN-PHÚC Thoát (truyện ngắn).

LÂM-NGŨ-ĐUỜNG

(do Vi-Huyền-Đắc dịch) Khói lửa Kinh thành.

CIGARETTES

MÉLIA



MITAC

TẠP CHÍ BÁCH-KHOA

XUẤT BẢN MỖI THÁNG HAI KỲ

DIỄN ĐÀN CHUNG CỦA TẤT CẢ
NHỮNG NGƯỜI THA THIẾT ĐẾN CÁC VẤN ĐỀ
**CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA,
XÃ HỘI.**

Chủ-nhiệm : HUỖNH - VẦN - LANG

hợp tác cùng các bạn :

LÊ-ĐÌNH-CHÂN

TẶNG-VẦN-CHI

ĐỖ-TRỌNG-CHU

LÊ-THÀNH-CƯỜNG

TRẦN-LƯU-DY

LÊ-PHÁT-ĐẠT

NGUYỄN-VẦN-ĐẠT

NGUYỄN-LÊ-GIANG

PHẠM-NGỌC-THUẦN-GIAO

NGUYỄN-HỮU-HẠNH

LÊ-VẦN-HOÀNG

NGUYỄN-VẦN-KHẢI

PHẠM-DUY-LÂN

NGUYỄN-QUANG-LỆ

TRẦN-LONG

BÙI-BÁ-LƯ

DƯƠNG-CHÍ-SANH

NGUYỄN-HUY-THANH

BÙI-KIẾN-THÀNH

HOÀNG-KHẮC-THÀNH

PHẠM-NGỌC-THẢO

BÙI-VẦN-THỊNH

NGUYỄN-TẤN-THỊNH

VŨ-NGỌC-TIẾN

VŨ-THU-TỊNH

NGUYỄN-TẤN-TRUNG

PHẠM-KIM-TƯƠNG

HOÀNG-MINH-TUYNH

BÙI-CÔNG-VẦN